



Tóm tắt Triết học Mác Lênin

Triết học Mác - Lênin (Học viện Ngoại giao Việt Nam)



Scan to open on Studeersnel

Tóm tắt kiến thức

TRIẾT HỌC

MÁC

LENIN

...

TÀI LIỆU LƯU HÀNH NỘI BỘ



Soạn bởi

Mai K Đa

Soạn bởi Mai K Đa

**TÓM TẮT KIẾN THỨC
TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN
(Dành cho bậc đại học)**

TÀI LIỆU LUU HÀNH NỘI BỘ

Hà Nội, 2023

GIỚI THIỆU

“Tóm tắt kiến thức Triết học Mác – Lê nin (dành cho bậc đại học)” được biên soạn với mục đích hỗ trợ cho sinh viên trong quá trình học tập và thi môn Triết học Mác - Lê nin. Tài liệu nỗ lực tóm tắt ngắn gọn những nội dung quan trọng nhất của môn học dựa trên Giáo trình Triết học Mác – Lê nin của Bộ Giáo dục và Đào tạo xuất bản năm 2021 tại nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật.

Tài liệu này được biên soạn bởi TS. Mai K Đa, giảng viên tại Bộ môn Lịch sử Triết học, Khoa Triết học, Trường đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Đây là tài liệu hỗ trợ học tập và lưu hành nội bộ, không phát hành thương mại và truy cập miễn phí. Tài liệu chưa được xuất bản, vui lòng không trích dẫn.

Tài liệu được cập nhật, bổ sung và chỉnh sửa thường xuyên. Xem các bản cập nhật tài liệu tại địa chỉ: elibrary.vn/p/triet-hoc-mac-lenin.html

Rất mong sự góp ý từ phía độc giả để tài liệu hoàn thiện và hữu ích hơn.

Trân trọng cảm ơn!

© Mai K Đa blog & Triết học Nhân Văn

Phiên bản cập nhật tháng 2/2023

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1. KHÁI LUẬN VỀ TRIẾT HỌC VÀ TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN.....	2
I - TRIẾT HỌC VÀ VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA TRIẾT HỌC.....	2
1. Khái lược về triết học	2
2. Vấn đề cơ bản của triết học	6
3. Biện chứng và siêu hình.....	8
II - TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN VÀ VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI.....	9
1. Sự ra đời và phát triển của triết học Mác - Lê nin	9
2. Đối tượng và chức năng của triết học Mác - Lê nin	12
3. Vai trò của triết học Mác - Lê nin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay	13
CHƯƠNG 2. CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG	16
I - VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC	16
1. Vật chất và phương thức tồn tại của vật chất	16
2. Nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức	20
3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức	23
II - PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT.....	24
1. Hai loại hình biện chứng và phép biện chứng duy vật	24
2. Nội dung của phép biện chứng duy vật	24
a) Hai nguyên lý của phép biện chứng duy vật	24
b) Các cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật	26
c) Các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật	34
III - LÝ LUẬN NHẬN THỨC	43
1. Quan niệm về nhận thức trong lịch sử triết học	43
2. Lý luận nhận thức duy vật biện chứng	44
CHƯƠNG 3. CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ	51
I - HỌC THUYẾT HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI	51
1. Sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội	51
2. Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất	52
3. Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội	56
4. Sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên	60
II - GIAI CẤP VÀ DÂN TỘC	62
1. Giai cấp và đấu tranh giai cấp	62
2. Dân tộc	68
3. Mối quan hệ giai cấp - dân tộc - nhân loại	71
III - NHÀ NƯỚC VÀ CÁCH MẠNG XÃ HỘI	73
1. Nhà nước	73
2. Cách mạng xã hội	76
IV - Ý THỨC XÃ HỘI.....	79
1. Khái niệm tồn tại xã hội và các yếu tố cơ bản của tồn tại xã hội	79
2. Khái niệm, kết cấu, tính giai cấp, các hình thái của ý thức xã hội	80
3. Quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, tính độc lập tương đối của ý thức xã hội	84
V - TRIẾT HỌC VỀ CON NGƯỜI.....	86
1. Con người và bản chất con người	86
2. Hiện tượng tha hóa con người và vấn đề giải phóng con người	88
3. Quan điểm của triết học Mác - Lê nin về quan hệ cá nhân và xã hội, về vai trò của quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch sử	89
4. Vấn đề con người trong sự nghiệp cách mạng ở Việt Nam	91

CHƯƠNG 1. KHÁI LUẬN VỀ TRIẾT HỌC VÀ TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN

I - TRIẾT HỌC VÀ VĂN ĐỀ CƠ BẢN CỦA TRIẾT HỌC

1. Khái lược về triết học

a) Nguồn gốc của triết học

Triết học là một loại hình nhận thức đặc thù của con người, ra đời ở cả phương Đông và phương Tây gần như cùng một thời gian (khoảng từ thế kỷ VIII đến thế kỷ VI TCN) tại các trung tâm văn minh lớn của nhân loại thời cổ đại.

Ý thức triết học xuất hiện có nguồn gốc thực tế từ tồn tại xã hội với một trình độ nhất định của sự phát triển văn minh, văn hóa và khoa học. Triết học là dạng tri thức lý luận xuất hiện sớm nhất trong lịch sử các loại hình lý luận của nhân loại.

Với tư cách là một hình thái ý thức xã hội, triết học có nguồn gốc nhận thức và nguồn gốc xã hội.

* Nguồn gốc nhận thức

Nhận thức thế giới là một nhu cầu tự nhiên, khách quan của con người. Tư duy huyền thoại và tín ngưỡng nguyên thủy là loại hình triết lý đầu tiên mà con người dùng để giải thích thế giới bí ẩn xung quanh. Triết học chính là hình thức tư duy lý luận đầu tiên trong lịch sử tư tưởng nhân loại thay thế được cho tư duy huyền thoại và tôn giáo.

Trong quá trình sống và cải biến thế giới, con người có kinh nghiệm và có tri thức về thế giới. Ban đầu là những tri thức cụ thể, riêng lẻ, cảm tính. Cùng với sự tiến bộ của sản xuất và đời sống, nhận thức của con người dần dần đạt đến trình độ cao hơn, đòi hỏi nhận thức ngày càng quan tâm sâu sắc hơn đến cái chung, những quy luật chung.

Sự phát triển của tư duy trừu tượng và năng lực khai quát trong quá trình nhận thức sẽ đến lúc làm cho các quan điểm, quan niệm chung nhất về thế giới và về vai trò của con người trong thế giới đó hình thành - đó là lúc triết học xuất hiện với tư cách là một loại hình tư duy lý luận đối lập với các giáo lý tôn giáo và triết lý huyền thoại.

* Nguồn gốc xã hội

Triết học ra đời khi nền sản xuất xã hội đã có sự phân công lao động và loài người đã xuất hiện giai cấp, lao động trí óc đã tách khỏi lao động chân tay. Trí thức xuất hiện với tư cách là một tầng lớp xã hội, có vị thế xã hội xác định và ít nhiều được trọng vọng. Hoạt động giáo dục đã trở thành một nghề trong xã hội.

Tầng lớp này có điều kiện và nhu cầu nghiên cứu, có năng lực hệ thống hóa các quan niệm, quan điểm thành học thuyết, lý luận.

Những người xuất sắc trong tầng lớp này đã hệ thống hóa thành công tri thức thời đại dưới dạng các quan điểm, các học thuyết lý luận... có tính hệ thống, giải thích được sự vận động, quy luật hay các quan hệ nhân quả của một đối tượng nhất định, được xã hội công nhận là các nhà thông thái, các triết gia (Wiseman, Sage, Scholars, Philosopher), tức là các nhà tư tưởng.

b) Khái niệm triết học

Ở Trung Quốc, chữ triết (哲), chữ triết học (哲學) với ý nghĩa là sự truy tìm bản chất của đối tượng nhận thức, thường là con người, xã hội, vũ trụ và tư tưởng. Triết học là biểu hiện cao của trí tuệ, là sự hiểu biết sâu sắc của con người về toàn bộ thế giới thiên - địa - nhân và định hướng nhân sinh quan cho con người.

Ở Ấn Độ, thuật ngữ *Dar'sana* (triết học) nghĩa gốc là *chiêm ngưỡng*, hàm ý tri thức dựa trên lý trí, là *con đường suy ngẫm* để dẫn dắt con người đến với lẽ phải.

Ở phương Tây, thuật ngữ “triết học” (tiếng Hy Lạp φιλοσοφία) với nghĩa là yêu mến sự thông thái. *Philosophia* vừa mang nghĩa là giải thích vũ trụ, định hướng nhận thức và hành vi, vừa nhấn mạnh đến khát vọng tìm kiếm chân lý của con người.

Triết học, ngay từ đầu, đã là hoạt động tinh thần bậc cao, là loại hình nhận thức có trình độ trừu tượng hóa và khai quát hóa rất cao. Là loại hình tri thức đặc biệt của con người, triết học nào cũng có tham vọng xây dựng nên bức tranh tổng quát nhất về thế giới và về con người.

Bách khoa thư Britannica định nghĩa: “Triết học là sự xem xét lý tính, trừu tượng và có phương pháp về thực tại với tính cách là một chỉnh thể hoặc những khía cạnh nền tảng của kinh nghiệm và sự tồn tại người. Sự truy vấn triết học là thành phần trung tâm của lịch sử trí tuệ của nhiều nền văn minh”.

Bách khoa thư triết học mới của Viện Triết học Nga xuất bản năm 2001 đưa ra định nghĩa: Triết học là hình thức đặc biệt của nhận thức và ý thức xã hội về thế giới, được thể hiện thành hệ thống tri thức về những nguyên tắc cơ bản và nền tảng của tồn tại người, về những đặc trưng bản chất nhất của mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, với xã hội và với đời sống tinh thần.

Có nhiều định nghĩa về triết học, nhưng các định nghĩa thường bao hàm những nội dung chủ yếu sau:

- Triết học là một hình thái ý thức xã hội.
- Khách thể khám phá của triết học là thế giới (gồm cả thế giới bên trong và bên ngoài con người) trong hệ thống chính thể toàn vẹn vốn có của nó.
- Triết học giải thích tất cả mọi sự vật, hiện tượng, quá trình và quan hệ của thế giới, với mục đích tìm ra những quy luật phổ biến nhất chi phối, quy định và quyết định sự vận động của thế giới, của con người và của tự duy.

- Với tư cách là loại hình nhận thức đặc thù, độc lập với khoa học và khác biệt với tôn giáo, tri thức triết học mang tính hệ thống, lôgích và trừu tượng về thế giới, bao gồm những nguyên tắc cơ bản, những đặc trưng bản chất và những quan điểm nền tảng về mọi tồn tại.

- Triết học là hạt nhân của thế giới quan.

Triết học là hình thái đặc biệt của ý thức xã hội, được thể hiện thành hệ thống các quan điểm lý luận chung nhất về thế giới, về con người và về tư duy của con người trong thế giới ấy.

Với sự ra đời của triết học Mác - Lênin, *triết học là hệ thống quan điểm lý luận chung nhất về thế giới và vị trí con người trong thế giới đó, là khoa học về những quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy.*

c) Đối tượng của triết học trong lịch sử

Cùng với quá trình phát triển của xã hội, của nhận thức và của bản thân triết học, nội dung đối tượng của triết học cũng thay đổi trong các trường phái triết học khác nhau.

Đối tượng của triết học là các quan hệ phổ biến và các quy luật chung nhất của toàn bộ tự nhiên, xã hội và tư duy.

Ngay từ khi ra đời, triết học được xem là **hình thái cao nhất của tri thức**, bao hàm trong nó tri thức của tất cả các lĩnh vực mà mãi sau, từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVII, mới dần thuộc về các ngành khoa học riêng.

Thời cổ đại: Triết học nghiên cứu **mọi lĩnh vực của thế giới**, về đại thể thì triết học **phương Đông** dành nhiều sự quan tâm hơn cho **những vấn đề về con người và xã hội**, còn triết học **phương Tây** quan tâm nhiều hơn đến **những vấn đề về giới tự nhiên**.

Thời trung cổ: Triết học Tây Âu trở thành **bộ môn của thần học**, cụ thể là **Thần học Thiên Chúa giáo** (bộ môn lý luận về Thiên Chúa và mối quan hệ giữa con người với Thiên Chúa mà một hình thức đặc thù nhất của nó là đức tin tôn giáo). Triết học trong giai đoạn này có nhiệm vụ lý giải và chứng minh cho **sự đúng đắn** của Kinh Thánh.

Thời Phục hưng - thế kỷ XVIII: Triết học Tây Âu từng bước thoát khỏi ách thống trị của thần học, **đè cao chủ nghĩa nhân đạo** và **gắn với những thành tựu** của khoa học tự nhiên, quan tâm và ảnh hưởng một cách sâu sắc đến **những quá trình lịch sử - xã hội**.

Từ thế kỷ XIX đến nay: Triết học được nhìn nhận như **một lĩnh vực học thuật** nghiên cứu **những quy luật chung nhất** của tự nhiên, xã hội và tư duy với **nhiều trường phái** và **hướng tiếp cận** khác nhau.

d) Triết học - hạt nhân lý luận của thế giới quan

* Thế giới quan

Thế giới quan là khái niệm triết học chỉ **hệ thống** các **tri thức**, **quan điểm**, **tình cảm**, **niềm tin**, **lý tưởng** xác định về **thế giới** và **về vị trí** của **con người** (bao

hàm cả cá nhân, xã hội và nhân loại) trong thế giới đó. Thế giới quan quy định các nguyên tắc, thái độ, giá trị trong định hướng nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người.

Các khái niệm “bức tranh chung về thế giới”, “cảm nhận về thế giới”, “nhận thức chung về cuộc đời”... khá gần gũi với khái niệm thế giới quan. Thế giới quan thường bao hàm trong nó nhân sinh quan - vì nhân sinh quan là quan niệm của con người về đời sống với các nguyên tắc, thái độ và định hướng giá trị của hoạt động con người.

Những thành phần chủ yếu của thế giới quan là tri thức, niềm tin và lý tưởng; trong đó tri thức là cơ sở trực tiếp hình thành thế giới quan, nhưng tri thức chỉ gia nhập thế giới quan khi đã được kiểm nghiệm ít nhiều trong thực tiễn và trở thành niềm tin.

Lý tưởng là trình độ phát triển cao nhất của thế giới quan.

Thế giới quan là phương thức để con người chiếm lĩnh hiện thực, thiếu thế giới quan, con người không có phương hướng hành động.

Trong lịch sử, thế giới quan thể hiện dưới nhiều hình thức: thế giới quan tôn giáo, thế giới quan khoa học và thế giới quan triết học. Ngoài ra, còn có thể có thế giới quan huyền thoại (tiêu biểu là Thần thoại Hy Lạp); theo những căn cứ phân chia khác, thế giới quan còn được phân loại theo các thời đại, các dân tộc, các tộc người, hoặc thế giới quan kinh nghiệm, thế giới quan thông thường....

Thế giới quan chung nhất, phổ biến nhất, được sử dụng mọi ngành khoa học và trong toàn bộ đời sống xã hội là thế giới quan triết học.

* Hạt nhân lý luận của thế giới quan

Bản thân triết học là hạt nhân của thế giới quan, bởi vì:

- Thứ nhất, bản thân triết học chính là thế giới quan.

- Thứ hai, trong các thế giới quan khác như thế giới quan của các khoa học cụ thể, thế giới quan của các dân tộc, hay các thời đại... triết học bao giờ cũng là thành phần quan trọng, đóng vai trò là nhân tố cốt lõi.

- Thứ ba, với các loại thế giới quan tôn giáo, thế giới quan kinh nghiệm hay thế giới quan thông thường..., triết học bao giờ cũng có ảnh hưởng và chi phối, dù có thể không tự giác.

- Thứ tư, thế giới quan triết học như thế nào sẽ quy định các thế giới quan và các quan niệm khác như thế.

Thế giới quan đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong cuộc sống của con người và xã hội loài người, bởi lẽ:

- Thứ nhất, những vấn đề được triết học đặt ra và tìm lời giải đáp trước hết là những vấn đề thuộc thế giới quan.

- Thứ hai, thế giới quan đúng đắn là tiền đề quan trọng để xác lập phương thức tư duy hợp lý và nhân sinh quan tích cực trong khám phá và chinh phục thế

giới. Trình độ phát triển của thế giới quan là tiêu chí quan trọng đánh giá sự trưởng thành của mỗi cá nhân cũng như của mỗi cộng đồng xã hội nhất định.

2. Vấn đề cơ bản của triết học

a) Nội dung vấn đề cơ bản của triết học

Triết học, trước khi giải quyết các vấn đề cụ thể của mình, buộc phải giải quyết một vấn đề có ý nghĩa nền tảng và là điểm xuất phát để giải quyết tất cả những vấn đề còn lại - **vấn đề về mối quan hệ giữa vật chất với ý thức**. Đây chính là **vấn đề cơ bản** của triết học.

Ph. Ăngghen viết: “**Vấn đề cơ bản lớn của mọi triết học, đặc biệt là của triết học hiện đại, là vấn đề quan hệ giữa tư duy với tồn tại**”.

Bất kỳ trường phái triết học nào cũng không thể lảng tránh giải quyết vấn đề này. Khi giải quyết vấn đề cơ bản, mỗi triết học không chỉ xác định nền tảng và điểm xuất phát của mình để giải quyết các vấn đề khác mà thông qua đó, lập trường, thế giới quan của các học thuyết và của các triết gia cũng được xác định.

Vấn đề cơ bản của triết học có hai mặt, trả lời hai câu hỏi lớn.

Mặt thứ nhất: Giữa ý thức và vật chất thì cái nào có trước, cái nào có sau, cái nào quyết định cái nào? Nói cách khác, khi tìm ra nguyên nhân cuối cùng của hiện tượng, sự vật, hay sự vận động đang cần phải giải thích, thì nguyên nhân vật chất hay nguyên nhân tinh thần đóng vai trò là cái quyết định.

Mặt thứ hai: Con người có khả năng nhận thức được thế giới hay không? Nói cách khác, khi khám phá sự vật và hiện tượng, con người có dám tin rằng mình sẽ nhận thức được sự vật và hiện tượng hay không.

Cách trả lời hai câu hỏi trên quy định lập trường của nhà triết học và của trường phái triết học, xác định việc hình thành các trường phái lớn của triết học.

b) Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm

Việc giải quyết mặt thứ nhất của vấn đề cơ bản của triết học đã chia các nhà triết học thành hai trường phái lớn: **chủ nghĩa duy vật** và **chủ nghĩa duy tâm**.

Các nhà duy vật là những người cho rằng vật chất, giới tự nhiên là cái có trước và quyết định ý thức của con người. Chủ nghĩa duy vật giải thích mọi hiện tượng của thế giới này bằng các nguyên nhân vật chất - **nguyên nhân tận cùng** của mọi vận động của thế giới này là **nguyên nhân vật chất**.

Các nhà duy tâm là những người cho rằng ý thức, tinh thần, ý niệm, cảm giác là cái có trước giới tự nhiên, được gọi là các nhà duy tâm. Chủ nghĩa duy tâm chủ trương giải thích toàn bộ thế giới này bằng các nguyên nhân tư tưởng, tinh thần - **nguyên nhân tận cùng** của mọi vận động của thế giới này là **nguyên nhân tinh thần**.

- **Chủ nghĩa duy vật:** Cho đến nay, chủ nghĩa duy vật đã được thể hiện dưới ba hình thức cơ bản: **chủ nghĩa duy vật chất**, **chủ nghĩa duy vật siêu hình** và **chủ nghĩa duy vật biện chứng**.

+ **Chủ nghĩa duy vật chất phác** là kết quả nhận thức của các nhà triết học duy vật thời cổ đại, thừa nhận tính thứ nhất của vật chất nhưng lại **đồng nhất vật chất với một hay một số chất cụ thể** của vật chất và đưa ra những kết luận mà về sau người ta thấy mang nặng tính trực quan, ngây thơ, **chất phác**.

+ **Chủ nghĩa duy vật siêu hình** thể hiện khá rõ ở các nhà triết học thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII và điển hình là ở thế kỷ XIX, chịu sự tác động mạnh mẽ của phương pháp tư duy siêu hình, cơ giới - phương pháp nhìn thế giới như một cỗ máy khổng lồ mà mỗi bộ phận tạo nên thế giới đó về cơ bản ở trong trạng thái biệt lập và tĩnh tại.

+ **Chủ nghĩa duy vật biện chứng** do C. Mác và Ph. Ăngghen xây dựng vào những năm 40 của thế kỷ XIX, được V.I. Lê nin phát triển; kế thừa tinh hoa của các học thuyết triết học trước đó và sử dụng khá triệt để thành tựu của khoa học đương thời; khắc phục được hạn chế của chủ nghĩa duy vật chất phác thời cổ đại, chủ nghĩa duy vật siêu hình và là đỉnh cao trong sự phát triển của chủ nghĩa duy vật. Chủ nghĩa duy vật biện chứng không chỉ phản ánh hiện thực đúng như chính bản thân nó tồn tại mà còn là một công cụ hữu hiệu giúp những lực lượng tiến bộ cải tạo hiện thực ấy.

- **Chủ nghĩa duy tâm:** Chủ nghĩa duy tâm gồm có hai phái: chủ nghĩa duy tâm chủ quan và chủ nghĩa duy tâm khách quan.

+ **Chủ nghĩa duy tâm chủ quan** thừa nhận tính thứ nhất của ý thức con người. Trong khi phủ nhận sự tồn tại khách quan của hiện thực, chủ nghĩa duy tâm chủ quan **khẳng định** mọi sự vật, hiện tượng chỉ là phức hợp của những cảm giác.

+ **Chủ nghĩa duy tâm khách quan** cũng thừa nhận tính thứ nhất của ý thức nhưng coi đó là **thứ tinh thần** khách quan có trước và tồn tại độc lập với con người. Thực tế tinh thần khách quan này thường được gọi bằng những cái tên khác nhau như ý niệm, tinh thần tuyệt đối, lý tính thế giới, v.v..

Nhát nguyên luận (nhát nguyên luận duy vật hoặc nhát nguyên luận duy tâm) là học thuyết triết học chỉ thừa nhận một trong hai thực thể (vật chất hoặc tinh thần) là **bản nguyên** (nguồn gốc) của thế giới, quyết định sự vận động của thế giới.

Nhi nguyên luận giải thích thế giới bằng cả hai **bản nguyên** vật chất và tinh thần, xem vật chất và tinh thần là hai **bản nguyên** có thể cùng quyết định **nguồn gốc** và **sự vận động** của thế giới.

c) **Thuyết có thể biết (Thuyết khả tri)** và **thuyết không thể biết (Thuyết bất khả tri)**

Việc giải quyết mặt thứ hai của vấn đề cơ bản của triết học đã chia các nhà triết học thành hai trường phái lớn: **thuyết có thể biết** và **thuyết không thể biết**.

Học thuyết triết học **khẳng định** khả năng nhận thức của con người được gọi là **Thuyết khả tri (Gnosticism, Thuyết có thể biết)**. Thuyết khả tri **khẳng định** về **nguyên tắc** con người có thể hiểu được **bản chất** của **sự vật**. Nói cách khác,

cảm giác, biểu tượng, quan niệm và nói chung ý thức mà con người có được về sự vật về nguyên tắc là phù hợp với bản thân sự vật.

Học thuyết triết học phủ nhận khả năng nhận thức của con người được gọi là *Thuyết bất khả tri* (*Agnosticism, Thuyết không thể biết*). Theo thuyết này, về nguyên tắc, con người không thể hiểu được bản chất của đối tượng. Kết quả nhận thức mà loài người có được chỉ là hình thức bề ngoài, hạn hẹp và cắt xén về đối tượng. Các hình ảnh, tính chất, đặc điểm... của đối tượng mà các giác quan của con người thu nhận được trong quá trình nhận thức, cho dù có tính xác thực, cũng không cho phép con người đồng nhất chúng với đối tượng. Đó không phải là cái tuyệt đối tin cậy.

3. Biện chứng và siêu hình

a) Khái niệm biện chứng và siêu hình trong lịch sử

Biện chứng và siêu hình là hai phương pháp tư duy phổ biến trong triết học.

- Phương pháp siêu hình:

- + Nhận thức đối tượng trong trạng thái tĩnh tại, cô lập, tách rời.

- + Là phương pháp được đưa từ toán học và vật lý học cổ điển vào các khoa học thực nghiệm và triết học.

- + Có vai trò to lớn trong việc giải quyết các vấn đề của cơ học nhưng hạn chế khi giải quyết các vấn đề có tính vận động và tương liên.

- Phương pháp biện chứng:

- + Nhận thức đối tượng trong các mối liên hệ phổ biến, trong quá trình vận động, phát triển.

- + Là phương pháp giúp con người không chỉ thấy sự tồn tại của các sự vật mà còn thấy cả sự sinh thành, phát triển và tiêu vong của chúng.

- + Phương pháp tư duy biện chứng trở thành công cụ hữu hiệu, đặc biệt là trong triết học và khoa học xã hội, giúp con người nhận thức và cải tạo thế giới.

b) Các hình thức của phép biện chứng trong lịch sử

Cùng với sự phát triển của tư duy con người, phương pháp biện chứng đã trải qua ba giai đoạn phát triển, được thể hiện trong triết học với ba hình thức lịch sử: *phép biện chứng tự phát, phép biện chứng duy tâm và phép biện chứng duy vật*.

- *Phép biện chứng tự phát* thời cổ đại (ở phương Đông và phương Tây) đã thấy được các sự vật, hiện tượng của vũ trụ vận động trong sự sinh thành, biến hóa vô cùng vô tận. Tuy nhiên, những gì mà các nhà biện chứng thời đó thấy được chỉ là trực kiến, chưa có các kết quả của nghiên cứu và thực nghiệm khoa học minh chứng.

- *Phép biện chứng duy tâm* (đỉnh cao của nó được thể hiện trong triết học cổ điển Đức, người khởi đầu là Kant và người hoàn thiện là Hegel) đã trình bày một cách có hệ thống những nội dung quan trọng nhất của phương pháp biện

chứng, theo đó, thế giới hiện thực chỉ là sự phản ánh biện chứng của ý niệm nên phép biện chứng của các nhà triết học cổ điển Đức là biện chứng duy tâm.

- **Phép biện chứng duy vật** (được thể hiện trong triết học do C. Mác và Ph. Ăngghen xây dựng, sau đó được V.I. Lênin và các nhà triết học hậu thế phát triển) đã gạt bỏ tính thần bí, tư biện của triết học cổ điển Đức, kế thừa những hạt nhân hợp lý trong phép biện chứng duy tâm để xây dựng phép biện chứng duy vật với tư cách là học thuyết về mối liên hệ phổ biến và về sự phát triển dưới hình thức hoàn bị nhất.

II - TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN VÀ VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

1. Sự ra đời và phát triển của triết học Mác - Lênin

a) Những điều kiện lịch sử của sự ra đời triết học Mác

* Điều kiện kinh tế - xã hội

Sự cung cấp và phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong điều kiện cách mạng công nghiệp: Chủ nghĩa Mác ra đời ở Tây Âu những năm 40 của thế kỷ XIX. Đây là thời kỳ mà chủ nghĩa tư bản đã phát triển mạnh mẽ trên nền tảng của các cuộc cách mạng công nghiệp. Sự phát triển ấy, một mặt làm thay đổi bộ mặt kinh tế của xã hội, mặt khác, sự phát triển về mặt sản xuất này cũng tạo ra những biến đổi sâu sắc và đào sâu hơn nữa mâu thuẫn vốn có về mặt xã hội.

Sự xuất hiện của giai cấp vô sản với tính cách một lực lượng chính trị - xã hội độc lập là nhân tố chính trị - xã hội quan trọng cho sự ra đời triết học Mác. Khi chế độ tư bản chủ nghĩa được xác lập, giai cấp tư sản trở thành giai cấp thống trị xã hội và giai cấp vô sản là giai cấp bị trị thì mâu thuẫn giữa vô sản với tư sản vốn mang tính chất đối kháng càng phát triển, trở thành những cuộc đấu tranh giai cấp.

Hàng loạt phong trào đấu tranh của giai cấp vô sản xảy ra nhưng đều lần lượt bị thất bại mà nguyên nhân chính là do thiếu lý luận mang tính khoa học và cách mạng để định hướng, soi đường. Chủ nghĩa Mác ra đời là nhằm đáp ứng nhu cầu về lý luận đó của phong trào công nhân. Thực tiễn cách mạng của giai cấp vô sản là cơ sở chủ yếu nhất cho sự ra đời triết học Mác.

* Nguồn gốc lý luận và tiền đề khoa học tự nhiên

- Nguồn gốc lý luận

Triết học cổ điển Đức: C. Mác và Ph. Ăngghen đã kế thừa phép biện chứng trong triết học của Hegel và quan điểm duy vật trong triết học của Phociobắc để hình thành nên hệ thống triết học mới: triết học duy vật biện chứng.

Kinh tế chính trị học cổ điển Anh: C. Mác và Ph. Ăngghen đã kế thừa những yếu tố khoa học trong lý luận về kinh tế chính trị học của A. Smith và D.

Ricardô, đồng thời xây dựng học thuyết giá trị thặng dư, chỉ ra bản chất bóc lột của giai cấp tư sản.

Chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp: C. Mác và Ph. Ăngghen đã kế thừa tư tưởng nhân đạo trong lý thuyết cộng sản chủ nghĩa của H. Xanhximông, S. Phuriê và R. Owen, đồng thời sáng tạo nên chủ nghĩa xã hội khoa học.

- *Tiền đề khoa học tự nhiên*

Sự ra đời của chủ nghĩa Mác - Lênin còn gắn liền với những phát minh khoa học, tiêu biểu như:

+ **Định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng:** chứng minh sự chuyển hóa và bảo toàn năng lượng. Phát minh khoa học này là cơ sở để C. Mác và Ph. Ăngghen xây dựng quan niệm duy vật mới, **khẳng định tính thống nhất vật chất của thế giới.**

+ **Thuyết tiến hóa của Đácuyn:** chứng minh **tính thống nhất về nguồn gốc** của các loài và sự phát sinh, phát triển của chúng từ thấp đến cao.

+ **Thuyết tế bào:** chứng minh **tính thống nhất** của toàn bộ **sự sống.**

* *Nhân tố chủ quan trong sự hình thành triết học Mác*

Triết học Mác xuất hiện không chỉ là kết quả của sự vận động và phát triển có tính quy luật của các nhân tố khách quan mà còn được hình thành thông qua vai trò của nhân tố chủ quan. Hoạt động thực tiễn không biết mệt mỏi của C. Mác và Ph. Ăngghen, lập trường **giai cấp công nhân** và **tình cảm đặc biệt** của hai ông đối với **nhân dân lao động**, hòa quyện với tình bạn vĩ đại của hai nhà cách mạng đã kết tinh thành nhân tố chủ quan cho sự ra đời của triết học Mác.

b) *Những thời kỳ chủ yếu trong sự hình thành và phát triển của triết học Mác*

Thời kỳ 1841 - 1844: Hình thành tư tưởng triết học với bước chuyển từ chủ nghĩa duy tâm và dân chủ cách mạng sang chủ nghĩa duy vật và lập trường **giai cấp vô sản.** Thời kỳ này, các ông đã viết các tác phẩm **Góp phần phê phán triết học pháp quyền** của Hêghen và **Lời nói đầu cho tác phẩm này nhằm phê phán** những quan niệm duy tâm của Hêghen (1843).

Thời kỳ 1844 - 1848: Đề xuất những nguyên lý triết học **duy vật biện chứng** và **duy vật lịch sử.** Đây là thời kỳ C. Mác và Ph. Ăngghen, sau khi tự giải phóng mình khỏi hệ thống triết học cũ, bắt đầu xây dựng những nguyên lý nền tảng cho một triết học mới. Thời kỳ này, các ông đã viết các tác phẩm: **Bản thảo kinh tế - triết học** (1844); **Gia đình thần thánh** (1845); **Luận cương về Phoiobắc** (1845); **Hệ tư tưởng Đức** (1845 - 1846); **Sự khôn cùng của triết học** (1847); **Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản** (1848): tác phẩm đánh dấu sự ra đời của Chủ nghĩa Mác với tư cách một hệ thống.

Thời kỳ 1848 - 1895: C. Mác và Ph. Ăngghen **bổ sung** và **phát triển** toàn diện lý luận triết học. Đây là thời kỳ học thuyết Mác tiếp tục được bổ sung và phát triển toàn diện trong sự **gắn bó mật thiết** hơn nữa với thực tiễn cách mạng

của giai cấp công nhân. Bằng hoạt động lý luận của mình, C. Mác và Ph. Ăngghen đã đưa phong trào công nhân từ tự phát thành tự giác và ngày càng phát triển mạnh mẽ. Thời kỳ này, các ông đã viết các tác phẩm: Đầu tranh giai cấp ở Pháp (1850); Ngày 18 tháng Sương Mù của Lui Bonapacto (1852).

+ Tư bản luận, tập 1 (1865): Tác phẩm quan trọng và công phu nhất của Mác, trong đó trình bày học thuyết giá trị thặng dư và đặt nền tảng cho khoa Kinh tế chính trị học Mác - Lênin. Hai tập còn lại được Ph. Ăngghen biên tập, bổ sung và xuất bản dựa trên bản thảo của C. Mác sau khi ông mất: Nội chiến ở Pháp (1871); Phê phán Cương lĩnh Gôta (1875); Chống Đuyrinh (1878); Biện chứng của tự nhiên (1773 - 1986); Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ không tưởng đến khoa học (1880).

c) Thực chất và ý nghĩa cuộc cách mạng trong triết học do C. Mác và Ph. Ăngghen thực hiện

* C. Mác và Ph. Ăngghen đã khắc phục tính chất trực quan, siêu hình của chủ nghĩa duy vật cũ và khắc phục tính chất duy tâm, thần bí của phép biện chứng duy tâm, sáng tạo ra một chủ nghĩa duy vật triết học hoàn bì, đó là chủ nghĩa duy vật biện chứng

* C. Mác và Ph. Ăngghen đã vận dụng và mở rộng quan điểm duy vật biện chứng vào nghiên cứu lịch sử xã hội, sáng tạo ra chủ nghĩa duy vật lịch sử - nội dung chủ yếu của bước ngoặt cách mạng trong triết học

* C. Mác và Ph. Ăngghen đã bổ sung những đặc tính mới vào triết học, sáng tạo ra một triết học chân chính khoa học - triết học duy vật biện chứng

d) Giai đoạn V.I. Lênin trong sự phát triển triết học Mác

* Hoàn cảnh lịch sử V.I. Lênin phát triển triết học Mác

Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa tư bản chuyển sang giai đoạn chủ nghĩa đế quốc, mâu thuẫn giữa tư sản với vô sản ngày càng gay gắt. Cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc tại các nước thuộc địa diễn ra sôi nổi, trung tâm là nước Nga dưới sự lãnh đạo của Đảng Bônsêvich đã trở thành ngọn cờ đầu của cách mạng thế giới.

Khoa học tự nhiên phát triển mạnh, một số nhà khoa học tự nhiên rơi vào tình trạng khùng hoảng về thế giới quan và bị chủ nghĩa duy tâm lợi dụng gây ảnh hưởng đến nhận thức và hành động của phong trào cách mạng. Xuất hiện những trào lưu tư tưởng mới như chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, chủ nghĩa thực dụng, chủ nghĩa xét lại đã xuyên tạc và phủ nhận chủ nghĩa Mác.

* V.I. Lênin trở thành người kế tục trung thành và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác và triết học Mác trong thời đại mới - thời đại đế quốc chủ nghĩa và quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Thời kỳ 1893 – 1907: V.I. Lênin bảo vệ và phát triển triết học Mác nhằm thành lập đảng mácxít ở Nga và chuẩn bị cho cuộc cách mạng dân chủ tư sản lần

thứ nhất. Tác phẩm tiêu biểu: Những “người bạn dân” là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao? (1894).

Thời kỳ 1907 – 1917: V.I. Lênin phát triển toàn diện triết học Mác và lãnh đạo phong trào công nhân Nga, chuẩn bị cho cách mạng xã hội chủ nghĩa. Các tác phẩm tiêu biểu: Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán (1908); Bút ký triết học (1914 - 1916); Nhà nước và cách mạng (1917).

Thời kỳ 1917 – 1924: V.I. Lênin tổng kết kinh nghiệm thực tiễn cách mạng, bổ sung, hoàn thiện triết học Mác, gắn liền với việc nghiên cứu các vấn đề xây dựng chủ nghĩa xã hội. Tác phẩm tiêu biểu: Sáng kiến vĩ đại (1919).

* Thời kỳ từ năm 1924 đến nay: triết học Mác - Lênin tiếp tục được các đảng cộng sản và công nhân bổ sung, phát triển

2. Đối tượng và chức năng của triết học Mác - Lênin

a) Khái niệm triết học Mác - Lênin

Triết học Mác - Lênin là hệ thống quan điểm duy vật biện chứng về tự nhiên, xã hội và tư duy – thế giới quan và phương pháp luận khoa học, cách mạng của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và các lực lượng xã hội tiến bộ trong nhận thức và cải tạo thế giới.

Triết học Mác - Lênin là triết học duy vật biện chứng theo nghĩa rộng. Với tư cách là chủ nghĩa duy vật, triết học Mác - Lênin là hình thức phát triển cao nhất của chủ nghĩa duy vật trong lịch sử triết học - chủ nghĩa duy vật biện chứng. Với tư cách là phép biện chứng, triết học Mác - Lênin là hình thức cao nhất của phép biện chứng trong lịch sử triết học - phép biện chứng duy vật.

b) Đối tượng của triết học Mác - Lênin

Đối tượng nghiên cứu của triết học Mác - Lênin là giải quyết mối quan hệ giữa vật chất và ý thức trên lập trường duy vật biện chứng và nghiên cứu những quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy. Triết học Mác - Lênin đồng thời giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa biện chứng khách quan và biện chứng chủ quan.

Triết học Mác - Lênin phân biệt rõ ràng đối tượng của triết học và đối tượng của các khoa học cụ thể. Các khoa học cụ thể nghiên cứu những quy luật trong các lĩnh vực riêng biệt về tự nhiên, xã hội hoặc tư duy. Triết học nghiên cứu những quy luật chung nhất, tác động trong cả ba lĩnh vực này.

Triết học Mác - Lênin có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ với các khoa học cụ thể. Các khoa học cụ thể cung cấp những dữ liệu, đặt ra những vấn đề khoa học mới, làm tiền đề, cơ sở cho sự phát triển triết học.

c) Chức năng của triết học Mác - Lênin

Chức năng thế giới quan và chức năng phương pháp luận là hai chức năng cơ bản của triết học Mác - Lênin.

* Chức năng thế giới quan

Thế giới quan là toàn bộ những quan điểm về thế giới và về vị trí của con người trong thế giới đó. Triết học là hạt nhân lý luận của thế giới quan. Triết học Mác - Lênin đem lại thế giới quan duy vật biện chứng, là hạt nhân thế giới quan cộng sản.

Vai trò của thế giới quan duy vật biện chứng:

- Định hướng cho con người nhận thức đúng đắn thế giới hiện thực, là “cặp kính” triết học để con người xem xét, nhận thức thế giới, xét đoán mọi sự vật, hiện tượng và xem xét chính mình, giúp con người có cơ sở khoa học đi sâu nhận thức bản chất của tự nhiên, xã hội và nhận thức được mục đích, ý nghĩa của cuộc sống.

- Giúp con người hình thành quan điểm khoa học định hướng mọi hoạt động, từ đó xác định thái độ và cả cách thức hoạt động của mình.

- Nâng cao vai trò tích cực, sáng tạo của con người, là tiền đề để xác lập nhân sinh quan tích cực.

- Là cơ sở khoa học để đấu tranh với các loại thế giới quan duy tâm, tôn giáo, phản khoa học.

* *Chức năng phương pháp luận*

Phương pháp luận là hệ thống những quan điểm, những nguyên tắc có vai trò chỉ đạo việc sử dụng các phương pháp trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn nhằm đạt kết quả tối ưu. Triết học Mác - Lênin thực hiện chức năng phương pháp luận chung nhất, phổ biến nhất cho nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Vai trò phương pháp luận duy vật biện chứng:

- Là phương pháp chung của toàn bộ nhận thức khoa học.

- Trang bị cho con người hệ thống những nguyên tắc phương pháp luận chung nhất cho hoạt động nhận thức và thực tiễn.

- Trang bị cho con người hệ thống các khái niệm, phạm trù, quy luật làm công cụ nhận thức khoa học; giúp con người phát triển tư duy khoa học, đó là tư duy ở cấp độ phạm trù, quy luật.

Tuy nhiên, triết học Mác - Lênin không phải là “đơn thuốc万能” có thể giải quyết được mọi vấn đề. Để đem lại hiệu quả trong nhận thức và hành động, cùng với tri thức triết học, con người cần phải có tri thức khoa học cụ thể và kinh nghiệm hoạt động thực tiễn xã hội.

3. Vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay

a) *Triết học Mác - Lênin là thế giới quan, phương pháp luận khoa học và cách mạng cho con người trong nhận thức và thực tiễn*

Những nguyên lý và quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật, của chủ nghĩa duy vật lịch sử nói riêng và của triết học Mác - Lênin nói chung là sự phản ánh những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ phổ biến nhất của

hiện thực khách quan. Vì vậy, chúng có giá trị định hướng quan trọng cho con người trong nhận thức và hoạt động thực tiễn của mình.

Thực tế cho thấy hiệu quả của nghiên cứu triết học chính là ở **giá trị định hướng cho hoạt động thực tiễn** vô cùng phong phú và đa dạng của những kết luận chung, có tính khái quát cao mà nó đạt tới chứ không phải và không thể là những lời giải đáp cụ thể cho từng trường hợp cụ thể. Điều đó cho thấy triết học đóng vai trò hết sức to lớn trong việc giải quyết những vấn đề rất cụ thể của cuộc sống.

Tuy nhiên, để có thể giải quyết một cách có hiệu quả những vấn đề cụ thể hết sức phức tạp và vô cùng đa dạng của cuộc sống, chúng ta cần tránh cả hai thái cực sai lầm: một là, xem thường triết học và do đó sẽ sa vào tình trạng mờ măm, tùy tiện, dễ bồng lóng với những biện pháp cụ thể nhất thời, đi đến chỗ mất phương hướng, thiếu nhín xa trông rộng, thiếu chủ động và sáng tạo trong công tác; hai là tuyệt đối hóa vai trò của triết học và do đó sẽ sa vào chủ nghĩa giáo điều, áp dụng một cách máy móc những nguyên lý, những quy luật chung của triết học mà không tính đến tình hình cụ thể do không nắm được tình hình cụ thể đó trong từng trường hợp cụ thể.

Kết hợp chặt chẽ cả hai loại tri thức: tri thức chung (trong đó có tri thức triết học và tri thức khoa học chuyên ngành) và tri thức thực tiễn, là tiền đề cần thiết đảm bảo thành công trong hoạt động cụ thể của mình.

b) *Triết học Mác - Lênin là cơ sở thế giới quan, phương pháp luận khoa học và cách mạng để phân tích xu hướng phát triển của xã hội trong điều kiện cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại phát triển mạnh mẽ*

Bước vào thế kỷ XXI, kết quả của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đã đặt những vấn đề nhận thức mới rất cơ bản và sâu sắc. Trước tình hình đó, triết học Mác - Lênin đóng vai trò rất quan trọng, là cơ sở lý luận, phương pháp luận cho các phát minh khoa học, cho sự tích hợp và truyền bá tri thức khoa học hiện đại. Đồng thời, những vấn đề mới của hệ thống tri thức khoa học hiện đại cũng đang đặt ra đòi hỏi triết học Mác - Lênin phải có bước phát triển mới.

Quá trình toàn cầu hóa hiện nay chưa đựng cả tích cực và tiêu cực, cả thời cơ và thách thức đối với các quốc gia, dân tộc, đặc biệt là các nước kém phát triển. Toàn cầu hóa là một cuộc đấu tranh quyết liệt giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa đế quốc với các nước đang phát triển, các dân tộc chậm phát triển. Trong bối cảnh đó, triết học Mác - Lênin là cơ sở thế giới quan và phương pháp luận khoa học, cách mạng để phân tích xu hướng vận động, phát triển của xã hội hiện đại.

Chủ nghĩa Mác - Lênin nói chung và triết học Mác - Lênin nói riêng là lý luận khoa học và cách mạng soi đường cho giai cấp công nhân và nhân dân lao

động trong cuộc đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc đang diễn ra trong điều kiện mới, dưới hình thức mới.

c) *Triết học Mác - Lênin là cơ sở lý luận khoa học của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trên thế giới và sự nghiệp đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*

Sự nghiệp đổi mới toàn diện ở Việt Nam tất yếu phải dựa trên cơ sở lý luận khoa học, trong đó **hạt nhân là phép biện chứng duy vật**. Công cuộc đổi mới toàn diện xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa được mở đường bằng đổi mới tư duy lý luận, trong đó có vai trò của triết học Mác - Lênin. Triết học phải góp phần tìm được lời giải đáp về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, đồng thời qua thực tiễn để bổ sung, phát triển tư duy lý luận về chủ nghĩa xã hội.

Vai trò thế giới quan, phương pháp luận của triết học Mác - Lênin thể hiện đặc biệt rõ đối với sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam, đó là đổi mới tư duy. Nếu không có đổi mới tư duy, nhất là tư duy lý luận, thì sẽ không có sự nghiệp đổi mới. Triết học Mác - Lênin là nền tảng, cơ sở cho quá trình đổi mới tư duy ở Việt Nam.

Thế giới quan triết học Mác - Lênin đã giúp Đảng Cộng sản Việt Nam nhìn nhận con đường đi lên chủ nghĩa xã hội trong giai đoạn mới, bối cảnh mới, trong điều kiện, hoàn cảnh chủ nghĩa xã hội hiện thực sụp đổ ở Liên Xô và các nước Đông Âu, chủ nghĩa tư bản không những không sụp đổ mà còn có sự phát triển mạnh mẽ hơn.

CHƯƠNG 2. CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG

I - VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC

1. Vật chất và phương thức tồn tại của vật chất

a) Quan niệm của chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật trước C. Mác về phạm trù vật chất

Các nhà triết học duy tâm từ thời cổ đại đến hiện đại tuy buộc phải thừa nhận sự tồn tại của các sự vật, hiện tượng của thế giới nhưng lại phủ nhận đặc trưng “tự thân tồn tại” của chúng.

Chủ nghĩa duy tâm khách quan thừa nhận sự tồn tại hiện thực của giới tự nhiên, nhưng cho rằng nguồn gốc của nó là do “sự tha hóa” của “tinh thần thế giới”.

Chủ nghĩa duy tâm chủ quan cho rằng đặc trưng cơ bản nhất của mọi sự vật, hiện tượng là sự tồn tại lệ thuộc vào chủ quan, tức là một hình thức tồn tại khác của ý thức.

Chủ nghĩa duy vật thời cổ đại: Ở Hy Lạp - La Mã, Trung Quốc, Ấn Độ đồng nhất vật chất với những sự vật cụ thể, hữu hình (thuyết Ngũ hành cho rằng vật chất là 5 yếu tố: kim, mộc, thủy, hỏa, thổ; Loxíp và Đêmôcrít cho rằng vật chất là nguyên tử; Talét cho rằng vật chất là nước...). Những quan niệm như vậy mang tính trực quan, thô sơ, mộc mạc, tự phát và phỏng đoán.

Ưu điểm: Các nhà triết học duy vật thời cổ đại đã coi vật chất là cơ sở, bản nguyên của mọi sự vật, hiện tượng trong thế giới; xuất phát từ chính thế giới vật chất để giải thích thế giới (đối lập với quan niệm duy tâm, tôn giáo).

Hạn chế: Đồng nhất vật chất với vật thể.

Chủ nghĩa duy vật siêu hình thế kỷ XV - XVIII: Bắt đầu từ thời kỳ Phục hưng (thế kỷ XV), khoa học tự nhiên - thực nghiệm ở châu Âu phát triển rất mạnh, cơ học cổ điển phát triển nhất, do vậy, ở thời kỳ này, quan niệm siêu hình chi phối những hiểu biết triết học về thế giới: nguyên tử vẫn tiếp tục được coi là phần tử vật chất nhỏ nhất, không thể phân chia. Vận động của vật chất chỉ được coi là vận động cơ học, nguồn gốc của vận động nằm ngoài sự vật, thừa nhận cú hích của Thượng đế.

Ưu điểm lớn nhất của chủ nghĩa duy vật thời kỳ này là quan niệm về vật chất dựa trên cơ sở khoa học phân tích thế giới vật chất. Đó chính là bước tiến lớn của chủ nghĩa duy vật so với thời cổ đại (chỉ dựa trên sự quan sát bừa bãi).

b) Cuộc cách mạng trong khoa học tự nhiên cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX và sự phá sản của các quan điểm duy vật siêu hình về vật chất

Vật lý học hiện đại, nhất là vật lý vi mô đã có những phát hiện mới về cấu trúc của vật chất, làm biến đổi sâu sắc quan niệm về nguyên tử. Năm 1895: Ronghen tìm ra tia X - một loại sóng điện từ có bước sóng cực ngắn. Năm 1896: Béccoren phát hiện ra hiện tượng phóng xạ chứng tỏ quan niệm về sự bất biến

của nguyên tử là không chính xác. Năm 1897: Tômxon phát hiện ra điện tử và chứng minh được điện tử là một trong những thành phần cấu tạo nên nguyên tử. Năm 1901: Kaufman đã phát hiện ra khối lượng của điện tử tăng khi vận tốc chuyển động của nó tăng.

Những phát hiện nói trên của vật lý đã bác bỏ quan niệm về vật chất của chủ nghĩa duy vật thế kỷ XVII - XVIII. Chủ nghĩa duy tâm đã lợi dụng tình hình đó để tuyên truyền quan điểm duy tâm: vật chất “tiêu tan”, vật chất “biến mất”. Triết học duy vật đứng trước yêu cầu phải tổng kết thực tiễn, xây dựng một quan niệm mới, cao hơn về vật chất để khắc phục cuộc khủng hoảng trong khoa học tự nhiên và sự bất lực của chủ nghĩa duy vật siêu hình về vật chất.

c) Quan niệm của triết học Mác - Lênin về vật chất

V.I. Lênin đã tổng kết những thành tựu của khoa học tự nhiên, đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm và đưa ra định nghĩa: “Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác”.

Phân tích nội dung định nghĩa:

Phương pháp định nghĩa: Vật chất là một phạm trù triết học, một phạm trù rộng nhất, cho nên không thể định nghĩa bằng phương pháp thông thường, V.I. Lênin định nghĩa bằng phương pháp đặc biệt: **đối lập vật chất với ý thức.**

+ Phân biệt vật chất với tư cách là phạm trù triết học với quan niệm về vật chất trong các ngành khoa học tự nhiên. Vật chất với tư cách là phạm trù triết học chỉ vật chất nói chung, vô cùng, vô tận, không sinh ra, không mất đi; còn các dạng vật chất cụ thể là hữu hạn, có sinh ra và có mất đi.

+ Vật chất là thực tại khách quan - cái tồn tại hiện thực bên ngoài, không phụ thuộc vào ý thức thuộc tính khách quan.

+ Vật chất là cái gây nên cảm giác ở con người khi trực tiếp hoặc gián tiếp tác động lên các giác quan của con người thuộc tính phản ánh.

+ Vật chất là cái mà ý thức chẳng qua chỉ là sự phản ánh của nó (vật chất có trước, ý thức có sau).

Ý nghĩa khoa học của định nghĩa:

Định nghĩa vật chất của V.I. Lênin đã chống lại quan niệm duy tâm chủ quan, duy tâm khách quan và khắc phục được những hạn chế trong quan niệm của chủ nghĩa duy vật cũ về vật chất.

Thông qua định nghĩa vật chất, V.I. Lênin đã giải quyết vấn đề cơ bản của triết học trên lập trường duy vật và khả tri.

Định nghĩa vật chất của V.I. Lênin đã định hướng cho các nhà khoa học tự nhiên trong việc tìm kiếm, khám phá ra những dạng và những cấu trúc vật chất mới.

Định nghĩa vật chất của V.I. Lenin là cơ sở khoa học cho việc xác định vật chất trong lĩnh vực xã hội theo quan điểm của triết học Mác - Lenin.

d) Phương thức tồn tại của vật chất

Vận động là cách thức tồn tại, đồng thời là hình thức tồn tại của vật chất; không gian, thời gian là hình thức tồn tại của vật chất.

** Vận động*

Vận động theo nghĩa chung nhất là mọi sự biến đổi nói chung. Ph. Ăngghen viết: “Vận động, hiểu theo nghĩa chung nhất, - tức được hiểu là một phương thức tồn tại của vật chất, là một thuộc tính cố hữu của vật chất, - thì bao gồm tất cả mọi sự thay đổi và mọi quá trình diễn ra trong vũ trụ, kể từ sự thay đổi vị trí đơn giản cho đến tư duy”.

- Vận động là phương thức tồn tại của vật chất

Vận động là thuộc tính **cố hữu** của vật chất. Không ở đâu và ở nơi nào lại có thể có vật chất không vận động.

Sự tồn tại của vật chất là tồn tại bằng cách vận động, tức là **vật chất dưới các dạng thức** của nó luôn luôn trong quá trình biến đổi không ngừng.

Vật chất chỉ có thể tồn tại bằng cách vận động và thông qua vận động mà biểu hiện sự tồn tại của nó với các hình dạng phong phú, muôn vẻ, vô tận. Do đó, con người chỉ nhận thức được sâu sắc sự vật, hiện tượng bằng cách xem xét chúng trong quá trình vận động.

Nhận thức sự vận động của một sự vật, một hiện tượng chính là nhận thức bắn thân sự vật, hiện tượng đó. Nhiệm vụ của mọi khoa học, suy đến cùng và xét về thực chất là nghiên cứu sự vận động của vật chất trong các phạm vi, lĩnh vực, trình độ, kết cấu khác nhau.

Vận động là thuộc tính cố hữu và là phương thức tồn tại của vật chất; do đó, nó tồn tại vĩnh viễn, không thể tạo ra và không bị tiêu diệt.

- Những hình thức vận động cơ bản của vật chất

Hình thức vận động của vật chất rất đa dạng, được biểu hiện ra với các quy mô, trình độ và tính chất hết sức khác nhau. Việc khám phá và phân chia các hình thức vận động của vật chất diễn ra cùng với sự phát triển nhận thức của con người.

- **Vận động cơ học:** sự di chuyển vị trí của sự vật trong không gian.
- **Vận động vật lý:** sự vận động của các phân tử, điện tử, các hạt cơ bản, của các quá trình nhiệt, điện...
- **Vận động hóa học:** sự hóa hợp và phân giải của các chất.
- **Vận động sinh vật:** sự biến đổi gen, trao đổi chất giữa cơ thể sinh vật với môi trường.
- **Vận động xã hội:** sự biến đổi trong các lĩnh vực của xã hội, sự thay thế nhau các hình thái kinh tế - xã hội.

Mỗi hình thức vận động cơ bản trên khác nhau về chất, nhưng giữa chúng lại có mối quan hệ hữu cơ với nhau, trong đó hình thức vận động cao xuất hiện trên cơ sở của hình thức vận động thấp hơn, bao hàm trong nó những hình thức vận động thấp hơn và các **hình thức vận động có thể chuyển hóa cho nhau**.

- **Vận động và đứng im**

Sự vận động không ngừng của vật chất không những không loại trừ mà trái lại còn **bao hàm** trong đó sự đứng im tương đối.

Đứng im là trạng thái ổn định về chất của sự vật, hiện tượng trong những mối quan hệ và điều kiện cụ thể, là hình thức biểu hiện sự tồn tại thực sự của các sự vật, hiện tượng và là điều kiện cho sự vận động chuyển hóa của vật chất.

Đứng im chỉ có tính tạm thời, chỉ xảy ra trong một mối quan hệ nhất định chứ không phải trong mọi mối quan hệ cùng một thời điểm, chỉ xảy ra với một hình thức vận động nào đó, ở một lúc nào đó, chứ không phải cùng một lúc đối với mọi hình thức vận động.

Đứng im chỉ là sự biểu hiện của một trạng thái vận động - vận động trong thăng bằng, trong sự ổn định tương đối. Nói cách khác, đứng im là một dạng của vận động, trong đó sự vật chưa thay đổi căn bản về chất, nó còn là nó chứ chưa chuyển hóa thành cái khác. **Không có đứng im tuyệt đối, sự vật, hiện tượng chỉ đứng im trong một môi trường hoặc một hình thức vận động nhất định**.

* **Không gian và thời gian**

Không gian và thời gian là **hình thức tồn tại** của vật chất vận động.

Không gian là **hình thức tồn tại** của vật chất xét về mặt quang tính, sự **cùng tồn tại, trật tự, kết cấu và sự tác động lẫn nhau**.

Thời gian là **hình thức tồn tại** của vật chất vận động xét về mặt độ dài **diễn biến, sự kế tiếp** của các quá trình.

Không gian và thời gian có tính **khách quan, vĩnh cửu và vô tận**. Không gian có tính ba chiều (chiều dài, chiều rộng, chiều cao); thời gian có tính một chiều (quá khứ - hiện tại - tương lai).

d) **Tính thống nhất vật chất của thế giới**

* **Tồn tại của thế giới là tiền đề cho sự thống nhất của thế giới**

Trong quan niệm về sự thống nhất của thế giới phải lấy việc thừa nhận sự tồn tại của nó làm tiền đề. Không thừa nhận sự tồn tại của thế giới thì không thể nói tới việc nhận thức thế giới. Tồn tại là phạm trù dùng để chỉ tính có thực của thế giới xung quanh con người. Khẳng định sự tồn tại là gạt bỏ những nghi ngờ về tính không thực, sự hư vô, tức là gạt bỏ sự “không tồn tại”.

* **Thế giới thống nhất ở tính vật chất**

Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định **bản chất** của thế giới là **vật chất**, **thế giới thống nhất ở tính vật chất**.

- Chỉ một thế giới duy nhất và thống nhất là thế giới vật chất. Thế giới vật chất tồn tại khách quan, có trước và độc lập với ý thức con người, được ý thức con người phản ánh.

- Mọi bộ phận của thế giới có mối quan hệ vật chất thống nhất với nhau, biểu hiện ở chỗ chúng đều là những dạng cụ thể của vật chất, là sản phẩm của vật chất, cùng chịu sự chi phối của những quy luật khách quan, phổ biến của thế giới vật chất.

- Thế giới vật chất không do ai sinh ra và cũng không tự mất đi, tồn tại vĩnh viễn, vô hạn và vô tận. Trong thế giới, các sự vật, hiện tượng luôn luôn vận động, biến đổi không ngừng và chuyển hóa lẫn nhau, là nguồn gốc, nguyên nhân và kết quả của nhau, về thực chất, đều là những quá trình vật chất.

2. Nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức

a) Nguồn gốc của ý thức

* Quan điểm của chủ nghĩa duy tâm

Khi lý giải nguồn gốc ra đời của ý thức, các nhà triết học duy tâm cho rằng, ý thức là nguyên thể đầu tiên, tồn tại vĩnh viễn, là nguyên nhân sinh thành, chi phối sự tồn tại, biến đổi của toàn bộ thế giới vật chất.

Chủ nghĩa duy tâm khách quan đã tuyệt đối hóa vai trò của lý tính, khẳng định thế giới “ý niệm”, hay “ý niệm tuyệt đối” là bản thể, sinh ra toàn bộ thế giới hiện thực. Ý thức của con người chỉ là sự “hồi tưởng” về “ý niệm”, hay “tự ý thức” lại “ý niệm tuyệt đối”.

Chủ nghĩa duy tâm chủ quan lại tuyệt đối hóa vai trò của cảm giác, coi cảm giác là tồn tại duy nhất, “tiên thiên”, sản sinh ra thế giới vật chất. Ý thức của con người là do cảm giác sinh ra, nhưng cảm giác theo quan niệm của họ không phải là sự phản ánh thế giới khách quan mà chỉ là cái vốn có của mỗi cá nhân tồn tại tách rời, biệt lập với thế giới bên ngoài.

* Quan điểm của chủ nghĩa duy vật siêu hình

Các nhà duy vật siêu hình phủ nhận tính chất siêu tự nhiên của ý thức, tinh thần. Họ xuất phát từ thế giới hiện thực để lý giải nguồn gốc của ý thức. Các nhà duy vật siêu hình đã đồng nhất ý thức với vật chất. Họ coi ý thức cũng chỉ là một dạng vật chất đặc biệt, do vật chất sản sinh ra.

* Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng

* Nguồn gốc tự nhiên của ý thức

Ý thức là thuộc tính của một dạng vật chất có tổ chức cao là bộ não người. Bộ não người là khí quan vật chất của ý thức. Ý thức là chức năng của bộ não người. Bộ não người và sự phản ánh thế giới khách quan vào trong bộ não người chính là nguồn gốc tự nhiên của ý thức.

Phản ánh là thuộc tính của mọi dạng vật chất. Phản ánh là sự tái tạo những đặc điểm của một hệ thống vật chất này ở một hệ thống vật chất khác trong quá trình tác động qua lại giữa chúng.

Cấu tạo vật chất khác nhau sẽ có khả năng phản ánh khác nhau. Do đó, có thể phân chia các hình thức phản ánh của vật chất từ thấp đến cao như sau: Phản ánh vật lý và hóa học, phản ánh sinh học, phản ánh tâm lý, phản ánh ý thức.

- Phản ánh ý thức là hình thức phản ánh cao nhất, chỉ có ở con người.

* Nguồn gốc xã hội của ý thức

Sự phát triển của **giới tự nhiên** mới tạo ra tiền đề vật chất có năng lực phản ánh, tuy nhiên đó chỉ là nguồn gốc sâu xa và **điều kiện cần cho sự hình thành ý thức**. Hoạt động thực tiễn của loài người, cơ bản nhất là lao động và ngôn ngữ mới là nguồn gốc trực tiếp và điều kiện đủ quyết định sự ra đời của ý thức.

Lao động:

Lao động giúp giải phóng hai chi trước của con người để thực hiện những động tác tinh vi hơn, mặt khác cũng giúp con người có khả năng sáng tạo ra công cụ lao động và sử dụng công cụ ấy phục vụ mục đích sống của con người.

Việc sử dụng công cụ trong lao động giúp con người ngày càng tìm được nhiều nguồn thức ăn hơn và có nhiều chất dinh dưỡng hơn. Mặt khác, con người đã tìm ra lửa để nấu chín thức ăn khiến cơ thể dễ hấp thu hơn. Điều đó đã giúp bộ não con người ngày càng phát triển, hoàn thiện về mặt sinh học.

Thông qua lao động, **con người ngày càng tương tác nhiều hơn với thế giới khách quan, làm biến đổi thế giới đó và ngược lại**, làm biến đổi chính bản thân con người, ngày càng làm sâu sắc và phong phú thêm phản ánh ý thức của mình.

Lao động ngay từ đầu đã mang tính xã hội, từ đó nảy sinh nhu cầu hình thành ngôn ngữ.

Ngôn ngữ:

Ngôn ngữ một mặt là kết quả của lao động, mặt khác lại là nhân tố tích cực tác động đến quá trình lao động và phát triển ý thức con người.

Ngôn ngữ là hệ thống tín hiệu vật chất mang nội dung ý thức, là công cụ thể hiện ý thức, tư tưởng và tạo điều kiện để phát triển ý thức. Ngôn ngữ giúp con người phản ánh khái quát những đặc tính, những thuộc tính của sự vật, hiện tượng trong thế giới. Ngôn ngữ giúp con người trao đổi, lưu giữ, tích lũy và truyền thừa kiến thức, kinh nghiệm...

Như vậy, **nguồn gốc trực tiếp và quan trọng nhất quyết định sự ra đời và phát triển của ý thức là lao động và ngôn ngữ, là hoạt động thực tiễn xã hội của con người**.

b) *Bản chất của ý thức*

- **Ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan:** thức phản ánh thế giới khách quan, nhưng thế giới đó đã được cải biến thông qua lăng kính chủ

quan của con người (chịu tác động của các yếu tố như: tâm tư, tình cảm, nguyện vọng, nhu cầu, tri thức, kinh nghiệm...). Ý thức là sự phản ánh năng động, sáng tạo thế giới khách quan của bộ óc người, là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan.

Tính chất năng động, sáng tạo của phản ánh ý thức: Ý thức phản ánh thế giới khách quan không rập khuôn, máy móc mà trên cơ sở tiếp thu, xử lý thông tin có chọn lọc, có định hướng. Phản ánh ý thức không dừng lại ở vẻ bề ngoài, mà còn khai quật bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng.

Ý thức có khả năng mô hình hóa đối tượng trong tư duy dưới dạng hình ảnh tinh thần và chuyển mô hình từ trong tư duy ra hiện thực khách quan thông qua hoạt động thực tiễn. Trên cơ sở những tri thức đã có, con người sáng tạo ra những tri thức mới.

Ý thức là một hiện tượng xã hội và mang bản chất xã hội: Sự ra đời và phát triển của ý thức gắn liền với hoạt động thực tiễn của con người, chịu chi phối không chỉ của các quy luật tự nhiên mà còn (và chủ yếu là) của các quy luật xã hội.

Ý thức là hình thức phản ánh cao nhất riêng có của con người về hiện thực khách quan trên cơ sở thực tiễn xã hội - lịch sử.

c) Kết cấu của ý thức

* Các lớp cấu trúc của ý thức

Tri thức là nội dung và phương thức tồn tại cơ bản của ý thức phải là tri thức. Ý thức mà không bao hàm tri thức, không dựa vào tri thức thì ý thức đó là một sự trùu tượng trống rỗng, không giúp ích gì cho con người trong hoạt động thực tiễn.

Tình cảm là một hình thái đặc biệt của sự phản ánh tồn tại, nó phản ánh quan hệ giữa người với người và quan hệ giữa người với thế giới khách quan. Tình cảm tham gia và trở thành một trong những động lực quan trọng của hoạt động con người.

Ý chí chính là những cõi gắng, nỗ lực, khả năng huy động mọi tiềm năng trong mỗi con người vào hoạt động để có thể vượt qua mọi trở ngại, đạt mục đích đề ra.

* Các cấp độ của ý thức

Tự ý thức là ý thức hướng về nhận thức bản thân mình trong mối quan hệ với ý thức về thế giới bên ngoài. Đây là một thành tố rất quan trọng của ý thức, đánh dấu trình độ phát triển của ý thức.

Tiềm thức là những hoạt động tâm lý diễn ra bên ngoài sự kiểm soát của ý thức. Về thực chất, tiềm thức là những tri thức mà chủ thể có từ trước gán như đã thành bản năng, kỹ năng nằm trong tầng sâu ý thức của chủ thể, là ý thức dưới dạng tiềm tàng.

Vô thức là những hiện tượng tâm lý không phải do lý trí điều khiển, nằm ngoài phạm vi của lý trí mà ý thức không kiểm soát được trong một lúc nào đó. Chúng điều khiển những hành vi thuộc về bản năng, thói quen... trong con người thông qua phản xạ không điều kiện.

3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức

a) Quan điểm của chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật siêu hình

Chủ nghĩa duy tâm: Ý thức, tinh thần của con người đã bị trừu tượng hóa, tách khỏi con người thành một lực lượng thần bí, độc lập, sản sinh ra sự vật, hiện tượng vật chất.

Chủ nghĩa duy vật siêu hình: Tuyệt đối hóa yếu tố vật chất, chỉ nhấn mạnh một chiều vai trò của vật chất sinh ra ý thức, quyết định ý thức; phủ nhận tính độc lập tương đối của ý thức.

b) Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng

Quan điểm triết học Mác-Lênin: *vật chất và ý thức có mối quan hệ biện chứng, trong đó vật chất quyết định ý thức, còn ý thức tác động tích cực trở lại vật chất.*

* Vật chất quyết định ý thức

Vai trò quyết định của vật chất đối với ý thức: Vật chất quyết định nguồn gốc của ý thức; Vật chất quyết định nội dung của ý thức; Vật chất quyết định bản chất của ý thức; Vật chất quyết định sự vận động, phát triển của ý thức.

* Ý thức có tính độc lập tương đối và tác động trở lại vật chất

- Ý thức do vật chất sinh ra, nhưng sau khi hình thành, ý thức có đời sống riêng, có quy luật vận động, phát triển riêng. Ý thức có thể không song hành với hiện thực mà thay đổi nhanh hoặc chậm hơn.

- Sự tác động của ý thức đối với vật chất phải thông qua hoạt động thực tiễn của con người.

- Vai trò của ý thức thể hiện nó có chỉ đạo hoạt động thực tiễn của con người. Khi phản ánh đúng hiện thực, nó có thể dự báo, tiên đoán đúng hiện thực trong tương lai, hình thành nên những học thuyết lý luận có tính định hướng.

- Xã hội càng phát triển thì vai trò của ý thức ngày càng to lớn, nhất là trong thời đại thông tin, thời đại kinh tế tri thức, thời đại cách mạng công nghiệp 4.0.

c) Ý nghĩa phương pháp luận

Ý nghĩa phương pháp luận chủ đạo: Tôn trọng tính khách quan kết hợp với phát huy tính năng động chủ quan.

Tôn trọng tính khách quan: Vật chất quyết định ý thức, do đó mọi suy nghĩ và hành động đều phải xuất phát từ hiện thực khách quan, chống chủ quan duy ý chí. Mọi chủ trương, đường lối, kế hoạch... đều phải xuất phát từ điều kiện, tiền đề vật chất hiện có.

Phát huy tính năng động chủ quan: Vì ý thức có vai trò tác động trở lại đối với vật chất, cho nên trong nhận thức và hoạt động thực tiễn, chúng ta phải biết phát huy tính năng động, sáng tạo của ý thức, phát huy vai trò nhân tố con người, chống tư tưởng thụ động, coi trọng công tác tư tưởng và giáo dục tư tưởng.

Muốn thực hiện tốt nguyên tắc tôn trọng tính khách quan kết hợp với phát huy tính năng động chủ quan, cần nhận thức và giải quyết đúng đắn các quan hệ lợi ích giữa cá nhân, tập thể, xã hội; có động cơ trong sáng, không vụ lợi, có thái độ thật sự khách quan, khoa học trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.

II - PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

Phép biện chứng duy vật là “linh hồn sống”, là “cái quyết định” của chủ nghĩa Mác, bởi khi nghiên cứu các quy luật phát triển phổ biến của hiện thực khách quan và của nhận thức khoa học, phép biện chứng duy vật thực hiện chức năng phương pháp luận chung nhất của hoạt động nhận thức và thực tiễn.

1. Hai loại hình biện chứng và phép biện chứng duy vật

a) Hai loại hình biện chứng

Khái niệm biện chứng được sử dụng để chỉ những mối liên hệ, tương tác, chuyển hóa và vận động, phát triển theo quy luật của các sự vật, hiện tượng, quá trình trong giới tự nhiên, xã hội và tư duy.

Biện chứng bao gồm biện chứng khách quan và biện chứng chủ quan:

Biện chứng khách quan là cái biện chứng vốn có của chính bản thân thế giới vật chất, tồn tại khách quan, độc lập với ý thức con người.

Biện chứng chủ quan là cái phản ánh của biện chứng khách quan vào trong đầu óc con người, là tư duy biện chứng.

b) Khái niệm phép biện chứng duy vật

Phép biện chứng là học thuyết nghiên cứu về bản chất biện chứng của thế giới, khai quật thành một hệ thống các nguyên lý, phạm trù, quy luật khoa học. Từ đó xây dựng hệ thống các nguyên tắc phương pháp luận của nhận thức và thực tiễn.

Phép biện chứng duy vật là thành tựu triết học của C. Mác và Ph. Ăngghen trên cơ sở kết hợp một cách có tính phê phán giữa phép biện chứng của Hêghen và thế giới quan duy vật của Phoiobắc. Đặc điểm của phép biện chứng duy vật:

Phép biện chứng duy vật hình thành từ sự thống nhất hữu cơ giữa thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng, giữa lý luận nhận thức và lôgic biện chứng.

Về vai trò của phép biện chứng duy vật: là phương pháp luận khoa học cho nhận thức và hoạt động thực tiễn.

2. Nội dung của phép biện chứng duy vật

a) Hai nguyên lý của phép biện chứng duy vật

Nguyên lý là những khởi điểm (điểm xuất phát đầu tiên) hay những luận điểm cơ bản nhất có tính chất tổng quát của một học thuyết, chi phái sự vận hành của tất cả các đối tượng thuộc lĩnh vực quan tâm nghiên cứu của nó.

* *Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến*

- Các khái niệm

Mối liên hệ là khái niệm dùng để chỉ sự quy định, sự tác động và chuyển hóa lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng hoặc giữa các mặt, các yếu tố trong cùng một sự vật, hiện tượng trong thế giới.

Mối liên hệ phổ biến là khái niệm dùng để chỉ các mối liên hệ có tính phổ biến của các sự vật, hiện tượng của thế giới, trong đó những mối liên hệ phổ biến nhất là những mối liên hệ tồn tại ở mọi sự vật, hiện tượng của thế giới, chúng là đối tượng nghiên cứu của phép biện chứng duy vật.

- Các tính chất của mối liên hệ phổ biến:

Tính khách quan: Các sự vật, hiện tượng trong thế giới tồn tại khách quan, độc lập, không phụ thuộc vào ý thức con người, do đó tự chúng có mối liên hệ, tác động qua lại với nhau.

Tính phổ biến: Bất cứ sự vật, hiện tượng nào trong tự nhiên, xã hội và tư duy, ý thức con người, cũng như các mặt trong các sự vật, hiện tượng đều có liên hệ với nhau.

Tính đa dạng, phong phú: Mỗi liên hệ của mỗi sự vật, hiện tượng trong mỗi lĩnh vực khác nhau có đặc điểm, vị trí, vai trò khác nhau.

- Ý nghĩa phương pháp luận:

+ *Quan điểm toàn diện*:

Khi nhận thức sự vật, chúng ta phải xem xét sự vật trong mối quan hệ biện chứng qua lại giữa các bộ phận, các yếu tố, các mặt của chính sự vật và trong sự tác động qua lại giữa sự vật đó với sự vật khác.

Phải phân loại, đánh giá vị trí, vai trò của từng mối liên hệ đối với sự vận động, phát triển của sự vật. Chú trọng đến những mối liên hệ phổ biến, tất yếu của sự vật, hiện tượng.

+ *Quan điểm lịch sử - cụ thể*: đòi hỏi chúng ta khi xem xét sự vật, hiện tượng phải xác định được vị trí, vai trò của từng mối liên hệ trong không gian, thời gian nhất định.

* *Nguyên lý về sự phát triển*

- Khái niệm: Phát triển là quá trình vận động có quy luật của sự vật từ thấp đến cao, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn, từ chất cũ đến chất mới ở trình độ cao hơn.

Phân biệt sự khác nhau giữa phát triển và vận động: Vận động là bao hàm mọi biến đổi nói chung, còn phát triển biểu hiện tính quy luật, tính khuynh hướng của vận động: vận động theo khuynh hướng tiến lên làm cho sự vật ngày càng hoàn thiện hơn.

- Các tính chất cơ bản của sự phát triển:

+ Tính khách quan: Sự phát triển của sự vật, hiện tượng trong thế giới là do việc giải quyết mâu thuẫn vốn có ở bên trong tạo ra chứ không phụ thuộc vào ý thức con người.

+ Tính phổ biến: Mọi sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội và tư duy ý thức con người đều nằm trong khuynh hướng phát triển.

+ Tính đa dạng, phong phú: Mỗi sự vật, hiện tượng ở mỗi lĩnh vực phát triển khác nhau qua từng giai đoạn cụ thể thì sự phát triển có những đặc điểm khác nhau.

- Ý nghĩa phương pháp luận:

+ *Cần có quan điểm phát triển khi nghiên cứu, xem xét các sự vật, hiện tượng*: Quan điểm phát triển đòi hỏi chúng ta khi xem xét sự vật phải đặt nó trong khuynh hướng tiến lên, có cái mới, cái tiến bộ ra đời thay thế cái cũ. Tuy nhiên, cũng phải nhận thấy rằng sự phát triển của sự vật không diễn ra theo đường thẳng mà quanh co, phức tạp. Quan điểm phát triển là cơ sở khoa học giúp chúng ta khắc phục tư tưởng bảo thủ, trì trệ, ngại đổi mới trong nhận thức và hoạt động thực tiễn. Nghiên cứu các quá trình phát triển phải phân kỳ lịch sử phát triển của chúng vì sự vật có những tính chất khác nhau trong mỗi giai đoạn phát triển khác nhau.

+ *Quan điểm lịch sử - cụ thể*: đòi hỏi chúng ta khi xem xét sự vật, hiện tượng phải xác định được vị trí, vai trò của từng mối liên hệ trong không gian, thời gian nhất định.

b) Các cấp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật

Phạm trù triết học là hình thức hoạt động trí óc phổ biến của con người, là những mô hình tư tưởng phản ánh những thuộc tính và mối liên hệ vốn có ở tất cả các đối tượng hiện thực.

Phạm trù triết học giúp con người suy ngẫm những chất liệu cụ thể đã thu nhận được trong quá trình nhận thức và cải biến hiện thực, chỉ ra những đặc trưng cơ bản nhất của khách thể.

Các phạm trù đều phản ánh các hình thức tồn tại phổ biến, các mặt và các mối liên hệ phổ biến của hiện thực khách quan. Thông qua khảo sát mối liên hệ hữu cơ và sự phụ thuộc lẫn nhau của hệ thống phạm trù phản ánh chúng sẽ nhận thấy được sự phong phú của tính quy luật biện chứng.

* *Cái riêng và cái chung*

Cái riêng là phạm trù triết học dùng để chỉ một sự vật, hiện tượng nhất định.

Cái đơn nhất là phạm trù triết học dùng để chỉ các mặt, các đặc điểm chỉ vốn có ở một sự vật, hiện tượng (một cái riêng) nào đó mà không lặp lại ở sự vật, hiện tượng nào khác.

Cái chung là phạm trù triết học dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính không những có ở một sự vật, hiện tượng nào đó, mà còn lặp lại trong nhiều sự vật, hiện tượng (nhiều cái riêng) khác.

Các nhà duy thực khẳng định, cái chung tồn tại độc lập, không phụ thuộc vào cái riêng.

Các nhà duy danh cho rằng, cái chung không tồn tại thực trong hiện thực khách quan, chỉ có sự vật đơn lẻ, cái riêng mới tồn tại thực, chỉ tồn tại trong tư duy con người, chỉ là tên gọi của các đối tượng đơn lẻ.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng cho rằng, cả cái chung lẫn cái đơn nhất đều không tồn tại độc lập, tự thân, vì chúng là thuộc tính nên phải gắn với đối tượng xác định; chỉ cái riêng mới tồn tại độc lập. Còn cái chung và cái đơn nhất đều chỉ tồn tại trong cái riêng, như là các mặt của cái riêng.

Cái chung không tồn tại độc lập, mà là một mặt của cái riêng và liên hệ không tách rời với cái đơn nhất, như cái đơn nhất liên hệ chặt chẽ với cái chung.

Cái riêng không vĩnh cửu mà xuất hiện, tồn tại một thời gian xác định rồi biến thành cái riêng khác, rồi lại thành cái riêng khác nữa... cứ thế đến vô cùng.

Cái riêng chỉ tồn tại trong môi liên hệ đưa đến cái chung và có khả năng chuyển hóa ở những điều kiện phù hợp thành cái riêng bất kỳ khác.

Mỗi cái riêng đều là sự thống nhất của các mặt đối lập, vừa là cái đơn nhất vừa là cái chung. Thông qua những thuộc tính, những đặc điểm không lặp lại của mình, cái riêng thể hiện là cái đơn nhất; nhưng thông qua những thuộc tính lặp lại ở các đối tượng khác - lại thể hiện là cái chung. Trong khi là những mặt của cái riêng, cái đơn nhất và cái chung không đơn giản tồn tại trong cái riêng, mà gắn bó hữu cơ với nhau và trong những điều kiện xác định chuyển hóa vào nhau.

Mỗi liên hệ giữa cái đơn nhất với cái chung thể hiện trước hết ở môi liên hệ lẫn nhau trong một thể thống nhất gồm các mặt, các yếu tố đơn lẻ vốn có trong một sự vật, hiện tượng này và các mặt, các yếu tố được lặp lại ở nó và trong các sự vật, hiện tượng khác.

Mỗi liên hệ giữa cái chung với cái riêng biểu hiện ở môi liên hệ lẫn nhau giữa các thuộc tính (hay các bộ phận) cùng có ở nhiều đối tượng với từng đối tượng đó được xét như cái toàn bộ.

Như vậy, cái riêng là cái toàn bộ, cái chung chỉ là bộ phận, bởi bên cạnh cái chung thì bất cứ đối tượng (cái riêng) nào cũng còn có cái đơn nhất, tức là bên cạnh những mặt được lặp lại còn có những mặt không lặp lại, những mặt cá biệt; vì vậy, bất cứ sự vật, hiện tượng riêng lẻ nào cũng là sự thống nhất giữa các mặt đối lập đó.

Trong cùng một lúc, sự vật, hiện tượng đó vừa là cái đơn nhất, vừa là cái chung; thông qua các đặc điểm cá biệt, các mặt không lặp lại của mình, sự vật, hiện tượng (cái riêng) đó biểu hiện là cái đơn nhất, nhưng thông qua các mặt lặp lại trong các sự vật, hiện tượng khác, nó biểu hiện là cái chung.

Ý nghĩa phương pháp luận

Thứ nhất, nếu bắt cứ cái chung nào cũng chỉ tồn tại trong cái riêng, như một thuộc tính chung của một số cái riêng, nằm trong môi liên hệ chặt chẽ với

cái đơn nhất và mỗi liên hệ đó đem lại cho cái chung một hình thức riêng biệt, thì các phương pháp thực tiễn dựa trên việc vận dụng một quy luật chung nào đó đều không thể như nhau đối với mọi sự vật, hiện tượng (cái riêng) có liên hệ với cái chung đó.

Vì bản thân cái chung trong mọi sự vật, hiện tượng không phải là một và không giống nhau hoàn toàn, mà chỉ là biểu hiện của cái chung đã được cá biệt hóa, thì các phương pháp xuất phát từ cái chung đó, trong mỗi trường hợp cụ thể, cần phải thay đổi hình thức, phải cá biệt hóa cho phù hợp với đặc điểm của từng trường hợp.

Thứ hai, nếu bất kỳ một phương pháp nào cũng bao hàm cả cái chung lẫn cái đơn nhất thì khi sử dụng một kinh nghiệm nào đó trong điều kiện khác không nên sử dụng hình thức hiện có của nó, mà chỉ nên rút ra những mặt chung đối với trường hợp đó, chỉ rút ra những cái thích hợp với điều kiện nhất định đó.

Thứ ba, trong quá trình phát triển của sự vật, trong những điều kiện nhất định “cái đơn nhất” có thể biến thành “cái chung” và ngược lại “cái chung” có thể biến thành “cái đơn nhất”, nên trong hoạt động thực tiễn có thể và cần phải tạo điều kiện thuận lợi để “cái đơn nhất” có lợi cho con người trở thành “cái chung” và “cái chung” bất lợi trở thành “cái đơn nhất”.

* Nguyên nhân và kết quả

Nguyên nhân là phạm trù chỉ sự tương tác lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật, hiện tượng hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau gây nên những biến đổi nhất định. *Kết quả* là phạm trù chỉ những biến đổi xuất hiện do sự tương tác giữa các yếu tố mang tính nguyên nhân gây nên.

Mối quan hệ giữa nguyên nhân và kết quả:

Mối quan hệ giữa nguyên nhân và kết quả biểu hiện mối quan hệ khách quan của sự vật, hiện tượng. Nguyên nhân và kết quả có mối liên hệ với nhau:

- Nguyên nhân sinh ra kết quả, nên nguyên nhân luôn có trước kết quả, còn kết quả chỉ xuất hiện sau khi đã có nguyên nhân tác động.
- Một nguyên nhân sinh ra một hoặc nhiều kết quả.
- Nhiều nguyên nhân sinh ra một hoặc nhiều kết quả.
- Một kết quả có thể có được do nhiều nguyên nhân.
- Nguyên nhân và kết quả có thể thay đổi vị trí cho nhau. Một sự vật, hiện tượng nào đó trong mối quan hệ này là nguyên nhân thì trong mối quan hệ khác, nó lại là kết quả và ngược lại.
- Kết quả có khả năng tác động trở lại nguyên nhân theo hướng tích cực hoặc tiêu cực.

Ý nghĩa phương pháp luận

Thứ nhất, nếu bất kỳ sự vật, hiện tượng nào cũng có nguyên nhân và do nguyên nhân quyết định, thì để nhận thức được sự vật, hiện tượng áy nhát thiết

phải tìm ra nguyên nhân xuất hiện; muốn loại bỏ một sự vật, hiện tượng nào đó không cần thiết, thì phải loại bỏ nguyên nhân sinh ra nó.

Thứ hai, xét về mặt thời gian, nguyên nhân có trước kết quả nên khi tìm nguyên nhân của một sự vật, hiện tượng cần tìm ở các sự vật, hiện tượng mối liên hệ đã xảy ra trước khi sự vật, hiện tượng xuất hiện.

Thứ ba, một sự vật, hiện tượng có thể do nhiều nguyên nhân sinh ra và quyết định, nên khi nghiên cứu sự vật, hiện tượng đó không vội kết luận về nguyên nhân nào đã sinh ra nó; khi muốn gây ra một sự vật, hiện tượng có ích trong thực tiễn cần phải lựa chọn phương pháp thích hợp nhất với điều kiện, hoàn cảnh cụ thể chứ không nên rập khuôn theo phương pháp cũ.

* *Tất nhiên và ngẫu nhiên*

Tất nhiên là phạm trù chỉ mối liên hệ bản chất, do nguyên nhân cơ bản bên trong sự vật, hiện tượng quy định và trong điều kiện nhất định phải xảy ra đúng như thế chứ không thể khác.

Ngẫu nhiên là phạm trù chỉ mối liên hệ không bản chất, do nguyên nhân, hoàn cảnh bên ngoài quy định nên có thể xuất hiện, có thể không xuất hiện; có thể xuất hiện thế này hoặc có thể xuất hiện thế khác.

Tất nhiên và ngẫu nhiên đều tồn tại khách quan trong sự thống nhất hữu cơ thể hiện ở chỗ, tất nhiên bao giờ cũng vạch đường đi cho mình thông qua vô số ngẫu nhiên; còn ngẫu nhiên là hình thức biểu hiện của tất nhiên, bổ sung cho tất nhiên.

Tất nhiên và ngẫu nhiên đều có vai trò nhất định trong quá trình phát triển của sự vật, hiện tượng; nhưng tất nhiên đóng vai trò chi phối sự phát triển, còn ngẫu nhiên có thể làm cho sự phát triển ấy diễn ra nhanh hay chậm.

Tuy mỗi sự vật, hiện tượng đều có tất nhiên và ngẫu nhiên, nhưng trong quá trình vận động và phát triển, thông qua mối liên hệ này thì đó là ngẫu nhiên, còn thông qua những mối liên hệ khác thì đó là tất nhiên và trong những điều kiện nhất định, chúng chuyển hóa lẫn nhau.

Ranh giới giữa tất nhiên và ngẫu nhiên chỉ có tính tương đối, từ đó cần tránh quan niệm cứng nhắc về tất nhiên, ngẫu nhiên khi nghiên cứu sự vật, hiện tượng. Tất nhiên có mối liên hệ với cái chung, nhưng cái chung không phải lúc nào cũng là tất nhiên, bởi cái chung có thể thể hiện vừa trong hình thức của tất nhiên vừa trong hình thức của ngẫu nhiên.

Ý nghĩa phương pháp luận

Thứ nhất, tất nhiên nhất định phải xảy ra đúng như thế nên trong hoạt động thực tiễn cần dựa vào tất nhiên chứ không thể dựa vào ngẫu nhiên, nhiệm vụ của khoa học là tìm cho được mối liên hệ tất nhiên của hiện thực khách quan.

Thứ hai, tất nhiên không tồn tại dưới dạng thuần túy nên trong hoạt động nhận thức chỉ có thể chỉ ra được tất nhiên bằng cách nghiên cứu những ngẫu nhiên mà tất nhiên phải đi qua.

Thứ ba, ngẫu nhiên có ảnh hưởng đến nhịp độ phát triển, thậm chí còn có thể làm cho tiến trình phát triển của sự vật, hiện tượng đột ngột biến đổi; do vậy, không nên bỏ qua ngẫu nhiên mà phải có những phương án dự phòng trường hợp các sự cố ngẫu nhiên xuất hiện bất ngờ.

Thứ tư, ranh giới giữa tất nhiên với ngẫu nhiên chỉ là tương đối nên sau khi nhận thức được các điều kiện có thể tạo ra sự chuyển hóa trên, có thể tạo ra điều kiện thuận lợi để “biến” ngẫu nhiên phù hợp với thực tiễn thành tất nhiên và tất nhiên không phù hợp thực tiễn thành ngẫu nhiên.

* Nội dung và hình thức

Nội dung là phạm trù chỉ tổng thể tất cả các mặt, yếu tố tạo nên sự vật, hiện tượng.

Hình thức là phạm trù chỉ phương thức tồn tại, biểu hiện và phát triển của sự vật, hiện tượng ấy; là hệ thống các mối liên hệ tương đối bền vững giữa các yếu tố cấu thành nội dung của sự vật, hiện tượng và không chỉ là cái biểu hiện ra bên ngoài, mà còn là cái thể hiện cấu trúc bên trong của sự vật, hiện tượng.

Nội dung và hình thức của sự vật, hiện tượng tồn tại thông nhất chặt chẽ trong mối liên hệ phụ thuộc lẫn nhau, nhưng nội dung giữ vai trò quyết định.

Hình thức xuất hiện trong sự quy định của nội dung và sau khi xuất hiện, hình thức tồn tại tương đối độc lập và có ảnh hưởng tới nội dung, gây ra các hệ quả nhất định.

Khi hình thức phù hợp với nội dung, nó là động cơ thúc đẩy nội dung phát triển, còn khi không phù hợp, hình thức cản trở sự phát triển đó của nội dung.

Cùng một nội dung, trong quá trình phát triển, có thể thể hiện dưới nhiều hình thức và ngược lại, cùng một hình thức có thể biểu hiện cho một số nội dung khác nhau.

Sự vật, hiện tượng phát triển thông qua sự đổi mới không ngừng của nội dung và sự thay đổi theo chu kỳ của hình thức.

Lúc đầu, sự biến đổi diễn ra trong nội dung chưa ảnh hưởng đến hình thức, nhưng khi sự biến đổi đó tiếp tục diễn ra tới giới hạn nhất định, nội dung mới xuất hiện thì hình thức ban đầu trở nên chật hẹp, kìm hãm sự phát triển của nội dung.

Nội dung mới phá bỏ hình thức cũ và trong vỏ bao bọc của hình thức mới đó, thì nội dung mới sẽ tiếp tục phát triển.

Ý nghĩa phương pháp luận

Thứ nhất, hình thức của sự vật, hiện tượng do nội dung của nó quyết định, là kết quả những thay đổi của nội dung và để đáp ứng những thay đổi đó thì sự thay đổi hình thức phải dựa vào những thay đổi thích hợp của nội dung quyết định nó; do vậy, muốn biến đổi sự vật, hiện tượng thì trước hết phải tác động, làm thay đổi nội dung của nó.

Thứ hai, hình thức chỉ thúc đẩy nội dung phát triển khi nó phù hợp với nội dung nên để thúc đẩy sự vật, hiện tượng phát triển nhanh, cần chú ý theo dõi mỗi

quan hệ giữa nội dung đang phát triển với hình thức ít thay đổi, và khi giữa nội dung với hình thức xuất hiện sự không phù hợp thì trong những điều kiện nhất định phải can thiệp vào tiến trình khách quan, đem lại sự thay đổi cần thiết về hình thức để nó trở nên phù hợp với nội dung đã phát triển và bảo đảm cho nội dung phát triển hơn nữa, không bị hình thức cũ kìm hãm.

Thứ ba, một nội dung có thể có nhiều hình thức thể hiện và ngược lại nên cần sử dụng mọi hình thức có thể có, mới cũng như cũ, kể cả việc phải cải biến các hình thức vốn có, lấy hình thức này bổ sung, thay thế cho hình thức kia để làm cho bất kỳ hình thức nào cũng trở thành công cụ phục vụ nội dung mới.

* *Bản chất và hiện tượng*

Bản chất là phạm trù chỉ tổng thể các mối liên hệ khách quan, tất nhiên, tương đối ổn định bên trong, quy định sự vận động, phát triển của đối tượng và thể hiện mình qua các hiện tượng tương ứng của đối tượng.

Hiện tượng là phạm trù chỉ những biểu hiện của các mặt, mối liên hệ tất nhiên tương đối ổn định ở bên ngoài; là mặt dễ biến đổi hơn và là hình thức thể hiện của bản chất đối tượng.

Bản chất và hiện tượng đều tồn tại khách quan trong mối liên hệ hữu cơ, cái này không thể tồn tại thiếu cái kia.

Về cơ bản, bản chất và hiện tượng có xu hướng phù hợp với nhau, bởi mỗi đối tượng đều là sự thống nhất giữa bản chất với hiện tượng và sự thống nhất đó được thể hiện ở chỗ, bản chất tồn tại thông qua hiện tượng còn hiện tượng phải là sự thể hiện của bản chất.

Trong những điều kiện nhất định, bản chất thể hiện dưới hình thức đã bị cải biến, xuyên tạc những yếu tố thực sự của bản chất bằng cách bổ sung vào hay bớt đi từ bản chất một vài tính chất, yếu tố do hoàn cảnh cụ thể và các mối liên hệ ngẫu nhiên quy định, làm hiện tượng phong phú hay nghèo nàn hơn bản chất.

Bản chất luôn là cái tương đối ổn định, ít biến đổi hơn, còn hiện tượng “động” hơn, thường xuyên biến đổi.

Bản chất gắn bó chặt chẽ với cái phổ biến, là một trong số những mối liên hệ cơ bản nhất tạo thành cơ sở cho sự thống nhất về một hệ thống chính thể tất cả các cái riêng, là sợi chỉ đỏ xuyên suốt, xâu chuỗi tất cả chúng về một mối, phản ánh cái chung tất yếu, cái chung quyết định sự tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng; còn hiện tượng phản ánh cái cá biệt, cái đơn nhất.

Bản chất cũng là tính quy luật, bởi nói đến bản chất là nói đến tổng số các quy luật quyết định sự vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng.

Ý nghĩa phương pháp luận

Thứ nhất, bản chất chỉ thể hiện mình thông qua hiện tượng và hiện tượng lại thường biểu hiện bản chất dưới hình thức đã bị cải biến, nên trong mọi hoạt động, không thể chỉ nhận biết sự hiện tượng, mà cần đi sâu vào bên trong để tìm

hiểu và làm sáng tỏ bản chất thường ẩn giấu mình sau hiện tượng; dựa vào các quy luật khách quan quy định sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng.

Thứ hai, bản chất là sự thống nhất giữa các mặt, các mối liên hệ tất nhiên vốn có của sự vật, hiện tượng; bản chất là địa bàn thống lĩnh của các mâu thuẫn biến chứng và chúng được giải quyết trong quá trình phát triển dẫn đến sự biến đổi của bản chất, tạo ra sự chuyển hóa của đối tượng từ dạng này sang dạng khác nên các phương pháp đã được áp dụng vào hoạt động cũ trước đây cũng phải thay đổi bằng các phương pháp khác, phù hợp với bản chất đã thay đổi của đối tượng.

* *Khả năng và hiện thực*

Khả năng là phạm trù phản ánh thời kỳ hình thành đối tượng, khi nó mới chỉ tồn tại dưới dạng tiền đề hay với tư cách là xu hướng. Vì thế *khả năng* là tổng thể các tiền đề của sự biến đổi, sự hình thành của hiện thực mới, là cái có thể có, nhưng ngay lúc này còn chưa có; *hiện thực* là phạm trù phản ánh kết quả sự sinh thành, là sự thực hiện khả năng, và là cơ sở để định hình những khả năng mới.

Một cách đơn giản hơn, *khả năng* là cái hiện chưa xảy ra, nhưng nhất định sẽ xảy ra khi có điều kiện thích hợp. *Hiện thực* là cái đang có, đang tồn tại, gồm tất cả các sự vật, hiện tượng vật chất đang tồn tại khách quan trong thực tế và các hiện tượng chủ quan đang tồn tại trong ý thức, là sự thống nhất biện chứng của bản chất và các hiện tượng thể hiện bản chất đó.

Mối liên hệ giữa khả năng và hiện thực

Là những mặt đối lập, khả năng và hiện thực thống nhất biện chứng với nhau: Chúng loại trừ nhau theo những dấu hiệu căn bản nhất, nhưng không cô lập hoàn toàn với nhau.

Mọi đối tượng đều bắt đầu phát triển từ sự chín muồi các tiền đề sinh thành của nó. Hiện thực bao hàm trong mình số lớn các khả năng, nhưng không phải tất cả đều được hiện thực hóa. Sự hiện thực hóa từng khả năng đòi hỏi phải có các điều kiện tương ứng.

Trong xã hội, sự hiện thực hóa một khả năng nào đó không tách rời hoạt động thực tiễn, mà hoạt động đó chỉ có thể thành công khi con người tính đến các khả năng vốn có ở hiện thực, ở các xu hướng biến đổi khách quan của nó.

Hiện thực thường có nhiều mặt, nhiều xu hướng vận động, nhiều khả năng biến đổi. Chúng giữ vai trò không ngang nhau trong sự vận hành và phát triển hiện thực.

Trong quá trình thực hiện, một số khả năng đối tượng chuyển từ thấp đến cao, nhưng ở những khả năng khác thì lại hạ từ cao xuống thấp. Có khả năng liên quan đến sự biến đổi về chất, số khác lại liên quan đến sự biến đổi về lượng. Một số khả năng gắn với cái tất nhiên trong đối tượng, số khác lại gắn với cái ngẫu nhiên. Có khả năng được hiện thực hóa trong các điều kiện được

tạo lập ở hiện tại, nhưng một số khác lại chờ các điều kiện đó được tạo ra ở tương lai xa;...

Hoạt động thực tiễn của con người làm thay đổi hiện thực khách quan chính là thực hiện các khả năng nhất định bằng cách tạo ra những điều kiện tương ứng.

Các khả năng chỉ được hiện thực hóa khi có các điều kiện thích hợp.

Trong tư duy về phát triển xã hội, khả năng bao giờ cũng là khả năng khách quan, nó không tự động trở thành hiện thực. Hiện thực xã hội tốt đẹp chỉ có thể sinh thành và trưởng thành nhờ hoạt động thực tiễn. Con người quyết định sự kết hợp tốt nhất cái khách quan với những nỗ lực chủ quan.

Ý nghĩa phương pháp luận:

Thứ nhất, khả năng và hiện thực tồn tại trong mối liên hệ không tách rời nhau và luôn chuyển hóa cho nhau; do hiện thực được chuẩn bị bằng khả năng còn khả năng hướng tới sự chuyển hóa thành hiện thực, nên trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn cần dựa vào hiện thực chứ không thể dựa vào khả năng. Tuy nhiên, vì khả năng biểu hiện khuynh hướng phát triển của sự vật, hiện tượng trong tương lai nên khi đề ra kế hoạch, phải tính đến mọi khả năng để kế hoạch đó sát với thực tiễn. Nhiệm vụ của hoạt động nhận thức là phải xác định được khả năng phát triển của sự vật, hiện tượng và tìm ra khả năng ấy trong chính bản thân nó, bởi khả năng này sinh vừa do sự tác động qua lại giữa các mặt bên trong, vừa do sự tác động qua lại giữa sự vật, hiện tượng với hoàn cảnh bên ngoài.

Thứ hai, phát triển là quá trình trong đó khả năng chuyển hóa thành hiện thực; còn hiện thực này trong quá trình phát triển của mình lại sinh ra các khả năng mới, trong điều kiện thích hợp các khả năng mới ấy lại chuyển hóa thành hiện thực, tạo thành quá trình vô tận; do vậy, sau khi đã xác định được các khả năng phát triển của sự vật, hiện tượng thì mới tiến hành lựa chọn và thực hiện khả năng.

Thứ ba, trong quá trình thực hiện khả năng đã lựa chọn, cần chú ý trong một sự vật, hiện tượng có thể chứa nhiều khả năng khác nhau, do vậy cần tính đến mọi khả năng để dự kiến các phương án thích hợp cho từng trường hợp có thể xảy ra.

Thứ tư, cùng trong những điều kiện nhất định, ở cùng một sự vật, hiện tượng có thể tồn tại một số khả năng và ngoài một số khả năng vốn có, thì khi có điều kiện mới bổ sung, ở sự vật, hiện tượng sẽ xuất hiện thêm một số khả năng mới dẫn đến sự xuất hiện một sự vật, hiện tượng mới, phức tạp hơn. Trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn phải lựa chọn khả năng trong số hiện có, trước hết phải chú ý đến khả năng gần, khả năng tất nhiên vì chúng dễ chuyển hóa thành hiện thực hơn.

Thứ năm, khả năng chỉ chuyển hóa thành hiện thực khi có đầy đủ các điều kiện cần thiết nên cần tạo ra các điều kiện đó để nó chuyển hóa thành hiện thực. Cần tránh sai lầm, hoặc tuyệt đối hóa vai trò của nhân tố chủ quan, hoặc xem thường vai trò ấy trong quá trình biến đổi khả năng thành hiện thực.

c) Các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật

Quy luật là mối liên hệ phổ biến, khách quan, bản chất, bền vững, tất yếu giữa các đối tượng và nhất định tác động khi có các điều kiện phù hợp.

Mọi quy luật đều thể hiện cái phổ biến vốn có ở các giai đoạn vận động, thể hiện sự thống nhất các đối tượng đa dạng. Một cách tương đối có thể chia tất cả các quy luật thành ba nhóm: quy luật riêng, quy luật chung và quy luật phổ biến.

Những quy luật của phép biện chứng mang tính phổ biến, phản ánh những mối liên hệ phổ biến của tất cả các đối tượng hiện thực, đồng thời cũng phản ánh cả nội dung chung, thống nhất vốn có ở các quy luật nhóm thứ nhất và thứ hai.

Việc nhận thức các quy luật khách quan, nhất là các quy luật phổ biến, có ý nghĩa thực tiễn to lớn, tạo điều kiện cho con người làm chủ tốt hơn tự nhiên và xã hội. Những quy luật phổ biến của phép biện chứng duy vật khái quát cách thức, nguyên nhân và khuynh hướng vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng, phản ánh bản chất biện chứng của thế giới khách quan vốn được con người rút ra từ trong lịch sử của giới tự nhiên và lịch sử của xã hội loài người. Các quy luật này định hướng việc nghiên cứu các quy luật đặc thù, mối liên hệ giữa chúng, từ đó tạo ra cơ sở khách quan cho mối liên hệ giữa triết học duy vật biện chứng với khoa học chuyên ngành.

* *Quy luật chuyển hóa từ những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại*

Quy luật này chỉ ra cách thức chung nhất của sự vận động và phát triển, khi cho thấy sự thay đổi về chất chỉ xảy ra khi sự vật, hiện tượng đã tích lũy những thay đổi về lượng đạt đến ngưỡng nhất định.

Quy luật cũng chỉ ra tính chất của sự vận động và phát triển, khi cho thấy sự thay đổi về lượng của sự vật, hiện tượng diễn ra từ từ kết hợp với sự thay đổi nhảy vọt về chất làm cho sự vật, hiện tượng vừa tiến bước tuần tự, vừa có những bước đột phá vượt bậc.

Nội dung quy luật được vạch ra thông qua việc làm rõ các khái niệm, phạm trù có liên quan.

Chất là khái niệm dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật, hiện tượng; là sự thống nhất hữu cơ của các thuộc tính, yếu tố tạo nên sự vật, hiện tượng làm cho sự vật, hiện tượng là nó mà không phải là sự vật, hiện tượng khác (trả lời cho câu hỏi sự vật, hiện tượng đó là gì? Giúp phân biệt nó với sự vật, hiện tượng khác).

Đặc điểm cơ bản của chất là nó thể hiện tính ổn định tương đối của sự vật, hiện tượng; nghĩa là khi nó chưa chuyển hóa thành sự vật, hiện tượng khác thì chất của nó vẫn chưa thay đổi.

Mỗi sự vật, hiện tượng đều có quá trình tồn tại và phát triển qua nhiều giai đoạn, trong mỗi giai đoạn ấy nó lại có chất riêng. Như vậy, mỗi sự vật, hiện tượng không phải chỉ có một chất mà có thể có nhiều chất.

Chất của sự vật không những được quy định bởi chất của những yếu tố tạo thành mà còn bởi phương thức liên kết giữa các yếu tố tạo thành, nghĩa là bởi kết cấu của sự vật. Trong hiện thực các sự vật được tạo thành bởi các yếu tố như nhau, song chất của chúng lại khác.

Từ đó có thể thấy sự thay đổi về chất của sự vật vừa phụ thuộc vào sự thay đổi các yếu tố cấu thành sự vật, vừa phụ thuộc vào sự thay đổi phương thức liên kết giữa các yếu tố ấy.

Lượng là khái niệm dùng để chỉ tính quy định vốn có của sự vật, hiện tượng về mặt quy mô, trình độ phát triển, các yếu tố biểu hiện ở số lượng các thuộc tính, ở tổng số các bộ phận, ở đại lượng, ở tốc độ và nhịp điệu vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng.

Lượng còn biểu hiện ở kích thước dài hay ngắn, số lượng lớn hay nhỏ, tổng số ít hay nhiều, trình độ cao hay thấp, tốc độ vận động nhanh hay chậm, màu sắc đậm hay nhạt...

Đặc điểm cơ bản của lượng là tính khách quan vì nó là một dạng biểu hiện của vật chất, chiếm một vị trí nhất định trong không gian và tồn tại trong thời gian nhất định.

Trong tự nhiên và phần nhiều trong xã hội, lượng có thể đo, đếm được nhưng trong một số trường hợp của xã hội và nhất là trong tư duy, lượng khó đo được bằng số liệu cụ thể mà chỉ có thể nhận biết được bằng năng lực trừu tượng hóa.

Sự phân biệt giữa chất và lượng chỉ có ý nghĩa tương đối, tùy theo từng mối quan hệ mà xác định đâu là lượng và đâu là chất; cái là lượng trong mối quan hệ này, lại có thể là chất trong mối quan hệ khác.

Mỗi sự vật, hiện tượng là một thể thống nhất giữa hai mặt chất và lượng, chúng tác động biện chứng lẫn nhau theo cơ chế khi sự vật, hiện tượng đang tồn tại, chất và lượng thống nhất với nhau ở một độ; trong phạm vi độ đó, chất và lượng đã tác động lẫn nhau làm cho sự vật, hiện tượng dần biến đổi bắt đầu từ lượng.

Quá trình thay đổi của lượng diễn ra theo xu hướng hoặc tăng hoặc giảm nhưng không lập tức dẫn đến sự thay đổi về chất của sự vật, hiện tượng; chỉ khi nào lượng thay đổi đến giới hạn nhất định (đến độ) mới dẫn đến sự thay đổi về chất. Như vậy, sự thay đổi về lượng tạo điều kiện cho chất đổi và kết quả là sự vật, hiện tượng cũ mất đi, sự vật, hiện tượng mới ra đời.

Các khái niệm độ, điểm nút, bước nhảy, xuất hiện trong quá trình tác động lẫn nhau giữa chất và lượng.

Độ là khái niệm dùng để chỉ mối liên hệ thống nhất và quy định lẫn nhau giữa chất với lượng; là giới hạn tồn tại của sự vật, hiện tượng mà trong đó sự thay đổi về lượng chưa dẫn đến sự thay đổi về chất; sự vật, hiện tượng vẫn là nó, chưa chuyển hóa thành sự vật, hiện tượng khác.

Điểm giới hạn mà tại đó sự thay đổi về lượng đạt tới chấn phá vỡ độ cũ, làm cho chất của sự vật, hiện tượng thay đổi, chuyển thành chất mới, thời điểm mà tại đó bắt đầu xảy ra bước nhảy, gọi là *điểm nút*. Độ được giới hạn bởi hai điểm nút và sự thay đổi về lượng đạt tới điểm nút trên sẽ dẫn đến sự ra đời của chất mới. Sự thống nhất giữa lượng mới với chất mới tạo ra độ mới và điểm nút mới.

Bước nhảy là khái niệm dùng để chỉ giai đoạn chuyển hóa cơ bản về chất của sự vật, hiện tượng do những thay đổi về lượng trước đó gây ra, là bước ngoặt cơ bản trong sự biến đổi về lượng. Bước nhảy kết thúc một giai đoạn biến đổi về lượng, là sự gián đoạn trong quá trình vận động liên tục của sự vật, hiện tượng.

Sự vật, hiện tượng mới xuất hiện là do bước nhảy được thực hiện; trong sự vật, hiện tượng đó lượng lại biến đổi, đến điểm nút mới, lại xảy ra bước nhảy mới. Cứ như thế, sự vận động của sự vật, hiện tượng diễn ra, lúc thì biến đổi tuần tự về lượng, lúc thì nhảy vọt về chất, tạo nên một đường dài thay thế nhau vô tận sự vật, hiện tượng cũ bằng sự vật, hiện tượng mới. Quy luật lượng đổi - chất đổi còn nói lên chiều ngược lại, nghĩa là khi chất mới đã khẳng định mình, nó tạo ra lượng mới phù hợp để có sự thống nhất mới giữa chất với lượng.

Như vậy, quy luật chỉ ra rằng quan hệ lượng - chất là quan hệ biện chứng. Những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại; chất là mặt tương đối ổn định, lượng là mặt dễ biến đổi hơn. Lượng biến đổi, mâu thuẫn với chất cũ, phá vỡ độ cũ, chất mới hình thành với lượng mới; lượng mới lại tiếp tục biến đổi, đến độ nào đó lại phá vỡ chất cũ đang kìm hãm nó. Quá trình tác động qua lại lẫn nhau giữa lượng và chất tạo nên sự vận động liên tục.

Tùy vào sự vật, hiện tượng, tùy vào mâu thuẫn vốn có của chúng và vào điều kiện, trong đó diễn ra sự thay đổi về chất của sự vật, hiện tượng mà có nhiều hình thức bước nhảy.

Căn cứ vào quy mô và nhịp độ của bước nhảy, có bước nhảy toàn bộ và bước nhảy cục bộ. Bước nhảy toàn bộ làm cho tất cả các mặt, các bộ phận, các yếu tố... của sự vật, hiện tượng thay đổi. Bước nhảy cục bộ chỉ làm thay đổi một số mặt, một số yếu tố, một số bộ phận... của chúng. Sự phân biệt bước nhảy toàn bộ hay cục bộ chỉ có ý nghĩa tương đối, bởi chúng đều là kết quả của quá trình thay đổi về lượng.

Căn cứ vào thời gian của sự thay đổi về chất và dựa trên cơ chế của sự thay đổi đó, có bước nhảy *tức thời* và bước nhảy *dần dần*. Bước nhảy tức thời

làm chất của sự vật, hiện tượng biến đổi mau chóng ở tất cả các bộ phận. Bước nhảy dần dần là quá trình thay đổi về chất diễn ra bằng cách tích lũy dần những yếu tố của chất mới và loại bỏ dần các yếu tố của chất cũ, trong trường hợp này sự vật, hiện tượng biến đổi chậm hơn.

Khái quát lại nội dung cơ bản của quy luật: Mọi đổi tượng đều là sự thống nhất của hai mặt đối lập chất và lượng, những sự thay đổi dần dần về lượng vượt quá giới hạn của độ sẽ dẫn đến sự thay đổi căn bản về chất thông qua bước nhảy, chất mới ra đời tiếp tục tác động trở lại duy trì sự thay đổi của lượng.

Ý nghĩa phương pháp luận:

Thứ nhất, trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn phải biết tích lũy về lượng để có biến đổi về chất; không được nôn nóng cũng như không được bảo thủ. Bước nhảy làm cho chất mới ra đời, thay thế chất cũ là hình thức tất yếu của sự vận động, phát triển của mọi sự vật, hiện tượng; nhưng sự thay đổi về chất do thực hiện bước nhảy gây nên chỉ xảy ra khi lượng đã thay đổi đến giới hạn, tức là đến điểm nút, đến độ nêu muốn tạo ra bước nhảy thì phải thực hiện quá trình tích lũy về lượng.

Thứ hai, khi lượng đã đạt đến điểm nút thì thực hiện bước nhảy là yêu cầu khách quan của sự vận động của sự vật, hiện tượng; tư tưởng nôn nóng thường biểu hiện ở chỗ không chú ý thỏa đáng đến sự tích lũy về lượng mà cho rằng sự phát triển của sự vật, hiện tượng chỉ là những bước nhảy liên tục; ngược lại, tư tưởng bảo thủ thường biểu hiện ở chỗ không dám thực hiện bước nhảy, coi sự phát triển chỉ là những thay đổi về lượng. Do vậy, cần khắc phục cả hai biểu hiện trên.

Thứ ba, sự tác động của quy luật này đòi hỏi phải có thái độ khách quan, khoa học và quyết tâm thực hiện bước nhảy; tuy đều có tính khách quan, nhưng quy luật xã hội chỉ diễn ra thông qua hoạt động có ý thức của con người; do vậy, khi thực hiện bước nhảy trong lĩnh vực xã hội, tuy vẫn phải tuân theo điều kiện khách quan, nhưng cũng phải chú ý đến điều kiện chủ quan. Nói cách khác, trong hoạt động thực tiễn, không những cần xác định quy mô và nhịp điệu bước nhảy một cách khách quan, khoa học, chống giáo điều, rập khuôn, mà còn phải có quyết tâm và nghị lực để thực hiện bước nhảy khi điều kiện đã chín muồi, chủ động nắm bắt thời cơ thực hiện kịp thời bước nhảy khi điều kiện cho phép, chuyển thay đổi mang tính tiến hóa sang thay đổi mang tính cách mạng.

Thứ tư, quy luật yêu cầu phải nhận thức được sự thay đổi về chất còn phụ thuộc vào phương thức liên kết giữa các yếu tố tạo thành sự vật, hiện tượng; do đó, phải biết lựa chọn phương pháp phù hợp để tác động vào phương thức liên kết đó trên cơ sở hiểu rõ bản chất, quy luật của chúng.

* *Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập*

Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập thể hiện bản chất, là hạt nhân của phép biện chứng duy vật, bởi quy luật đề cập tới vấn đề cơ bản và quan trọng nhất của phép biện chứng duy vật - vấn đề nguyên nhân, động lực của sự vận động, phát triển.

Mâu thuẫn biện chứng là khái niệm dùng để chỉ sự liên hệ, tác động theo cách vừa thống nhất, vừa đấu tranh; vừa đòi hỏi, vừa loại trừ, vừa chuyển hóa lẫn nhau giữa các mặt đối lập.

Yếu tố tạo thành mâu thuẫn biện chứng là các *mặt đối lập*, các bộ phận, các thuộc tính... có khuynh hướng biến đổi trái ngược nhau, nhưng cùng tồn tại khách quan trong mỗi sự vật, hiện tượng của tự nhiên, xã hội và tư duy.

Trong mỗi mâu thuẫn, các mặt đối lập vừa thống nhất với nhau, vừa đấu tranh lẫn nhau tạo nên trạng thái ổn định tương đối của sự vật, hiện tượng.

Thống nhất giữa các mặt đối lập là khái niệm dùng để chỉ sự liên hệ giữa chúng và được thể hiện ở việc:

- + *Thứ nhất*, các mặt đối lập cần đến nhau, nương tựa vào nhau, làm tiền đề cho nhau tồn tại, không có mặt này thì không có mặt kia;

- + *Thứ hai*, các mặt đối lập tác động ngang nhau, cân bằng nhau thể hiện sự đấu tranh giữa cái mới đang hình thành với cái cũ chưa mất hẳn;

- + *Thứ ba*, giữa các mặt đối lập có sự tương đồng, đồng nhất do trong các mặt đối lập còn tồn tại những yếu tố giống nhau.

Do sự đồng nhất này mà trong nhiều trường hợp, khi mâu thuẫn xuất hiện và tác động ở điều kiện phù hợp, các mặt đối lập chuyển hóa vào nhau

Đấu tranh giữa các mặt đối lập là khái niệm dùng để chỉ sự tác động qua lại theo hướng bài trừ, phủ định lẫn nhau giữa chúng và sự tác động đó cũng không tách rời sự khác nhau, thống nhất, đồng nhất giữa chúng trong một mâu thuẫn.

Thống nhất giữa chúng có tính tạm thời, tương đối, có điều kiện, nghĩa là sự thống nhất đó chỉ tồn tại trong trạng thái đứng im tương đối của sự vật, hiện tượng; còn đấu tranh có tính tuyệt đối, nghĩa là đấu tranh phá vỡ sự ổn định tương đối của chúng dẫn đến sự chuyển hóa về chất của chúng.

Tính tuyệt đối của đấu tranh gắn với sự tự thân vận động, phát triển diễn ra không ngừng của sự vật, hiện tượng. Về vấn đề này, khi chú ý nhiều hơn đến tính tuyệt đối của “đấu tranh”, V.I. Lenin đã viết: “Sự phát triển là một cuộc “đấu tranh” giữa các mặt đối lập”.

Mâu thuẫn tồn tại khách quan trong mọi lĩnh vực của thế giới và vô cùng đa dạng. Mỗi loại mâu thuẫn có đặc điểm riêng và có vai trò khác nhau đối với sự tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng.

Căn cứ vào sự tồn tại và phát triển của toàn bộ sự vật, hiện tượng, có mâu thuẫn cơ bản và mâu thuẫn không cơ bản. *Mâu thuẫn cơ bản* tác động trong suốt quá trình tồn tại của sự vật, hiện tượng; quy định bản chất, sự phát triển của chúng từ khi hình thành đến lúc tiêu vong. *Mâu thuẫn không cơ bản* đặc trưng

cho một phương diện nào đó, chỉ quy định sự vận động, phát triển của một hay một số mặt của sự vật, hiện tượng và chịu sự chi phối của mâu thuẫn cơ bản.

Căn cứ vào vai trò của mâu thuẫn đối với sự tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng trong mỗi giai đoạn nhất định, có thể phân chia thành mâu thuẫn chủ yếu và mâu thuẫn thứ yếu. *Mâu thuẫn chủ yếu* luôn nổi lên hàng đầu ở mỗi giai đoạn phát triển của sự vật, hiện tượng, có tác dụng quy định đối với các mâu thuẫn khác trong cùng giai đoạn đó của quá trình phát triển. *Mâu thuẫn thứ yếu* là mâu thuẫn không đóng vai trò quyết định trong sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng. Ranh giới giữa mâu thuẫn chủ yếu và mâu thuẫn thứ yếu chỉ là tương đối.

Căn cứ vào quan hệ giữa các mặt đối lập với một sự vật, hiện tượng, có mâu thuẫn bên trong và mâu thuẫn bên ngoài. *Mâu thuẫn bên trong* là sự tác động qua lại giữa các mặt, các khuynh hướng... đối lập nằm trong chính mỗi sự vật, hiện tượng; có vai trò quy định trực tiếp quá trình vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng. *Mâu thuẫn bên ngoài* xuất hiện trong mối liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng với nhau; tuy cũng ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của chúng, nhưng phải thông qua mâu thuẫn bên trong mới phát huy tác dụng. Sự phân chia này cũng chỉ mang tính tương đối, bởi trong quan hệ này hoặc so với một số đối tượng này, nó là bên trong; nhưng trong quan hệ khác, so với một số đối tượng khác, nó lại là bên ngoài.

Căn cứ vào tính chất của lợi ích cơ bản là đối lập nhau trong mối quan hệ giữa các giai cấp ở một giai đoạn lịch sử nhất định, trong xã hội có mâu thuẫn đối kháng và mâu thuẫn không đối kháng. *Mâu thuẫn đối kháng* là mâu thuẫn giữa các giai cấp, tập đoàn người, lực lượng, xu hướng xã hội... có lợi ích cơ bản đối lập nhau và không thể điều hòa được. Đó là mâu thuẫn giữa các giai cấp bóc lột và bị bóc lột, giữa giai cấp thống trị và giai cấp bị trị... *Mâu thuẫn không đối kháng* là mâu thuẫn giữa các giai cấp, tập đoàn người, lực lượng, xu hướng xã hội... có lợi ích cơ bản không đối lập nhau nên là mâu thuẫn cục bộ, tạm thời.

Nói về vai trò của mâu thuẫn đối với sự vận động và phát triển, Ph. Ăngghen nhấn mạnh, nguyên nhân chính cũng là nguyên nhân cuối cùng tạo nên nguồn gốc của sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng là sự tác động (theo hướng phủ định, thống nhất) lẫn nhau giữa chúng và giữa các mặt đối lập trong chúng.

Mỗi quan hệ giữa các khái niệm của quy luật chỉ ra rằng, mâu thuẫn giữa các mặt đối lập trong sự vật, hiện tượng là nguyên nhân, giải quyết mâu thuẫn đó là động lực của sự vận động, phát triển. Vì vậy, sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng là tự thân.

Khái quát nội dung của quy luật: Mọi đối tượng đều bao gồm những mặt, những khuynh hướng, lực lượng... đối lập nhau tạo thành những mâu thuẫn trong chính nó; sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập này là nguyên nhân,

động lực bên trong của sự vận động và phát triển, làm cho cái cũ mất đi và cái mới ra đời.

Ý nghĩa phương pháp luận:

Thứ nhất, thừa nhận tính khách quan của mâu thuẫn trong sự vật, hiện tượng; từ đó giải quyết mâu thuẫn phải tuân theo quy luật, điều kiện khách quan.

Thứ hai, phân tích mâu thuẫn cần bắt đầu từ việc xem xét quá trình phát sinh, phát triển của từng loại mâu thuẫn; xem xét vai trò, vị trí và mối quan hệ giữa các mâu thuẫn và điều kiện chuyển hóa giữa chúng. Phải biết phân tích cụ thể một mâu thuẫn cụ thể và đề ra được phương pháp giải quyết mâu thuẫn đó.

Thứ ba, phải nắm vững nguyên tắc giải quyết mâu thuẫn bằng đấu tranh giữa các mặt đối lập, không điều hòa mâu thuẫn cũng không nóng vội hay bao thủ, bởi giải quyết mâu thuẫn còn phụ thuộc vào điều kiện đã đủ và chín muồi hay chưa.

** Quy luật phủ định của phủ định*

Quy luật phủ định của phủ định chỉ ra khuynh hướng (đi lên), hình thức (xoáy ốc), kết quả (sự vật, hiện tượng mới ra đời từ sự vật, hiện tượng cũ) của sự phát triển của chúng thông qua sự thống nhất giữa tính thay đổi với tính kế thừa trong sự phát triển; nghĩa là sự vật, hiện tượng mới ra đời từ sự vật, hiện tượng cũ, phát triển từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn.

Phủ định biện chứng là khái niệm dùng để chỉ sự phủ định làm tiền đề, tạo điều kiện cho sự phát triển. Phủ định biện chứng làm cho sự vật, hiện tượng mới ra đời thay thế sự vật, hiện tượng cũ và là yếu tố liên hệ giữa sự vật, hiện tượng cũ với sự vật, hiện tượng mới.

Phủ định biện chứng là tự phủ định, tự phát triển của sự vật, hiện tượng; là “mắt xích” trong “sợi dây chuyền” dẫn đến sự ra đời của sự vật, hiện tượng mới, tiến bộ hơn so với sự vật, hiện tượng cũ.

Phủ định biện chứng có tính khách quan (sự vật, hiện tượng tự phủ định mình do mâu thuẫn bên trong nó gây ra), tính kế thừa (loại bỏ các yếu tố không phù hợp và cải tạo các yếu tố của sự vật, hiện tượng cũ còn phù hợp để đưa vào sự vật, hiện tượng mới).

Phủ định biện chứng còn có tính phổ biến (diễn ra trong mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy); tính đa dạng, phong phú của phủ định biện chứng thể hiện ở nội dung, hình thức của nó.

Đặc điểm cơ bản của phủ định biện chứng là sau một số (ít nhất là hai) lần phủ định, sự vật, hiện tượng phát triển có tính chu kỳ theo đường xoáy ốc mà thực chất của sự phát triển đó là sự biến đổi, trong đó giai đoạn sau vẫn bảo tồn những gì tích cực đã được tạo ra ở giai đoạn trước.

Với đặc điểm này, phủ định biện chứng không chỉ khắc phục hạn chế của sự vật, hiện tượng cũ; mà còn gắn chúng với sự vật, hiện tượng mới; gắn sự vật, hiện tượng được khẳng định với sự vật, hiện tượng bị phủ định. Vì vậy, phủ định biện chứng là vòng khâu tất yếu của sự liên hệ và sự phát triển.

Kế thừa biện chứng là khái niệm dùng để chỉ sự vật, hiện tượng mới ra đời vẫn giữ lại có chọn lọc và cải tạo yếu tố còn thích hợp để chuyển sang chúng; loại bỏ các yếu tố không còn thích hợp của sự vật, hiện tượng cũ đang gây cản trở cho sự phát triển của sự vật, hiện tượng mới. Đặc điểm của kế thừa biện chứng là duy trì các yếu tố tích cực của sự vật, hiện tượng bị phủ định dưới dạng vượt bỎ, các yếu tố chọn giữ lại sẽ được cải tạo, biến đổi để phù hợp với sự vật, hiện tượng mới.

Kế thừa biện chứng đối lập với *kế thừa siêu hình*, là việc đổi tượng giữ lại nguyên si những gì bản thân nó đã có ở giai đoạn phát triển trước, không tự mình rũ bỏ những yếu tố đã tỏ ra lạc hậu hết thời, không còn phù hợp, thậm chí còn ngáng đường, ngăn cản sự phát triển tiếp theo của chính nó, của đổi tượng mới.

Kế thừa biện chứng đảm bảo mối dây liên hệ thông suốt, bền chặt giữa đổi tượng mới với đổi tượng cũ, giữa nó với quá khứ của chính nó.

Đường xoáy ốc là khái niệm dùng để chỉ sự vận động của những nội dung mang tính kế thừa có trong sự vật, hiện tượng mới nên không thể đi theo đường thẳng, mà diễn ra theo đường tròn không nằm trên một mặt phẳng tựa như đường xoáy ốc.

Đường xoáy ốc là hình thức diễn đạt rõ nhất đặc trưng của quá trình phát triển biện chứng ở tính kế thừa qua khâu trung gian, tính lặp lại, nhưng không quay lại và tính tiến lên của sự phát triển. Sự phát triển đường như lặp lại, nhưng trên cơ sở mới cao hơn là đặc điểm quan trọng nhất của quy luật phủ định của phủ định. Mỗi vòng mới của đường xoáy ốc thể hiện trình độ phát triển cao hơn và sự nối tiếp nhau các vòng của đường xoáy ốc thể hiện tính vô tận của sự phát triển.

Quy luật phủ định của phủ định coi sự phát triển của sự vật, hiện tượng là do mâu thuẫn bên trong của chúng quy định. Mỗi lần phủ định là kết quả của sự đấu tranh và chuyển hóa giữa những mặt đối lập trong sự vật, hiện tượng.

Phủ định lần thứ nhất làm cho sự vật, hiện tượng cũ chuyển thành sự vật, hiện tượng đổi mới với nó; phủ định lần thứ hai dẫn đến sự ra đời của sự vật, hiện tượng mới mang nhiều nội dung tích cực của sự vật, hiện tượng cũ, nhưng cũng đã mang không ít nội dung đối lập với sự vật, hiện tượng đó.

Kết quả là, về hình thức, sự vật, hiện tượng mới (ra đời do phủ định của phủ định) sẽ lại trở về sự vật, hiện tượng xuất phát (chưa bị phủ định lần nào), nhưng về nội dung, không phải trở lại chúng giống y như cũ, mà chỉ đường như lặp lại chúng, bởi đã trên cơ sở cao hơn.

Phủ định biện chứng chỉ là một giai đoạn trong quá trình phát triển vì chỉ thông qua phủ định của phủ định mới dẫn đến sự ra đời của sự vật, hiện tượng mới, và như vậy, phủ định của phủ định mới hoàn thành được một chu kỳ phát triển, đồng thời lại tạo ra điểm xuất phát của chu kỳ phát triển tiếp theo.

Số lượng các lần phủ định trong một chu kỳ phát triển tùy theo tính chất của quá trình phát triển cụ thể, nhưng ít nhất cũng phải qua hai lần mới dẫn đến sự ra đời của sự vật, hiện tượng mới, hoàn thành được một chu kỳ phát triển.

Mỗi lần phủ định biện chứng thực hiện xong sẽ mang thêm những yếu tố tích cực mới; do vậy, sự phát triển thông qua những lần phủ định biện chứng sẽ tạo ra xu hướng phát triển không ngừng của sự vật, hiện tượng.

Do có sự kế thừa nên phủ định biện chứng không phải phủ định sạch trơn, không loại bỏ tất cả các yếu tố của sự vật, hiện tượng cũ, mà là điều kiện cho sự phát triển, duy trì và gìn giữ, lặp lại một số yếu tố tích cực của sự vật, hiện tượng mới sau khi đã được chọn lọc, cải tạo cho phù hợp và do vậy, sự phát triển của các sự vật, hiện tượng có quỹ đạo tiến lên như đường xoáy ốc.

Quy luật phủ định của phủ định phản ánh mối liên hệ, sự kế thừa thông qua khâu trung gian giữa cái bị phủ định và cái phủ định; do có kế thừa nên phủ định biện chứng không phải là sự phủ định sạch trơn mà là điều kiện cho sự phát triển, nó lưu giữ nội dung tích cực của các giai đoạn trước, lặp lại một số đặc điểm chủ yếu của cái ban đầu trên cơ sở mới cao hơn; do vậy, sự phát triển có tính chất tiến lên không hẳn theo đường thẳng, mà theo đường xoáy ốc.

Ý nghĩa phương pháp luận:

Thứ nhất, quy luật này chỉ ra khuynh hướng tiến lên của sự vận động của sự vật, hiện tượng; sự thống nhất giữa tính tiến bộ và tính kế thừa của sự phát triển; sau khi đã trải qua các mốc xích chuyển hóa, có thể xác định được kết quả cuối cùng của sự phát triển.

Thứ hai, quy luật này giúp nhận thức đúng về xu hướng của sự phát triển, đó là quá trình diễn ra quanh co, phức tạp, không hề đều đặn thẳng tắp, không va vấp, không có những bước thụt lùi. Trái lại là không biện chứng, không khoa học, không đúng về mặt lý luận.

Thứ ba, quy luật này giúp nhận thức đầy đủ hơn về sự vật, hiện tượng mới ra đời phù hợp với quy luật phát triển, biểu hiện giai đoạn cao về chất trong sự phát triển. Trong tự nhiên, sự xuất hiện của sự vật, hiện tượng mới diễn ra tự phát; trong xã hội, sự xuất hiện mới gắn với nhận thức và hành động có ý thức của con người.

Thứ tư, tuy sự vật, hiện tượng mới thắng sự vật, hiện tượng cũ, nhưng trong thời gian nào đó, sự vật, hiện tượng cũ còn mạnh hơn; vì vậy, cần ủng hộ sự vật, hiện tượng mới, tạo điều kiện cho nó phát triển hợp quy luật; biết kế thừa có chọn lọc những yếu tố tích cực và hợp lý của sự vật, hiện tượng cũ làm cho nó phù hợp với xu thế vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng mới.

III - LÝ LUẬN NHẬN THỨC

1. Quan niệm về nhận thức trong lịch sử triết học

* Khái niệm lý luận nhận thức

Lý luận nhận thức có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp cổ, được ghép từ hai từ “Gnosis” (tri thức) và “Logos” (lời nói, học thuyết).

Lý luận nhận thức là một bộ phận của triết học, nghiên cứu bản chất của nhận thức, những hình thức, các giai đoạn của nhận thức; con đường để đạt chân lý, tiêu chuẩn của chân lý, v.v..

Lý luận nhận thức là khía cạnh thứ hai của vấn đề cơ bản của triết học; tức là, lý luận nhận thức phải giải quyết mối quan hệ của tri thức, của tư duy con người đối với hiện thực xung quanh, trả lời câu hỏi con người có thể nhận thức được thế giới hay không?

* Quan điểm của chủ nghĩa duy tâm về nhận thức

Chủ nghĩa duy tâm chủ quan cho chân lý là sự phù hợp giữa suy diễn về sự vật với chính bản thân sự vật trên thực tế. Nhận thức không phải là sự phản ánh thế giới khách quan bởi con người mà chỉ là sự phản ánh trạng thái chủ quan của con người.

Chủ nghĩa duy tâm khách quan phủ nhận khả năng nhận thức của con người, nhưng lại giải thích một cách duy tâm, thần bí khả năng này của con người. Plato cho rằng, khả năng đó là khả năng của linh hồn vũ trụ. Hegel coi khả năng đó chính là khả năng của tinh thần thế giới. Đối với Platon, nhận thức chỉ là quá trình hồi tưởng lại, nhớ lại những gì mà linh hồn trước khi nhập vào thể xác con người đã có sẵn (các tri thức) ở thế giới ý niệm. Hegel cho rằng, nhận thức chính là quá trình tự ý thức (tự nhận thức) của tinh thần thế giới.

* Quan điểm của chủ nghĩa hoài nghi

Các đại biểu của thuyết hoài nghi đã nghi ngờ khả năng nhận thức của con người, thậm chí có người (như Hium) đã nghi ngờ cả bản thân sự tồn tại khách quan của các sự vật, hiện tượng. Tuy nhiên, cũng có những đại biểu có quan điểm hoài nghi, nhưng đó là hoài nghi lành mạnh, chừa đựng các yếu tố tích cực đối với nhận thức khoa học.

Quan điểm của thuyết không thể biết

Những người theo thuyết không thể biết cho rằng, về nguyên tắc, con người không thể nhận thức được bản chất thế giới. Chúng ta có hình ảnh về sự vật, nhưng đó chỉ là những biểu hiện bên ngoài của chúng chứ không phải là chính bản thân sự vật. Con người không thể nhận thức được “vật tự nó - Ding an sich”, chỉ có thể nhận thức được các hiện tượng bên ngoài của sự vật.

* Quan điểm của chủ nghĩa duy vật trước C. Mác

Các đại biểu của chủ nghĩa duy vật trước C. Mác nhìn chung đều công nhận khả năng nhận thức thế giới của con người. Do tính chất siêu hình, chủ nghĩa duy

vật trước C. Mác hiểu phản ánh chỉ là sự sao chép giản đơn. Nhận thức chỉ như một sự phản ánh thụ động, giản đơn, không có quá trình vận động, biến đổi, nảy sinh mâu thuẫn và giải quyết mâu thuẫn, không phải là quá trình biện chứng. Do tính chất trực quan, chủ nghĩa duy vật trước C. Mác hiểu sự phản ánh chỉ là sự tiếp nhận thụ động một chiều những tác động trực tiếp của sự vật lên giác quan của con người.

* Các nguyên tắc xây dựng lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng

- Nguyên tắc thừa nhận sự vật khách quan tồn tại bên ngoài và độc lập với ý thức con người.
- Cảm giác, tri giác, ý thức nói chung là hình ảnh của thế giới khách quan.
- Thực tiễn là tiêu chuẩn để kiểm tra hình ảnh đúng, hình ảnh sai của cảm giác, ý thức nói chung.

2. Lý luận nhận thức duy vật biện chứng

a) Nguồn gốc, bản chất của nhận thức

Triết học Mác - Lênin thừa nhận sự tồn tại khách quan của thế giới và cho rằng thế giới khách quan là đối tượng của nhận thức. Không phải ý thức của con người sản sinh ra thế giới mà thế giới vật chất tồn tại độc lập với con người, đó là nguồn gốc “duy nhất và cuối cùng” của nhận thức.

Triết học Mác - Lênin cho rằng nhận thức là sự phản ánh hiện thực khách quan vào bộ óc người. Bản chất của nhận thức là sự phản ánh tích cực, sáng tạo thế giới vật chất vào bộ óc con người.

Nhận thức là quá trình biện chứng có vận động và phát triển, là quá trình đi từ chưa biết đến biết, từ biết ít tới biết nhiều hơn, từ biết chưa đầy đủ đến đầy đủ hơn. Đây là một quá trình, không phải nhận thức một lần là xong, mà có phát triển, bổ sung và hoàn thiện.

Nhận thức là quá trình tác động biện chứng giữa chủ thể và khách thể thông qua hoạt động thực tiễn của con người.

Hoạt động thực tiễn của con người là cơ sở, động lực, mục đích của nhận thức và là tiêu chuẩn để kiểm tra chân lý.

Nhận thức là quá trình phản ánh hiện thực khách quan một cách tích cực, chủ động, sáng tạo bởi con người trên cơ sở thực tiễn mang tính lịch sử cụ thể.

b) Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

* Phạm trù thực tiễn

Theo quan điểm của triết học Mác - Lênin, thực tiễn là toàn bộ những hoạt động vật chất - cảm tính, có tính lịch sử - xã hội của con người nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội phục vụ nhân loại tiến bộ.

Theo chủ nghĩa duy vật biện chứng thực tiễn gồm những đặc trưng sau:

Thứ nhất, thực tiễn không phải là toàn bộ hoạt động của con người mà chỉ là những hoạt động vật chất - cảm tính, đó là những hoạt động vật chất của con

người cảm giác được; nghĩa là con người có thể quan sát trực quan được các hoạt động vật chất này. Hoạt động vật chất - cảm tính là những hoạt động mà con người phải sử dụng lực lượng vật chất, công cụ vật chất tác động vào các đối tượng vật chất để làm biến đổi chúng. Trên cơ sở đó, con người mới làm biến đổi được thế giới khách quan phục vụ cho mình.

Thứ hai, hoạt động thực tiễn là những hoạt động mang tính lịch sử - xã hội của con người; nghĩa là, thực tiễn là hoạt động chỉ diễn ra trong xã hội, với sự tham gia của đông đảo người trong xã hội. Trong hoạt động thực tiễn, con người truyền lại cho nhau những kinh nghiệm từ thế hệ này qua thế hệ khác. Cũng vì vậy, hoạt động thực tiễn luôn bị giới hạn bởi những điều kiện lịch sử - xã hội cụ thể.

Thứ ba, thực tiễn là hoạt động có tính mục đích nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội phục vụ con người. Con người bằng và thông qua hoạt động thực tiễn, chủ động tác động cải tạo thế giới để thỏa mãn nhu cầu của mình, thích nghi một cách chủ động, tích cực với thế giới. Nói tới thực tiễn là nói tới hoạt động có tính tự giác cao của con người, khác với hoạt động bản năng thụ động thích nghi của động vật.

Thực tiễn tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau, ở những lĩnh vực khác nhau, nhưng gồm những hình thức cơ bản sau: *hoạt động sản xuất vật chất*; *hoạt động chính trị - xã hội* và *hoạt động thực nghiệm khoa học*; trong đó, hoạt động sản xuất vật chất là hình thức thực tiễn có sớm nhất, cơ bản nhất, quan trọng nhất, vì ngay từ khi con người mới xuất hiện trên trái đất đã phải tiến hành sản xuất vật chất dù là giản đơn để tồn tại.

Sản xuất vật chất biểu thị mối quan hệ của con người với tự nhiên và là phương thức tồn tại cơ bản của con người và xã hội loài người. Sản xuất vật chất còn là cơ sở cho sự tồn tại của các hình thức thực tiễn khác cũng như tất cả các hoạt động sống khác của con người.

Hoạt động chính trị - xã hội là hoạt động thực tiễn thể hiện tính tự giác cao của con người nhằm biến đổi, cải tạo xã hội, phát triển các thiết chế xã hội, các quan hệ xã hội, v.v.. Hoạt động chính trị - xã hội bao gồm các hoạt động như đấu tranh giai cấp; đấu tranh giải phóng dân tộc; đấu tranh cho hòa bình, dân chủ, tiến bộ xã hội; đấu tranh cải tạo các quan hệ chính trị - xã hội, nhằm tạo ra môi trường xã hội dân chủ, lành mạnh, thuận lợi cho con người phát triển. Thiếu hình thức hoạt động thực tiễn này, con người và xã hội loài người cũng không thể phát triển bình thường.

Hoạt động thực nghiệm khoa học là hình thức đặc biệt của hoạt động thực tiễn, vì trong hoạt động thực nghiệm khoa học, con người chủ động tạo ra những điều kiện không có sẵn trong tự nhiên để tiến hành thực nghiệm khoa học theo mục đích mà mình đã đề ra.

Ba hình thức thực tiễn này có quan hệ biện chứng, tác động, ảnh hưởng qua lại lẫn nhau; trong đó, sản xuất vật chất đóng vai trò quan trọng, quyết định hai hình thức thực tiễn kia. Tuy nhiên, hai hình thức thực tiễn kia có ảnh hưởng quan trọng tới sản xuất vật chất.

** Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức*

- Thực tiễn là cơ sở, động lực của nhận thức

Bằng và thông qua hoạt động thực tiễn, con người tác động vào thế giới khách quan, buộc chúng phải bộc lộ những thuộc tính, những quy luật để con người nhận thức.

Chính thực tiễn cung cấp những tài liệu, vật liệu cho nhận thức của con người. Không có thực tiễn thì không có nhận thức, không có khoa học, không có lý luận, bởi lẽ tri thức của con người xét đến cùng là được nảy sinh từ thực tiễn.

Thực tiễn luôn đề ra nhu cầu, nhiệm vụ và phương hướng phát triển của nhận thức, vì thế nó luôn thúc đẩy cho sự ra đời của các ngành khoa học. Thực tiễn có tác dụng rèn luyện các giác quan của con người, làm cho chúng phát triển tinh tế hơn, hoàn thiện hơn, trên cơ sở đó giúp quá trình nhận thức của con người tốt hơn.

Hoạt động thực tiễn còn là cơ sở chế tạo ra các công cụ, phương tiện, máy móc mới hỗ trợ con người trong quá trình nhận thức, chẳng hạn kính hiển vi, kính thiên văn, máy vi tính, v.v., đã mở rộng khả năng của các khí quan nhận thức của con người.

Như vậy, thực tiễn chính là nền tảng, cơ sở để nhận thức của con người nảy sinh, tồn tại, phát triển. Không những vậy, thực tiễn còn là động lực thúc đẩy nhận thức phát triển.

- Thực tiễn là mục đích của nhận thức

Muốn sống, muốn tồn tại, con người phải sản xuất và cải tạo xã hội. Chính nhu cầu sản xuất vật chất và cải tạo xã hội buộc con người phải nhận thức thế giới xung quanh.

Nhận thức của con người là nhằm phục vụ thực tiễn, soi đường, dẫn dắt, chỉ đạo thực tiễn chứ không phải để trang trí hay phục vụ cho những ý tưởng viển vông.

Nếu không vì thực tiễn, nhận thức sẽ mất phương hướng, bế tắc.

Mọi tri thức khoa học - kết quả của nhận thức chỉ có ý nghĩa khi được áp dụng vào đời sống thực tiễn một cách trực tiếp hay gián tiếp để phục vụ con người.

- Thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý

Tri thức của con người là kết quả của quá trình nhận thức, tri thức đó có thể phản ánh đúng hoặc không đúng hiện thực.

Không thể lấy tri thức để kiểm tra tri thức, cũng không thể lấy sự hiển nhiên, hay sự tán thành của số đông hoặc sự có lợi, có ích để kiểm tra sự đúng, sai của tri thức.

Theo triết học Mác - Lê nin, thực tiễn là tiêu chuẩn khách quan duy nhất để kiểm tra chân lý. Dựa vào thực tiễn, người ta có thể chứng minh, kiểm nghiệm chân lý bởi chỉ có thực tiễn mới có thể vật chất hóa được tri thức, hiện thực hóa được tư tưởng, qua đó mới khẳng định được chân lý hoặc phủ định một sai lầm nào đó.

Tùy vai trò của thực tiễn đối với nhận thức, chúng ta nhận thấy cần phải quán triệt quan điểm thực tiễn trong nhận thức và hoạt động. Quan điểm thực tiễn yêu cầu nhận thức sự vật phải gắn với nhu cầu thực tiễn; phải lấy thực tiễn làm tiêu chuẩn kiểm tra sự đúng sai của kết quả nhận thức; tăng cường tổng kết thực tiễn để rút ra những kết luận góp phần bổ sung, hoàn thiện, phát triển nhận thức, lý luận.

c) Các giai đoạn của quá trình nhận thức

V.I. Lê nin đã khái quát con đường biện chứng của quá trình nhận thức: “Tùy trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn - đó là con đường biện chứng của sự nhận thức *chân lý*, của sự nhận thức thực tại khách quan”.

Trực quan sinh động và tư duy trừu tượng là hai giai đoạn nhận thức có những thuộc tính khác nhau, kế tiếp nhau, bổ sung cho nhau trong quá trình nhận thức thống nhất của con người về thế giới.

Thực tiễn ở đây vừa là cơ sở, động lực, mục đích của quá trình nhận thức, vừa là mắt khâu kiểm tra chân lý khách quan; vừa là yếu tố kết thúc một vòng khâu của sự nhận thức, vừa là điểm bắt đầu của vòng khâu mới của sự nhận thức. Cứ thế, sự nhận thức của con người là một quá trình không có điểm cuối.

- Nhận thức cảm tính

Đây là giai đoạn đầu tiên của quá trình nhận thức, gắn liền với thực tiễn. Ở giai đoạn này, nhận thức của con người phản ánh trực tiếp khách thể thông qua các giác quan, được diễn ra dưới ba hình thức: cảm giác, tri giác và biểu tượng.

Cảm giác là hình thức đầu tiên, giản đơn nhất của quá trình nhận thức ở giai đoạn cảm tính, được nảy sinh do sự tác động trực tiếp của khách thể lên các giác quan của con người, đưa lại cho con người những thông tin trực tiếp, giản đơn nhất về một thuộc tính riêng lẻ của sự vật.

Tri giác cũng là một hình thức nhận thức của giai đoạn trực quan sinh động (nhận thức cảm tính). Tri giác là kết quả của sự tác động trực tiếp của sự vật đồng thời lên nhiều giác quan của con người. Do đó, có thể nói, tri giác là tổng hợp của nhiều cảm giác. Tri giác cho ta hình ảnh về sự vật trọn vẹn hơn

cảm giác. Nhưng tri giác vẫn là hình ảnh trực tiếp, cảm tính về sự vật. Từ tri giác, nhận thức chuyển lên hình thức cao hơn là biểu tượng.

Biểu tượng là hình thức cao nhất và phức tạp nhất của nhận thức cảm tính. Khác với cảm giác và tri giác, biểu tượng là hình ảnh sự vật được tái hiện trong óc, khi sự vật không trực tiếp tác động vào giác quan của con người. Nhưng biểu tượng vẫn giống tri giác ở chỗ, là hình ảnh cảm tính về sự vật, mặc dù tương đối hoàn chỉnh. Biểu tượng chưa phải là hình thức của nhận thức lý tính, mà như là khâu trung gian chuyển từ nhận thức cảm tính lên nhận thức lý tính.

Ở giai đoạn nhận thức cảm tính, nhận thức chưa đem lại những hiểu biết sâu sắc, khái quát trong tính chỉnh thể về sự vật. Nhận thức cảm tính chưa phân biệt được cái riêng và cái chung, bản chất và hiện tượng, nguyên nhân và kết quả, v.v. của sự vật.

Để hiểu được bản chất sự vật sâu sắc hơn, hoàn chỉnh hơn, nhận thức phải chuyển lên hình thức cao hơn là nhận thức lý tính (tư duy trừu tượng).

- Nhận thức lý tính

Bắt nguồn từ trực quan sinh động, thông qua tư duy trừu tượng, con người phản ánh sự vật một cách gián tiếp, khái quát hơn, đầy đủ hơn dưới các hình thức: khái niệm, phán đoán và suy lý.

Khái niệm là hình thức cơ bản của tư duy trừu tượng, phản ánh khái quát, gián tiếp một hoặc một số thuộc tính chung có tính bản chất nào đó của một nhóm sự vật, hiện tượng được biểu thị bằng một từ hay một cụm từ. Khái niệm là kết quả của sự tổng hợp, khái quát biện chứng những tài liệu thu nhận được trong hoạt động thực tiễn.

Phán đoán là hình thức liên hệ các khái niệm, phản ánh mối liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng của thế giới trong ý thức con người. Phán đoán là một hình thức của tư duy trừu tượng, bằng cách liên kết các khái niệm lại để khẳng định hay phủ định một thuộc tính nào đó của sự vật. Phán đoán được biểu hiện dưới hình thức ngôn ngữ thành một mệnh đề, bao gồm chủ từ, vị từ và hệ từ; trong đó, hệ từ đóng vai trò quan trọng nhất vì nó biểu thị mối quan hệ của sự vật được phản ánh.

Suy lý (suy luận) cũng là một hình thức của tư duy trừu tượng, trong đó các phán đoán đã liên kết với nhau theo quy tắc: phán đoán cuối cùng (kết luận) được suy ra từ những phán đoán đã biết làm tiền đề. Có hai loại suy lý chính: quy nạp và diễn dịch.

Quy nạp là loại hình suy luận trong đó từ tiền đề là những tri thức về riêng từng đối tượng người ta khái quát thành tri thức chung cho cả lớp đối tượng, tức là tư duy vận động từ cái đơn nhất đến cái chung, cái phổ biến.

Diễn dịch là loại hình suy luận trong đó từ tiền đề là tri thức chung về cả lớp đối tượng người ta rút ra kết luận là tri thức về riêng từng đối tượng hay bộ

phận đối tượng, tức là tư duy vận động từ cái chung đến cái ít chung hơn, đến cái đơn nhất (cái riêng).

Nhận thức lý tính khác với nhận thức cảm tính ở chỗ, nó đã phản ánh, khái quát, trừu tượng, gián tiếp sự vật, hiện tượng trong tính tất yếu, chỉnh thể toàn diện. Vì vậy, nhận thức lý tính có thể phản ánh được mối liên hệ bản chất, tất nhiên, bên trong của sự vật, phản ánh sự vật, hiện tượng sâu sắc hơn nhận thức cảm tính; đồng thời nó luôn hàm chứa nguy cơ xa rời hiện thực.

Nhận thức lý tính phải được gắn liền với thực tiễn và được kiểm tra bởi thực tiễn. Đây cũng là thực chất bước chuyển từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn.

- Sự thống nhất giữa trực quan sinh động, tư duy trừu tượng và thực tiễn

Một vòng khâu của quá trình nhận thức được bắt đầu từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn; trong đó, thực tiễn vừa là cơ sở, vừa là khâu kết thúc và đồng thời có vai trò kiểm tra tính chân thực các kết quả nhận thức.

Vòng khâu của nhận thức từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn, được lặp đi lặp lại nhưng sâu hơn về bản chất, cũng chính là quá trình giải quyết những mâu thuẫn không ngừng này sinh trong nhận thức, là mâu thuẫn giữa chưa biết và biết, giữa biết ít và biết nhiều, giữa chân lý và sai lầm, v.v.. Cứ mỗi khi mâu thuẫn được giải quyết thì nhận thức của con người lại tiến gần tới chân lý hơn.

d) Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về chân lý

** Quan niệm về chân lý*

Chân lý là tri thức phù hợp với hiện thực khách quan và được thực tiễn kiểm nghiệm. Chân lý phải được hiểu như một quá trình, bởi lẽ bản thân sự vật có quá trình vận động, biến đổi, phát triển và sự nhận thức về nó cũng phải được vận động, biến đổi, phát triển. Nhận thức chân lý cũng phải là một quá trình.

** Các tính chất của chân lý*

- Tính khách quan

Chân lý là tri thức chứ không phải bản thân hiện thực khách quan, nhưng tri thức đó phải phản ánh đúng hiện thực khách quan và được thực tiễn kiểm nghiệm là đúng. Do đó, theo nghĩa đúng của từ này, chân lý bao giờ cũng là khách quan vì nội dung phản ánh của nó là khách quan, là phù hợp với khách thể của nhận thức.

- Tính tương đối và tính tuyệt đối

Tính tương đối của chân lý thể hiện ở chỗ những tri thức của chân lý đúng nhưng chưa hoàn toàn đầy đủ, mới phản ánh đúng một mặt, một bộ phận nào đó của hiện thực khách quan trong những điều kiện giới hạn xác định. Tương đối ở đây là do điều kiện lịch sử chế ước, chứ không phải phản ánh sai.

Tính tuyệt đối của chân lý thể hiện ở chỗ những tri thức của chân lý phản ánh đầy đủ, toàn diện hiện thực khách quan ở một giai đoạn lịch sử cụ thể xác định.

Con người ngày càng tiến gần đến chân lý tuyệt đối chứ không thể đạt chân lý tuyệt đối một cách trọn vẹn, toàn diện theo nghĩa đen của từ. Nhận thức chân lý tuyệt đối phải thông qua một loạt các chân lý tương đối.

- *Tính cụ thể của chân lý*

Chân lý luôn phản ánh sự vật, hiện tượng ở trong một điều kiện cụ thể với những hoàn cảnh lịch sử cụ thể trong một không gian và thời gian xác định. Thoát ly những điều kiện cụ thể này sẽ không phản ánh đúng đắn sự vật, hiện tượng.

CHƯƠNG 3. CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ

I - HỌC THUYẾT HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI

Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội là một nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, vạch ra những quy luật cơ bản của sự vận động và phát triển xã hội, là phương pháp luận khoa học để nhận thức, cải tạo xã hội.

Ngày nay, thế giới đang có những biến đổi to lớn, sâu sắc nhưng lý luận hình thái kinh tế - xã hội vẫn giữ nguyên giá trị khoa học và giá trị thời đại.

Đây là cơ sở thế giới quan, phương pháp luận khoa học chỉ đạo cho các chính đảng và nhà nước xã hội chủ nghĩa vận dụng sáng tạo trong xác định cương lĩnh, đường lối, chủ trương, chính sách xây dựng chủ nghĩa xã hội; là cơ sở khoa học của việc xác định con đường phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay.

1. Sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội

Để tồn tại và phát triển, con người phải tiến hành sản xuất. Đó là hoạt động đặc trưng riêng có của con người và xã hội loài người. *Sản xuất* là hoạt động không ngừng sáng tạo ra các giá trị vật chất và tinh thần nhằm mục đích thỏa mãn nhu cầu tồn tại và phát triển của con người. Quá trình sản xuất diễn ra trong xã hội loài người chính là sự sản xuất xã hội - sản xuất và tái sản xuất ra đời sống hiện thực.

Sản xuất xã hội, tức là sản xuất và tái sản xuất ra đời sống hiện thực, gồm ba phương diện không tách rời nhau là sản xuất vật chất, sản xuất tinh thần và sản xuất ra bản thân con người. Mỗi phương diện có vị trí, vai trò khác nhau, trong đó sản xuất vật chất giữ vai trò là cơ sở của sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người, và xét đến cùng quyết định toàn bộ sự vận động, phát triển của đời sống xã hội.

Sản xuất vật chất là quá trình mà trong đó con người sử dụng công cụ lao động tác động trực tiếp hoặc gián tiếp vào tự nhiên, cải biến các dạng vật chất của giới tự nhiên để tạo ra của cải xã hội nhằm thỏa mãn nhu cầu tồn tại và phát triển của con người.

Sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội loài người. Vai trò của sản xuất vật chất được thể hiện, trước hết, là tiền đề trực tiếp tạo ra *tư liệu sinh hoạt* của con người nhằm duy trì sự tồn tại và phát triển của con người nói chung cũng như từng cá thể người nói riêng.

Sản xuất vật chất là tiền đề của mọi hoạt động lịch sử của con người. *Hoạt động* sản xuất vật chất là cơ sở hình thành nên quan hệ kinh tế - vật chất giữa người với người, từ đó hình thành nên các quan hệ xã hội khác - quan hệ giữa người với người về chính trị, pháp luật, đạo đức, tôn giáo... Sản xuất vật chất đã tạo ra các điều kiện, phương tiện bảo đảm cho hoạt động tinh thần của con người và duy trì, phát triển phương thức sản xuất tinh thần của xã hội.

Vai trò của sản xuất vật chất
- Một là, lao động sản xuất vật chất là một trong những nguồn gốc dẫn đến sự xuất hiện của loài người
- Hai là, hoạt động sản xuất vật chất là nguồn gốc của mọi cải nhâm thỏa mãn nhu cầu phong phú của con người
- Ba là, sản xuất ra của cải vật chất đã gián tiếp sản xuất ra chính đời sống vật chất và tinh thần của xã hội với tất cả tính phong phú và phức tạp của nó.

Sản xuất vật chất là điều kiện chủ yếu sáng tạo ra bản thân con người. Nhờ hoạt động sản xuất vật chất mà con người hình thành nên ngôn ngữ, nhận thức, tư duy, tình cảm, đạo đức... Sản xuất vật chất là **điều kiện cơ bản, quyết định nhất đối với sự hình thành, phát triển phẩm chất xã hội của con người.**

Nguyên lý về vai trò của sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội loài người có ý nghĩa phong phú luận quan trọng. Để nhận thức và cải tạo xã hội phải xuất phát từ đời sống sản xuất, từ nền sản xuất vật chất xã hội. Xét đến cùng, không thể dùng tinh thần để giải thích đời sống tinh thần; để phát triển xã hội phải bắt đầu từ phát triển đời sống kinh tế - vật chất.

2. Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

a) Phương thức sản xuất

Ở mỗi giai đoạn lịch sử con người tiến hành sản xuất theo một cách thức nhất định, tức là có một cách sinh sống, cách sản xuất riêng, đó là phương thức sản xuất.

Phương thức sản xuất là cách thức con người tiến hành quá trình sản xuất vật chất ở những giai đoạn lịch sử nhất định của xã hội loài người.

Phương thức sản xuất là sự thống nhất giữa lực lượng sản xuất với một trình độ nhất định và quan hệ sản xuất tương ứng.

Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là các khái niệm chỉ hai mối quan hệ “song trùng” của nền sản xuất vật chất xã hội, đó là quan hệ giữa con người với tự nhiên và quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất vật chất.

Do vậy, phương thức sản xuất là cách thức con người thực hiện đồng thời sự tác động giữa con người với tự nhiên và sự tác động giữa người với người để sáng tạo ra của cải vật chất phục vụ nhu cầu con người và xã hội ở những giai đoạn lịch sử nhất định.

* *Lực lượng sản xuất* là sự kết hợp giữa *người lao động* với *tư liệu sản xuất*, tạo ra sức sản xuất và năng lực thực tiễn làm biến đổi các đối tượng vật chất của giới tự nhiên theo nhu cầu nhất định của con người và xã hội.

Về cấu trúc, lực lượng sản xuất được xem xét trên cả hai mặt, đó là mặt kinh tế - kỹ thuật (tư liệu sản xuất) và mặt kinh tế - xã hội (người lao động).

Lực lượng sản xuất chính là sự kết hợp giữa “lao động sống” với “lao động vật hóa” tạo ra sức sản xuất, là toàn bộ những năng lực thực tiễn dùng trong sản xuất của xã hội ở các thời kỳ nhất định.

Như vậy, lực lượng sản xuất là một hệ thống gồm các yếu tố (người lao động và tư liệu sản xuất) cùng mối quan hệ (phương thức kết hợp), tạo ra thuộc tính đặc biệt (sức sản xuất) để cải biến giới tự nhiên, sáng tạo ra của cải vật chất theo mục đích của con người.

Người lao động là con người có tri thức, kinh nghiệm, kỹ năng lao động và năng lực sáng tạo nhất định trong quá trình sản xuất của xã hội. Người lao động là

PTSX

- con người- tự nhiên -> LLSX
- con người- con người -> QHSX

chủ thể sáng tạo, đồng thời là chủ thể tiêu dùng mọi của cải vật chất xã hội. Đây là nguồn lực cơ bản, vô tận và đặc biệt của sản xuất.

Tư liệu sản xuất là điều kiện vật chất cần thiết để tổ chức sản xuất, bao gồm tư liệu lao động và đối tượng lao động. Ngày nay bổ sung thêm Tri thức KH

Đối tượng lao động là những yếu tố vật chất của sản xuất mà con người dùng tư liệu lao động tác động lên, nhằm biến đổi chúng cho phù hợp với mục đích sử dụng của con người.

Tư liệu lao động là những yếu tố vật chất của sản xuất mà con người dựa vào đó để tác động lên đối tượng lao động nhằm biến đổi đối tượng lao động thành sản phẩm đáp ứng yêu cầu sản xuất của con người. Tư liệu lao động gồm công cụ lao động và phương tiện lao động.

Phương tiện lao động là những yếu tố vật chất của sản xuất, cùng với công cụ lao động mà con người sử dụng để tác động lên đối tượng lao động trong quá trình sản xuất vật chất.

Công cụ lao động là những phương tiện vật chất mà con người trực tiếp sử dụng để tác động vào đối tượng lao động nhằm biến đổi chúng, tạo ra của cải vật chất phục vụ nhu cầu của con người và xã hội.

Công cụ lao động là yếu tố vật chất “trung gian”, “truyền dẫn” giữa người lao động và đối tượng lao động trong tiến hành sản xuất. Đây chính là “khí quan” của bộ óc, là tri thức được vật thể hóa do con người sáng tạo ra và được con người sử dụng làm phương tiện vật chất của quá trình sản xuất. Công cụ lao động giữ vai trò quyết định đến năng suất lao động.

Công cụ lao động là yếu tố động nhất, cách mạng nhất trong lực lượng sản xuất, là nguyên nhân sâu xa của mọi biến đổi kinh tế - xã hội trong lịch sử; là thước đo trình độ tác động, cải biến tự nhiên của con người và tiêu chuẩn để phân biệt các thời đại kinh tế khác nhau. Chính vì vậy, C. Mác khẳng định: “Những thời đại kinh tế khác nhau không phải ở chỗ chúng sản xuất ra cái gì mà là ở chỗ chúng sản xuất bằng cách nào, với những tư liệu lao động nào”.

Đặc trưng chủ yếu của lực lượng sản xuất là mối quan hệ giữa người lao động và công cụ lao động. Trong lực lượng sản xuất, người lao động là nhân tố hàng đầu giữ vai trò quyết định, bởi vì người lao động là chủ thể sáng tạo và sử dụng công cụ lao động.

Suy đến cùng, các tư liệu sản xuất chỉ là sản phẩm lao động của con người, đồng thời giá trị và hiệu quả thực tế của các tư liệu sản xuất phụ thuộc vào trình độ sử dụng của người lao động.

Người lao động là nguồn gốc của mọi sáng tạo trong sản xuất vật chất, nguồn gốc của sự phát triển sản xuất. Cùng với người lao động, công cụ lao động là yếu tố cơ bản, quan trọng không thể thiếu, đặc biệt, trình độ phát triển của công cụ lao động là nhân tố quyết định năng suất lao động xã hội.

Sự phát triển của lực lượng sản xuất là phát triển ở cả tính chất và trình độ.

Tính chất của lực lượng sản xuất nói lên tính chất cá nhân hoặc tính chất xã hội hóa trong việc sử dụng tư liệu sản xuất.

Trình độ của lực lượng sản xuất là sự phát triển của người lao động và công cụ lao động. Trình độ của lực lượng sản xuất được thể hiện ở trình độ của công cụ lao động; trình độ tổ chức lao động xã hội; trình độ ứng dụng khoa học vào sản xuất; trình độ, kinh nghiệm, kỹ năng của người lao động và đặc biệt là trình độ phân công lao động xã hội. Trong thực tế, tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất không tách rời nhau.

* *Quan hệ sản xuất* là tổng hợp các quan hệ kinh tế - vật chất giữa người với người trong quá trình sản xuất vật chất.

Đây chính là một quan hệ vật chất quan trọng nhất - quan hệ kinh tế, trong các mối quan hệ vật chất giữa người với người.

Quan hệ sản xuất bao gồm quan hệ về sở hữu đối với tư liệu sản xuất, quan hệ trong tổ chức quản lý và trao đổi hoạt động với nhau, quan hệ về phân phối sản phẩm lao động.

Quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất là quan hệ giữa các tập đoàn người trong việc chiếm hữu, sử dụng các tư liệu sản xuất xã hội. Đây là quan hệ quy định địa vị kinh tế - xã hội của các tập đoàn người trong sản xuất, từ đó quy định quan hệ quản lý và phân phối. Quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất là quan hệ xuất phát, cơ bản, trung tâm của quan hệ sản xuất, luôn có vai trò quyết định các quan hệ khác bởi vì, lực lượng xã hội nào nắm phuơng tiện vật chất chủ yếu của quá trình sản xuất thì sẽ quyết định việc quản lý quá trình sản xuất và phân phối sản phẩm.

Quan hệ về tổ chức và quản lý sản xuất là quan hệ giữa các tập đoàn người trong việc tổ chức sản xuất và phân công lao động. Quan hệ này có vai trò quyết định trực tiếp đến quy mô, tốc độ, hiệu quả của nền sản xuất; có khả năng đẩy nhanh hoặc kìm hãm sự phát triển của nền sản xuất xã hội.

Quan hệ về phân phối sản phẩm lao động là quan hệ giữa các tập đoàn người trong việc phân phối sản phẩm lao động xã hội, nói lên cách thức và quy mô của cải vật chất mà các tập đoàn người được hưởng. Quan hệ này có vai trò đặc biệt quan trọng, kích thích trực tiếp lợi ích con người; là “chất xúc tác” kinh tế thúc đẩy tốc độ, nhịp điệu sản xuất, làm nồng động hóa toàn bộ đời sống kinh tế - xã hội. Hoặc ngược lại, có thể làm trì trệ, kìm hãm quá trình sản xuất.

Các mặt trong quan hệ sản xuất có mối quan hệ hữu cơ, tác động qua lại, chi phối, ảnh hưởng lẫn nhau; trong đó quan hệ về sở hữu tư liệu sản xuất giữ vai trò quyết định bản chất và tính chất của quan hệ sản xuất.

b) *Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất*

Mỗi quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất quy định sự vận động, phát triển của các phuơng thức sản xuất trong lịch sử.

Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là hai mặt của một phương thức sản xuất có tác động biện chứng, trong đó lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất, còn quan hệ sản xuất tác động trở lại đối với lực lượng sản xuất.

Nếu quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất thì thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, ngược lại, nếu không phù hợp sẽ kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất.

Đây là *quy luật cơ bản nhất* của sự vận động và phát triển xã hội.

* *Vai trò quyết định của lực lượng sản xuất đối với quan hệ sản xuất*

Sự vận động và phát triển của phương thức sản xuất bắt đầu từ sự biến đổi của lực lượng sản xuất.

Lực lượng sản xuất là nội dung của quá trình sản xuất có tính năng động, cách mạng, thường xuyên vận động và phát triển; quan hệ sản xuất là hình thức xã hội của quá trình sản xuất, có tính ổn định tương đối. Lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất.

Sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là đòi hỏi khách quan của nền sản xuất. Lực lượng sản xuất vận động, phát triển không ngừng sẽ mâu thuẫn với tính “đứng im” tương đối của quan hệ sản xuất.

Quan hệ sản xuất từ chối là “hình thức phù hợp”, “tạo địa bàn” phát triển của lực lượng sản xuất trở thành “xiềng xích” kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Đòi hỏi tất yếu của nền sản xuất xã hội là phải xóa bỏ quan hệ sản xuất cũ, thiết lập quan hệ sản xuất mới phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất đã phát triển.

Lực lượng sản xuất quyết định sự ra đời của một kiểu quan hệ sản xuất mới trong lịch sử, quyết định nội dung và tính chất của quan hệ sản xuất. Bằng năng lực nhận thức và thực tiễn, con người phát hiện và giải quyết mâu thuẫn, thiết lập sự phù hợp mới làm cho quá trình sản xuất phát triển đạt tới một nấc thang cao hơn.

* *Sự tác động trở lại của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất*

Do quan hệ sản xuất là hình thức xã hội của quá trình sản xuất có tính độc lập tương đối nên tác động mạnh mẽ trở lại đối với lực lượng sản xuất. Vai trò của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất được thực hiện thông qua sự phù hợp biện chứng giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Sự phù hợp của quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất là một trạng thái trong đó quan hệ sản xuất là “hình thức phát triển” của lực lượng sản xuất và “tạo địa bàn đầy đủ” cho lực lượng sản xuất phát triển.

Sự phù hợp bao gồm cả việc tạo điều kiện tối ưu cho việc sử dụng và kết hợp giữa người lao động và tư liệu sản xuất; tạo điều kiện hợp lý cho người lao

động sáng tạo trong sản xuất và hưởng thụ thành quả vật chất, tinh thần của lao động.

Nếu quan hệ sản xuất “đi sau” hay “vượt trước” trình độ phát triển của lực lượng sản xuất đều là không phù hợp.

Sự tác động của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất diễn ra theo hai chiều hướng: thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất.

Khi quan hệ sản xuất phù hợp với lực lượng sản xuất thì nền sản xuất phát triển đúng hướng, quy mô sản xuất được mở rộng; những thành tựu khoa học và công nghệ được áp dụng nhanh chóng; người lao động nhiệt tình, hăng hái sản xuất, lợi ích của người lao động được đảm bảo và thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển.

Nếu quan hệ sản xuất không phù hợp sẽ kìm hãm, thậm chí phá hoại lực lượng sản xuất. Tuy nhiên, sự kìm hãm đó chỉ diễn ra trong những giới hạn, với những điều kiện nhất định.

Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là quy luật phổ biến tác động trong toàn bộ tiến trình lịch sử nhân loại. Sự tác động biện chứng giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất làm cho lịch sử xã hội loài người là lịch sử kế tiếp nhau của các phương thức sản xuất, từ phương thức sản xuất cộng sản nguyên thủy qua phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ, phương thức sản xuất phong kiến, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và đang phát triển đến phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, do những điều kiện khách quan và chủ quan quy định, quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất có những đặc điểm tác động riêng. Sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất đòi hỏi tất yếu phải thiết lập chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu. Phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa dần dần loại trừ đối kháng xã hội.

* Ý nghĩa trong đời sống xã hội

Trong thực tiễn, muôn phát triển kinh tế phải bắt đầu từ phát triển lực lượng sản xuất, trước hết là phát triển lực lượng lao động và công cụ lao động.

Muốn xóa bỏ một quan hệ sản xuất cũ, thiết lập một quan hệ sản xuất mới phải căn cứ từ trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, không phải là kết quả của mệnh lệnh hành chính, của mọi sắc lệnh từ trên ban xuống, mà từ tính tất yếu kinh tế, yêu cầu khách quan của quy luật kinh tế, chống tùy tiện, chủ quan, duy tâm, duy ý chí.

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát, là sự vận dụng quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất trong phát triển kinh tế ở Việt Nam hiện nay.

3. Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội

Sự liên hệ và tác động lẫn nhau giữa quan hệ vật chất với quan hệ tinh thần của xã hội được phản ánh trong quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội. Đây là quy luật cơ bản tác động ở mọi hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử.

a) Khái niệm cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

* *Cơ sở hạ tầng* là toàn bộ những quan hệ sản xuất của một xã hội trong sự vận động hiện thực của chúng hợp thành cơ cấu kinh tế của xã hội đó.

Các quan hệ sản xuất là các quan hệ cơ bản, đầu tiên, chủ yếu, quyết định mọi quan hệ xã hội khác.

Cấu trúc của cơ sở hạ tầng bao gồm: quan hệ sản xuất thống trị, quan hệ sản xuất tàn dư, quan hệ sản xuất mầm mống. Mỗi quan hệ sản xuất có một vị trí, vai trò khác nhau; trong đó quan hệ sản xuất thống trị đặc trưng cho cơ sở hạ tầng của xã hội đó.

* *Kiến trúc thượng tầng* là toàn bộ những quan điểm, tư tưởng xã hội với những thiết chế xã hội tương ứng cùng những quan hệ nội tại của thượng tầng hình thành trên một cơ sở hạ tầng nhất định.

Cấu trúc của kiến trúc thượng tầng bao gồm toàn bộ những quan điểm tư tưởng về chính trị, pháp quyền, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật, triết học... cùng những thiết chế xã hội tương ứng như đảng phái, nhà nước, giáo hội, các đoàn thể và tổ chức xã hội khác.

Các yếu tố về quan điểm tư tưởng và thiết chế xã hội có quan hệ với nhau, cùng với những quan hệ nội tại trong các yếu tố đó hợp thành kiến trúc thượng tầng của xã hội.

Mỗi yếu tố của kiến trúc thượng tầng có đặc điểm và quy luật phát triển riêng, chúng tồn tại trong mối liên hệ tác động qua lại lẫn nhau và đều nảy sinh trên cơ sở hạ tầng, phản ánh những cơ sở hạ tầng nhất định.

Trong kiến trúc thượng tầng chính trị và pháp lý có mối liên hệ trực tiếp với cơ sở hạ tầng, còn các yếu tố khác như triết học, nghệ thuật, tôn giáo, đạo đức, v.v. lại có liên hệ gián tiếp với cơ sở hạ tầng sinh ra nó.

Trong xã hội có đối kháng giai cấp, kiến trúc thượng tầng cũng mang tính chất đối kháng.

Bộ phận có quyền lực mạnh nhất trong kiến trúc thượng tầng của xã hội có đối kháng giai cấp là nhà nước - công cụ quyền lực chính trị đặc biệt của giai cấp thống trị.

Giai cấp nào thống trị về mặt kinh tế và nắm giữ chính quyền nhà nước thì hệ tư tưởng, cùng những thể chế của giai cấp ấy cũng giữ địa vị thống trị.

b) Quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

Mỗi quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng là một *quy luật cơ bản* của sự vận động, phát triển lịch sử xã hội.

Cơ sở hạ tầng và kiến trúc thương tầng là hai mặt cơ bản của xã hội gắn bó hữu cơ, có quan hệ biện chứng, trong đó cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thương tầng, còn kiến trúc thương tầng tác động trở lại to lớn, mạnh mẽ đối với cơ sở hạ tầng.

** Vai trò quyết định của cơ sở hạ tầng đối với kiến trúc thương tầng*

Cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thương tầng, bởi vì quan hệ vật chất quyết định quan hệ tinh thần; tính tất yếu kinh tế xét đến cùng quyết định tính tất yếu chính trị - xã hội.

Bất kỳ một hiện tượng nào thuộc kiến trúc thương tầng, như chính trị, pháp luật, đảng phái, triết học, đạo đức... xét đến cùng, phụ thuộc vào cơ sở hạ tầng, do cơ sở hạ tầng quyết định.

Cơ sở hạ tầng với tư cách là cơ cấu kinh tế hiện thực của xã hội sẽ quyết định kiểu kiến trúc thương tầng của xã hội ấy.

Cơ sở hạ tầng không chỉ sản sinh ra một kiểu kiến trúc thương tầng tương ứng - tức là quyết định nguồn gốc, mà còn quyết định đến cơ cấu, tính chất và sự vận động, phát triển của kiến trúc thương tầng.

Những biến đổi căn bản của cơ sở hạ tầng sớm hay muộn sẽ dẫn đến sự biến đổi căn bản trong kiến trúc thương tầng. Sự biến đổi đó diễn ra trong từng hình thái kinh tế - xã hội, cũng như khi chuyển từ một hình thái kinh tế - xã hội này sang một hình thái kinh tế - xã hội khác.

Nguyên nhân của những biến đổi đó xét cho cùng là do sự phát triển của lực lượng sản xuất. Sự phát triển của lực lượng sản xuất trực tiếp gây ra sự biến đổi của cơ sở hạ tầng và đến lượt nó, sự biến đổi của cơ sở hạ tầng làm cho kiến trúc thương tầng biến đổi một cách căn bản.

Sự thay đổi của kiến trúc thương tầng diễn ra rất phức tạp, có những bộ phận của kiến trúc thương tầng thay đổi nhanh chóng như chính trị, luật pháp...; có những nhân tố riêng lẻ của kiến trúc thương tầng thay đổi chậm hơn như tôn giáo, nghệ thuật...

Sự biến đổi của cơ sở hạ tầng và kiến trúc thương tầng diễn ra rất phức tạp trong quá trình chuyển từ một hình thái kinh tế - xã hội lỗi thời sang một hình thái kinh tế - xã hội mới, tiến bộ hơn. Trong xã hội có đối kháng giai cấp, sự biến đổi đó tất yếu phải thông qua đấu tranh giai cấp và cách mạng xã hội.

** Sự tác động trở lại của kiến trúc thương tầng đối với cơ sở hạ tầng*

Kiến trúc thương tầng là sự phản ánh cơ sở hạ tầng, do cơ sở hạ tầng quyết định nhưng có sự tác động trở lại to lớn đối với kiến trúc thương tầng.

Kiến trúc thương tầng có tính độc lập tương đối so với cơ sở hạ tầng. Lĩnh vực ý thức, tinh thần khi ra đời, tồn tại thì có quy luật vận động nội tại của nó.

Vai trò của kiến trúc thương tầng chính là vai trò tích cực, tự giác của ý thức, tư tưởng. Vai trò của kiến trúc thương tầng còn do sức mạnh vật chất của

bộ máy tổ chức - thể chế luôn có tác động một cách mạnh mẽ trở lại cơ sở hạ tầng.

Kiến trúc thượng tầng cung cố, hoàn thiện và bảo vệ cơ sở hạ tầng sinh ra nó; ngăn chặn cơ sở hạ tầng mới, đấu tranh xóa bỏ tàn dư cơ sở hạ tầng cũ; định hướng, tổ chức, xây dựng chế độ kinh tế của kiến trúc thượng tầng.

Thực chất vai trò kiến trúc thượng tầng là vai trò bảo vệ duy trì, cung cấp lợi ích kinh tế của giai cấp thống trị xã hội, đảm bảo sự thống trị về chính trị và tư tưởng của giai cấp giữ địa vị thống trị về kinh tế. Nếu giai cấp thống trị không xác lập được sự thống trị về chính trị và tư tưởng, cơ sở kinh tế của nó không thể đứng vững được.

Tác động của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng diễn ra theo hai chiều hướng. Khi kiến trúc thượng tầng phản ánh đúng tính tất yếu kinh tế, các quy luật kinh tế khách quan sẽ thúc đẩy kinh tế phát triển và ngược lại.

Trong các bộ phận của kiến trúc thượng tầng thì kiến trúc thượng tầng về chính trị có vai trò quan trọng nhất, trong đó nhà nước có vai trò tác động to lớn đối với cơ sở hạ tầng.

Nhà nước là tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị, không chỉ dựa trên hệ tư tưởng, mà còn dựa trên những hình thức nhất định của sự kiểm soát xã hội. Nhà nước sử dụng sức mạnh của bạo lực để tăng cường sức mạnh kinh tế của giai cấp thống trị và củng cố vững chắc địa vị của quan hệ sản xuất thống trị.

Các bộ phận khác của kiến trúc thượng tầng như triết học, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật,... cũng đều tác động mạnh mẽ đến cơ sở hạ tầng bằng những hình thức khác nhau, với các cơ chế khác nhau. Song thường thường những sự tác động đó phải thông qua nhà nước, pháp luật, các thể chế tương ứng và chỉ qua đó chúng mới phát huy được hiệu lực đối với cơ sở hạ tầng, cũng như đối với toàn xã hội.

* Ý nghĩa trong đời sống xã hội

Quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng là cơ sở khoa học cho việc nhận thức một cách đúng đắn *mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị*. Kinh tế và chính trị tác động biện chứng, trong đó kinh tế quyết định chính trị, chính trị tác động trở lại to lớn, mạnh mẽ đối với kinh tế.

Trong nhận thức và thực tiễn, tránh tách rời hoặc tuyệt đối hóa một yếu tố nào giữa kinh tế và chính trị.

+ Tuyệt đối hóa kinh tế, hạ thấp hoặc phủ nhận yếu tố chính trị là rơi vào quan điểm duy vật tầm thường, duy vật kinh tế sẽ dẫn đến vô chính phủ, bất chấp kỷ cương, pháp luật và không tránh khỏi thất bại, đổ vỡ.

+ Tuyệt đối hóa về chính trị, hạ thấp hoặc phủ định vai trò của kinh tế sẽ dẫn đến duy tâm, duy ý chí, nôn nóng, chủ quan, đốt cháy giai đoạn và cũng không tránh khỏi thất bại.

Trong thời kỳ đổi mới đất nước, Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương đổi mới toàn diện cả kinh tế và chính trị, trong đó đổi mới kinh tế là trung tâm, đồng thời đổi mới chính trị từng bước thận trọng vững chắc bằng những hình thức, bước đi thích hợp; giải quyết tốt mối quan hệ giữa đổi mới - ổn định - phát triển, giữ vững định hướng XHCN.

4. Sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên

a) Phạm trù hình thái kinh tế - xã hội

Hình thái kinh tế - xã hội là một phạm trù cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử dùng để chỉ xã hội ở từng nấc thang lịch sử nhất định với một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng cho xã hội đó, phù hợp với một trình độ nhất định của lực lượng sản xuất và một kiến trúc thương tầng tương ứng được xây dựng trên quan hệ sản xuất đặc trưng ấy.

Phạm trù *hình thái kinh tế - xã hội* chỉ ra kết cấu xã hội trong mỗi giai đoạn lịch sử nhất định bao gồm ba yếu tố cơ bản, phổ biến: lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất (cơ sở hạ tầng); kiến trúc thương tầng.

Lực lượng sản xuất là nền tảng vật chất của xã hội, tiêu chuẩn khách quan để phân biệt các thời đại kinh tế khác nhau, yếu tố xét đến cùng quyết định sự vận động, phát triển của hình thái kinh tế - xã hội.

Quan hệ sản xuất là quan hệ khách quan, cơ bản, chi phối và quyết định mọi quan hệ xã hội, đồng thời là tiêu chuẩn quan trọng nhất để phân biệt bản chất các chế độ xã hội khác nhau.

Kiến trúc thương tầng là sự thể hiện các mối quan hệ giữa người với người trong lĩnh vực tinh thần, tiêu biểu cho bộ mặt tinh thần của đời sống xã hội.

Đây là sự trừu tượng hóa, khái quát hóa những mặt, những yếu tố chung nhất, phổ biến nhất của mọi xã hội ở bất kỳ giai đoạn lịch sử nào cho phép xem xét xã hội ở từng quốc gia, dân tộc, trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể, cũng như đem lại sự nhận thức tổng hợp và sâu sắc về xã hội loài người ở từng giai đoạn lịch sử nhất định.

b) Tiến trình lịch sử - tự nhiên của xã hội loài người

Ba yếu tố cơ bản: lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất (cơ sở hạ tầng) và kiến trúc thương tầng tác động biện chứng, tạo nên sự *vận động, phát triển* của *lịch sử xã hội*, thông qua sự tác động tổng hợp của hai quy luật cơ bản là quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất và quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thương tầng của xã hội.

Sự vận động, phát triển của xã hội bắt đầu từ sự phát triển của lực lượng sản xuất, trước hết là sự biến đổi, phát triển của công cụ sản xuất và sự phát triển về tri thức, kinh nghiệm, kỹ năng của người lao động.

Mỗi sự phát triển của lực lượng sản xuất đều tạo ra khả năng, điều kiện và đặt ra yêu cầu khách quan cho sự biến đổi của quan hệ sản xuất.

Khi lực lượng sản xuất phát triển về chất, đòi hỏi phải xóa bỏ quan hệ sản xuất cũ, thiết lập quan hệ sản xuất mới về chất.

Sự phát triển về chất của quan hệ sản xuất tất yếu dẫn đến sự thay đổi về chất của cơ sở hạ tầng xã hội.

Khi cơ sở hạ tầng xã hội biến đổi về chất dẫn đến sự biến đổi, phát triển căn bản (nhanh hay chậm, ít hoặc nhiều) của kiến trúc thương天堂 xã hội.

Hình thái kinh tế - xã hội cũ mất đi, hình thái kinh tế - xã hội mới, tiến bộ hơn ra đời.

Cứ như vậy lịch sử xã hội loài người là một tiến trình nối tiếp nhau từ thấp đến cao của các hình thái kinh tế - xã hội: Cộng sản nguyên thủy - chiếm hữu nô lệ - phong kiến - tư bản chủ nghĩa - xã hội chủ nghĩa; trong đó, có sự thống nhất giữa quy luật chung cơ bản phổ biến với quy luật đặc thù và quy luật riêng của lịch sử, chính vì vậy, C. Mác cho rằng: “Tôi coi sự phát triển của những hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên”.

Lôgích của toàn bộ tiến trình lịch sử loài người là sự kế tiếp nhau của các hình thái kinh tế - xã hội từ thấp đến cao. Đó là con đường tất yếu của tiến bộ lịch sử.

Sự thống nhất giữa lôgich và lịch sử trong tiến trình lịch sử - tự nhiên của xã hội loài người bao hàm cả *sự phát triển tuần tự* đối với lịch sử phát triển toàn thế giới và *sự phát triển “bỏ qua”* một hay vài hình thái kinh tế - xã hội đối với một số quốc gia, dân tộc cụ thể. Bản chất của việc “bỏ qua” một hay vài hình thái kinh tế - xã hội, sự phát triển rút ngắn xã hội đó là rút ngắn các giai đoạn, bước đi của nền văn minh loài người mà cốt lõi là sự tăng trưởng nhảy vọt của lực lượng sản xuất.

Hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa ra đời là tất yếu khách quan của lịch sử xã hội. Chủ nghĩa tư bản không phải là nấc thang phát triển cuối cùng của xã hội loài người. Chính những mâu thuẫn cơ bản trong lòng xã hội tư bản đã quyết định sự vận động, phát triển của xã hội loài người. Sự thay thế hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa bằng hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa phải thông qua đấu tranh giai cấp, đỉnh cao là cách mạng xã hội.

c) Giá trị khoa học bền vững và ý nghĩa cách mạng

Ngày nay thực tiễn xã hội và sự phát triển của nhận thức khoa học đã bổ sung, phát triển mới các quan niệm lịch sử xã hội, song lý luận hình thái kinh tế - xã hội vẫn giữ nguyên giá trị, là quan niệm duy nhất khoa học và

cách mạng để phân tích lịch sử và nhận thức các vấn đề xã hội, là cơ sở nền tảng lý luận cho chủ nghĩa xã hội khoa học.

Nghiên cứu lý luận hình thái kinh tế - xã hội có ý nghĩa rất quan trọng đối với nâng cao nhận thức về bản chất khoa học và cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lê nin, quán triệt sâu sắc đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam về xây dựng chủ nghĩa xã hội, cung cấp niềm tin, lý tưởng cách mạng, kiên định con đường chủ nghĩa xã hội. Đây cũng là cơ sở khoa học và cách mạng trong cuộc đấu tranh tư tưởng chống lại các quan điểm phiến diện, sai lầm, phản động hòng phủ nhận mục tiêu, lý tưởng, phủ nhận con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

II - GIAI CẤP VÀ DÂN TỘC

1. Giai cấp và đấu tranh giai cấp

Lý luận về giai cấp và đấu tranh giai cấp đã và đang là cơ sở lý luận, phương pháp luận khoa học để các đảng cộng sản và giai cấp công nhân trên thế giới xác định đường lối chiến lược, sách lược trong cuộc đấu tranh thực hiện thắng lợi sứ mệnh lịch sử của mình.

a) Giai cấp

Trong tác phẩm *Sáng kiến vĩ đại*, V.I. Lê nin đã đưa ra một định nghĩa khoa học về giai cấp: “Được gọi là giai cấp, là những tập đoàn người to lớn, khác nhau về địa vị của họ trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định trong lịch sử, về quan hệ của họ đối với những tư liệu sản xuất (thường thì những quan hệ này được pháp luật quy định và thừa nhận), về vai trò của họ trong tổ chức lao động xã hội, và do đó khác nhau về cách thức hưởng thụ phần của cải xã hội ít hay nhiều mà họ được hưởng. Giai cấp là những tập đoàn người, mà một tập đoàn có thể chiếm đoạt lao động của các tập đoàn khác, do địa vị khác nhau của họ trong một chế độ kinh tế xã hội nhất định”.

Định nghĩa của V.I. Lê nin đã chỉ ra các đặc trưng cơ bản của giai cấp, sau đây:

Giai cấp là những tập đoàn người có địa vị kinh tế - xã hội khác nhau. Giai cấp là những tập đoàn người đồng đáo, không phải là những cá nhân riêng lẻ, mà những tập đoàn này khác nhau về địa vị kinh tế - xã hội, tức là khác nhau về vị trí, vai trò trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định trong lịch sử. Địa vị của các giai cấp là do phương thức sản xuất nhất định sinh ra và quy định. Địa vị của mỗi giai cấp trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định nói lên giai cấp đó là giai cấp thống trị hay giai cấp bị thống trị.

Dấu hiệu chủ yếu quy định địa vị kinh tế - xã hội của các giai cấp là các mối quan hệ kinh tế - vật chất giữa các tập đoàn người trong phương thức sản xuất. Các mối quan hệ kinh tế - vật chất cơ bản giữa người với người trong phương thức sản xuất là quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất; quan hệ tổ chức quản lý sản xuất và quan hệ phân phối của cải xã hội. Các mối quan hệ

chủ yếu này đã quy định địa vị kinh tế - xã hội khác nhau của các tập đoàn người. Đây chính là các dấu hiệu khách quan chủ yếu quyết định địa vị kinh tế - xã hội của các giai cấp trong xã hội, hình thành nên giai cấp thống trị và giai cấp bị trị.

Thực chất của quan hệ giai cấp là tập đoàn người này chiếm đoạt lao động của tập đoàn người khác do đối lập về địa vị trong một chế độ kinh tế - xã hội nhất định, tức là quan hệ giữa bóc lột và bị bóc lột.

Định nghĩa giai cấp của V.I. Lê nin cho thấy, *gaii cấp là một phạm trù kinh tế - xã hội có tính lịch sử*, sự tồn tại của nó gắn với những hệ thống sản xuất xã hội dựa trên cơ sở của chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất.

Định nghĩa giai cấp của V.I. Lê nin là cơ sở để nhận thức đúng đắn vị trí, vai trò, bản chất của các giai cấp trong lịch sử; đồng thời trang bị cho giai cấp vô sản cơ sở lý luận khoa học để nhận thức được vai trò lịch sử của giai cấp vô sản trong cuộc đấu tranh xóa bỏ giai cấp và xây dựng xã hội mới.

* Nguồn gốc của giai cấp

Nguồn gốc của sự xuất hiện và mất đi của những giai cấp cụ thể và của xã hội có giai cấp đều dựa trên tính tất yếu kinh tế, gắn với những giai đoạn phát triển lịch sử nhất định của sản xuất.

Nguyên nhân sâu xa của sự xuất hiện giai cấp là sự phát triển của lực lượng sản xuất làm cho năng suất lao động tăng lên, xuất hiện “của dư”, tạo khả năng khách quan, tiền đề cho tập đoàn người này chiếm đoạt lao động của tập đoàn người khác.

Nguyên nhân trực tiếp đưa tới sự ra đời của giai cấp là xã hội xuất hiện chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất. Chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất là cơ sở trực tiếp của sự hình thành các giai cấp. Và chừng nào, ở đâu còn tồn tại chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất thì ở đó còn có sự tồn tại của các giai cấp và đấu tranh giai cấp. Giai cấp chỉ mất đi khi chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất hoàn toàn bị xóa bỏ.

* Kết cấu xã hội - giai cấp

Kết cấu xã hội - giai cấp là tổng thể các giai cấp và mối quan hệ giữa các giai cấp, tồn tại trong một giai đoạn lịch sử nhất định.

Trong một kết cấu xã hội - giai cấp bao giờ cũng gồm hai giai cấp cơ bản và những giai cấp không cơ bản, hoặc các tầng lớp xã hội trung gian.

Giai cấp cơ bản là giai cấp gắn với phương thức sản xuất thống trị, là sản phẩm của những phương thức sản xuất thống trị nhất định. Đó là giai cấp chủ nô và nô lệ trong xã hội chiếm hữu nô lệ; giai cấp địa chủ và nông dân trong xã hội phong kiến; giai cấp tư sản và vô sản trong xã hội tư bản chủ nghĩa.

Những giai cấp không cơ bản là những giai cấp gắn với phương thức sản xuất tàn dư, hoặc mầm mống trong xã hội. Những giai cấp không cơ bản gắn với phương thức sản xuất tàn dư, như nô lệ trong buồi đầu xã hội phong kiến; địa

chủ và nông nô trong buổi đầu xã hội tư bản... Những giai cấp không cơ bản gắn với phương thức sản xuất mầm mống, như tiểu chủ, tiểu thương, tư sản, vô sản trong giai đoạn cuối xã hội phong kiến...

Trong xã hội có giai cấp, ngoài những giai cấp cơ bản và không cơ bản còn có các tầng lớp và nhóm xã hội nhất định (như tầng lớp trí thức, nhân sĩ, giới tu hành...). Mặc dù các tầng lớp, nhóm xã hội không có địa vị kinh tế độc lập, song nó có vai trò quan trọng trong sự phát triển của xã hội nói chung và tùy thuộc vào điều kiện lịch sử cụ thể mà nó có thể phục vụ cho giai cấp này, hoặc giai cấp khác. Các tầng lớp xã hội này luôn bị phân hóa dưới tác động của sự vận động nền sản xuất vật chất xã hội.

Kết cấu xã hội - giai cấp luôn có sự vận động và biến đổi không ngừng. Sự vận động, biến đổi đó diễn ra không chỉ khi xã hội có sự chuyển biến các phương thức sản xuất, mà cả trong quá trình phát triển của mỗi phương thức sản xuất.

b) *Đấu tranh giai cấp*

* *Tính tất yếu và thực chất của đấu tranh giai cấp*

Đấu tranh giai cấp là tất yếu, do sự đối lập về lợi ích căn bản không thể điều hòa được giữa các giai cấp. Tính tất yếu của đấu tranh giai cấp xuất phát từ tính tất yếu kinh tế, nguyên nhân là do sự đối kháng về lợi ích cơ bản giữa giai cấp bị trị và giai cấp thống trị.

Đấu tranh giai cấp là cuộc đấu tranh của các tập đoàn người to lớn có lợi ích căn bản đối lập nhau trong một phương thức sản xuất xã hội nhất định. Trong xã hội có giai cấp, đấu tranh giai cấp chủ yếu và trước hết là cuộc đấu tranh của hai giai cấp cơ bản đại diện cho phương thức sản xuất thống trị trong xã hội (nô lệ và chủ nô, nông dân và địa chủ, vô sản và tư sản). Đó là các giai cấp có lợi ích căn bản đối lập nhau. *Thực chất của đấu tranh giai cấp là cuộc đấu tranh của quần chúng lao động bị áp bức, bóc lột chống lại giai cấp áp bức, bóc lột nhằm lật đổ ách thống trị của chúng.*

* *Vai trò của đấu tranh giai cấp trong sự phát triển của xã hội có giai cấp*

Trong xã hội có giai cấp, *đấu tranh giai cấp là động lực trực tiếp, quan trọng của lịch sử.*

Sự phát triển của xã hội là kết quả của sự tác động biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Khi lực lượng sản xuất có sự phát triển cả về tính chất và trình độ, mâu thuẫn với quan hệ sản xuất đã lỗi thời, lạc hậu, đòi hỏi phải phá bỏ quan hệ sản xuất cũ. Trong xã hội có giai cấp, mâu thuẫn này được biểu hiện về mặt xã hội thành mâu thuẫn giữa các giai cấp cơ bản có lợi ích đối lập nhau trong một phương thức sản xuất.

Quan hệ sản xuất lỗi thời không tự động mất đi, nó được các giai cấp thống trị, phản động ra sức bảo vệ bằng bạo lực, bằng kiến trúc thượng tầng chính trị, bằng pháp luật và tư tưởng, v.v..

Trong các giai cấp bị bóc lột, bị thống trị tất yếu có một giai cấp đại biểu cho lực lượng sản xuất phát triển. Lợi ích căn bản của họ đòi hỏi phải xóa bỏ quan hệ sản xuất cũ, xây dựng quan hệ sản xuất mới, “tạo địa bàn phát triển” cho lực lượng sản xuất.

Đấu tranh giai cấp đạt tới đỉnh cao thường dẫn đến cách mạng xã hội. Thông qua cách mạng xã hội mà quan hệ sản xuất cũ được xóa bỏ, quan hệ sản xuất mới phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất được xác lập. Khi cơ sở kinh tế mới đã hình thành, phát triển thì kiến trúc thương天堂 mới sớm hay muộn cũng ra đời, phát triển theo, xã hội thực hiện bước chuyển từ hình thái kinh tế - xã hội thấp lên hình thái kinh tế - xã hội cao hơn, tiến bộ hơn.

Đấu tranh giai cấp không những cải tạo xã hội, xóa bỏ các lực lượng xã hội phản động, mà còn cải tạo bản thân các giai cấp cách mạng. Thông qua thực tiễn đấu tranh giai cấp, giai cấp cách mạng có sự trưởng thành về mọi mặt, phải tự nâng mình lên đáp ứng được yêu cầu của lịch sử.

Đấu tranh giai cấp là động lực phát triển của xã hội, nhưng không phải là động lực sâu xa và động lực duy nhất mà *là một động lực trực tiếp và quan trọng*. Vì vậy, trong đấu tranh cách mạng cần phải xác định hệ thống các động lực của xã hội, có nghệ thuật sử dụng những động lực đó để giải phóng giai cấp và thúc đẩy xã hội phát triển.

Trong thời đại ngày nay, những nguyên nhân của việc phân chia xã hội thành giai cấp và đấu tranh giai cấp vẫn còn tồn tại. Mặc dù chủ nghĩa xã hội hiện nay tạm thời lâm vào thoái trào, nhưng “các mâu thuẫn lớn của thời đại vẫn rất gay gắt”; trong đó mâu thuẫn cơ bản, có tính chất xuyên suốt là mâu thuẫn giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản; mâu thuẫn giữa giai cấp vô sản với giai cấp tư sản. Vì vậy, đấu tranh giai cấp vẫn là quy luật tất yếu của thời đại hiện nay. Cuộc đấu tranh giai cấp trong thời đại ngày nay có những đặc điểm mới so với giai đoạn trước đây.

Cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản trên thế giới hiện nay gắn bó chặt chẽ với các cuộc đấu tranh vì độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội; trong đó, đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản vẫn là động lực trực tiếp và quan trọng nhất của thời đại hiện nay.

c) Đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản

* *Đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản khi chưa có chính quyền*

Đấu tranh giai cấp trong lịch sử tất yếu dẫn đến cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản chống lại giai cấp tư sản - cuộc đấu tranh giai cấp cuối cùng trong lịch sử. Cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản chia thành hai giai đoạn cơ bản: giai đoạn trước khi giành chính quyền và giai đoạn sau khi giành chính quyền.

Đấu tranh kinh tế là một trong những hình thức cơ bản trong đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản. Đấu tranh kinh tế có nhiệm vụ trước mắt là bảo vệ những lợi ích hàng ngày của công nhân như tăng lương, rút ngắn thời gian lao động, cải thiện điều kiện sống, v.v.. Đấu tranh kinh tế bao gồm nhiều hình thức đa dạng và có vai trò rất quan trọng nhằm bảo vệ lợi ích kinh tế của giai cấp vô sản.

Đấu tranh chính trị là hình thức đấu tranh cao nhất của giai cấp vô sản. Mục tiêu của đấu tranh chính trị là đánh đổ ách thống trị của giai cấp tư sản, phản động, giành chính quyền về tay giai cấp vô sản.

Đấu tranh tư tưởng có mục đích đập tan hệ tư tưởng của giai cấp tư sản, khắc phục những ảnh hưởng của tư tưởng, tâm lý, tập quán lạc hậu trong phong trào cách mạng; vũ trang cho họ hệ tư tưởng cách mạng và khoa học của giai cấp công nhân, đó là chủ nghĩa Mác - Lênin.

Ba hình thức đấu tranh cơ bản của giai cấp vô sản có quan hệ chặt chẽ với nhau, hỗ trợ lẫn nhau, nhưng có vai trò không ngang bằng nhau. Để đảm bảo cho thắng lợi cuối cùng, giai cấp vô sản phải xác định và sử dụng đúng các hình thức đấu tranh cho phù hợp với mỗi giai đoạn cụ thể của cuộc cách mạng.

* *Đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội*

Do đặc điểm kinh tế - xã hội của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội chỉ phôi mà *đấu tranh giai cấp là tất yếu*.

Sau khi giành được chính quyền, mục tiêu cuối cùng của giai cấp vô sản là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội vẫn chưa hoàn thành. Thời kỳ này, giai cấp tư sản tuy bị đánh đổ về mặt chính quyền, song chúng vẫn còn lực lượng, tiềm lực về kinh tế, chính trị và tư tưởng, luôn tìm cách chống phá sự nghiệp cách mạng của giai cấp vô sản để khôi phục lại thiên đường đã mất.

Trong thời kỳ quá độ, cơ sở kinh tế để nảy sinh giai cấp bóc lột vẫn tồn tại. Nền sản xuất nhỏ và kinh tế nhiều thành phần còn chưa đựng cơ sở khách quan để tồn tại và nảy sinh các giai cấp bóc lột. Mặt khác, những tư tưởng, tâm lý và tập quán của giai cấp bóc lột, của xã hội cũ chưa bị quét sạch. Những tàn dư đó không tự động mất đi, chúng chỉ có thể bị thu tiêu thông qua cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản.

Cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản sau khi giành được chính quyền được diễn ra trong *điều kiện mới* với những thuận lợi rất cơ bản, song cũng có không ít các khó khăn, thách thức đặt ra. Tính chất của cuộc đấu tranh giai cấp trong thời kỳ này là hết sức gay go, quyết liệt và phức tạp.

Khác với cuộc đấu tranh giai cấp trước khi giành được chính quyền, cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội *có nội dung mới*. Mục tiêu của nó là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, tư tưởng, văn hóa, v.v.. Về thực

chất, đây là cuộc đấu tranh “ai thắng ai” giữa hai con đường xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa.

Cuộc đấu tranh giai cấp của vô sản giai cấp diễn ra trong những điều kiện mới, với nội dung mới, với những *hình thức mới*. Trong cuộc đấu tranh này, giai cấp vô sản phải sử dụng tổng hợp và kết hợp các hình thức đa dạng, phong phú, như “có đỗ máu và không có đỗ máu”; bằng bạo lực và hòa bình; bằng quân sự và kinh tế; bằng giáo dục và hành chính, v.v.. Sử dụng hình thức nào do tình hình kinh tế, chính trị - xã hội của mỗi nước, mỗi giai đoạn lịch sử cụ thể quy định.

* *Đặc điểm đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay*

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay *đấu tranh giai cấp là tất yếu*, tính tất yếu của nó do chính các đặc điểm kinh tế - xã hội của thời kỳ quá độ quy định.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, mục tiêu cuối cùng của cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội chưa hoàn thành. Trong thời kỳ này còn cơ sở kinh tế để nảy sinh giai cấp bóc lột và mâu thuẫn giai cấp vẫn tồn tại. Với đặc điểm nền kinh tế sản xuất nhỏ là phô biến và bản thân trong quá trình phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường đòi hỏi tất yếu phải đấu tranh chống lại khuynh hướng tự phát đi lên chủ nghĩa tư bản, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa trên các lĩnh vực phát triển của đất nước.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay, những tàn dư về tư tưởng, tâm lý và tập quán lạc hậu của giai cấp phong kiến, tư sản, của chủ nghĩa thực dân cũ, chủ nghĩa thực dân mới, v.v. còn tồn tại. Mặt khác, còn có các tư tưởng, tâm lý lạc hậu nảy sinh chính trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường, đó là những tiêu cực do mặt trái của kinh tế thị trường sinh ra. Tất cả những yếu tố và tàn dư lạc hậu đó không tự động mất đi, mà chỉ có thể thông qua cuộc đấu tranh giai cấp mới loại bỏ được nó. Cuộc đấu tranh giai cấp ở Việt Nam hiện nay đang diễn ra gay go, phức tạp trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Cuộc đấu tranh giai cấp ở Việt Nam hiện nay được diễn ra trong *điều kiện mới* với những thuận lợi rất cơ bản song cũng có không ít các khó khăn.

Nội dung của cuộc đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay là thực hiện thắng lợi mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, xây dựng một xã hội dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Về thực chất đây là cuộc đấu tranh giữa các nhân tố thúc đẩy đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa với các nhân tố tác động nhằm cản trở đất nước theo mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Để thực hiện thắng lợi mục tiêu trên nhân dân Việt Nam phải thực hiện thắng lợi hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Hai nhiệm vụ chiến lược trên của cách mạng Việt Nam có quan hệ thống nhất với nhau.

Nội dung chủ yếu của cuộc đấu tranh giai cấp ở Việt Nam hiện nay là thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa, khắc phục tình trạng nước kém phát triển; thực hiện công bằng xã hội, chống áp bức, bất công; đấu tranh ngăn chặn và khắc phục những tư tưởng và hành động tiêu cực, sai trái; đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu và hành động chống phá của các thế lực thù địch; bảo vệ độc lập dân tộc, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

Đấu tranh giai cấp ở Việt Nam hiện nay đang diễn ra hằng ngày, hằng giờ trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, với các nội dung cụ thể khác nhau, nhằm giải quyết nhiều mâu thuẫn của quá trình vận động đi lên chủ nghĩa xã hội.

Đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam được diễn ra với *nhiều hình thức đa dạng, phong phú*, đòi hỏi phải sử dụng tổng hợp và kết hợp các hình thức, biện pháp linh hoạt; bằng hành chính và giáo dục; cải tạo và xây dựng; sử dụng các kinh tế trung gian, quá độ;... tùy theo hoàn cảnh lịch sử cụ thể.

Để thực hiện thắng lợi nội dung của cuộc đấu tranh giai cấp ở Việt Nam đặt ra đòi hỏi khách quan là phải giải quyết tốt các phương hướng và nhiệm vụ cụ thể của sự nghiệp cách mạng hiện nay, nâng cao năng lực và sức chiến đấu của Đảng; đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; tăng cường quốc phòng và an ninh, mở rộng quan hệ đối ngoại; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; giữ vững ổn định chính trị - xã hội đất nước.

2. Dân tộc

a) Các hình thức cộng đồng người trước khi hình thành dân tộc

Con người mang bản chất xã hội nên tồn tại và phát triển trong những hình thức cộng đồng người nhất định. *Hình thức cộng đồng người* là cách thức tổ chức xã hội của con người trong những thời kỳ lịch sử xã hội khác nhau.

Lịch sử phát triển của xã hội loài người cho đến nay là lịch sử phát triển của các hình thức cộng đồng người từ thấp đến cao: thị tộc, bộ lạc, bộ tộc và dân tộc. Trong các hình thức đó, dân tộc là hình thức cộng đồng người cao nhất, và phổ biến nhất của xã hội loài người hiện nay.

* Thị tộc

Thị tộc vừa là thiết chế xã hội đầu tiên, vừa là hình thức cộng đồng người sóm nhất của loài người. Các thành viên trong thị tộc đều tiến hành lao động chung, vai trò của các thành viên phụ thuộc vào vị trí của họ trong nền sản xuất nguyên thủy. Các thành viên của thị tộc có cùng một tổ tiên và nói chung một

thứ tiếng; có những thói quen và tín ngưỡng chung; có một số yếu tố chung của nền văn hóa nguyên thủy. Mỗi thị tộc có một tên gọi riêng.

Về tổ chức xã hội, thị tộc bầu ra tù trưởng, tộc trưởng, lãnh tụ quân sự để điều hành công việc chung của thị tộc. Quyền lực của tù trưởng, tộc trưởng, lãnh tụ quân sự được thực hiện dựa trên cơ sở của uy tín, đạo đức cá nhân của họ. Tù trưởng, tộc trưởng, lãnh tụ quân sự là do các thành viên của thị tộc bầu ra và họ có thể bị bãi miễn nếu không thực hiện được vai trò của mình. Mọi thành viên trong thị tộc đều bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ.

* Bộ lạc

Bộ lạc là cộng đồng bao gồm những thị tộc có quan hệ cùng huyết thống hoặc các thị tộc có quan hệ hôn nhân liên kết với nhau. Bộ lạc là hình thức cộng đồng người phát triển từ thị tộc và do sự liên kết của nhiều thị tộc có cùng huyết thống tạo thành.

Cơ sở kinh tế của bộ lạc là chế độ công hữu về đất đai và công cụ sản xuất. Các thành viên trong bộ lạc đều tiến hành lao động chung, quan hệ giữa các thành viên trong lĩnh vực sản xuất vật chất là bình đẳng. Cũng như thị tộc, mỗi bộ lạc có tên gọi riêng; các thành viên nói chung một thứ tiếng; có những tập quán và tín ngưỡng chung. Song lãnh thổ của bộ lạc có sự ổn định hơn so với thị tộc. Về tổ chức xã hội, đứng đầu bộ lạc là một hội đồng gồm những tù trưởng của các thị tộc tham gia bộ lạc và có một vị thủ lĩnh tối cao. Mọi vấn đề quan trọng trong bộ lạc đều được bàn bạc và thông qua trong hội đồng này. Trong quá trình phát triển, một bộ lạc có thể được tách ra thành các bộ lạc khác nhau, hoặc là có sự hợp nhất giữa nhiều bộ lạc thành liên minh các bộ lạc.

* Bộ tộc

Bộ tộc là hình thức cộng đồng người hình thành khi xã hội có sự phân chia thành giai cấp. Các bộ tộc được hình thành từ sự liên kết của nhiều bộ lạc sống trên một lãnh thổ nhất định. Nếu như thị tộc và bộ lạc chỉ bao gồm hầu hết những người có cùng huyết thống thì bộ tộc là sự liên kết của nhiều bộ lạc không cùng huyết thống.

Bộ tộc hình thành cùng với chế độ chiếm hữu nô lệ; trong những xã hội bỏ qua chế độ chiếm hữu nô lệ thì bộ tộc hình thành cùng với chế độ phong kiến. Mỗi bộ tộc có tên gọi riêng; có lãnh thổ riêng, mang tính ổn định; có một ngôn ngữ thống nhất. Nhưng vì mỗi liên hệ cộng đồng chưa phát triển nên tiếng nói chung đó còn chưa thực sự vững chắc. Bên cạnh tiếng nói chung, thổ ngữ của các bộ lạc vẫn được sử dụng rộng rãi. Trong bộ tộc đã xuất hiện những yếu tố chung về tâm lý, văn hóa. Về tổ chức xã hội, việc điều hành công việc xã hội thuộc về nhà nước. Nhà nước là công cụ do giai cấp thống trị tổ chức ra và phục vụ lợi ích cho giai cấp đó.

Với sự ra đời của bộ tộc, lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại có một hình thức cộng đồng người được hình thành không theo huyết thống mà dựa trên

những mối liên hệ về kinh tế, lãnh thổ và văn hóa, mặc dù những mối liên hệ đó còn chưa thực sự phát triển.

b) Dân tộc - hình thức cộng đồng người phổ biến hiện nay

* *Khái niệm dân tộc*

Dân tộc là hình thức cộng đồng người phát triển cao nhất từ trước đến nay. Khái niệm *dân tộc* được sử dụng theo hai nghĩa: Theo nghĩa rộng (nation) dùng để chỉ *quốc gia* - các quốc gia, dân tộc trên thế giới (như Việt Nam, Campuchia, Anh, Pháp...). Theo nghĩa hẹp (ethnie, ethnic group) dùng để chỉ *cộng đồng tộc người* - các dân tộc đa số và thiểu số trong một quốc gia (dân tộc Kinh, Tày, Nùng, Mông, Vân Kiều, Êđê, Khmer...), trong đó, cộng đồng tộc người là yếu tố cấu thành quốc gia, dân tộc.

Dân tộc là một cộng đồng người ổn định, được hình thành trong lịch sử trên cơ sở một lãnh thổ, một ngôn ngữ, một nền kinh tế thống nhất, một nền văn hóa và tâm lý, tính cách bền vững, với một nhà nước và pháp luật thống nhất.

* *Đặc trưng của dân tộc*

- Dân tộc là một cộng đồng người ổn định trên một lãnh thổ thống nhất.
- Dân tộc là một cộng đồng thống nhất về ngôn ngữ.
- Dân tộc là một cộng đồng thống nhất về kinh tế.
- Dân tộc là một cộng đồng bền vững về văn hóa, tâm lý và tính cách.
- Dân tộc là một cộng đồng người có một nhà nước và pháp luật thống nhất.

* *Quá trình hình thành các dân tộc ở châu Âu và đặc thù sự hình thành dân tộc ở châu Á*

C. Mác và Ph. Ăngghen chỉ rõ, ở châu Âu dân tộc hình thành theo hai phương thức chủ yếu gắn liền với sự hình thành và phát triển của chủ nghĩa tư bản.

Phương thức thứ nhất, dân tộc hình thành từ nhiều bộ tộc khác nhau trong một quốc gia. Quá trình hình thành dân tộc ở đây vừa là một quá trình thống nhất lãnh thổ, thống nhất thị trường; đồng thời, cũng là một quá trình đồng hóa các bộ tộc khác nhau thành một dân tộc duy nhất, một quốc gia, dân tộc độc lập, như ở các nước Đức, Italia, Pháp, v.v..

Phương thức thứ hai, do điều kiện chế độ phong kiến chưa bị thủ tiêu, chủ nghĩa tư bản phát triển còn yếu, dân tộc được hình thành từ một bộ tộc. Ở đây không có quá trình đồng hóa các bộ tộc mà chỉ có quá trình thống nhất các lãnh thổ phong kiến thành lập một quốc gia gồm nhiều dân tộc, trong đó mỗi dân tộc hình thành từ một bộ tộc riêng, như trường hợp ở các nước Nga, Áo, Hungari, v.v..

Ở các nước châu Âu, sự hình thành và phát triển của dân tộc trải qua các thời kỳ chính: gắn liền với cuộc cách mạng tư sản do giai cấp tư sản lãnh đạo;

gắn liền với phong trào đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc giải phóng dân tộc; và thời kỳ các dân tộc xã hội chủ nghĩa ra đời.

Sự hình thành các quốc gia, dân tộc ở phương Đông có tính đặc thù riêng. Thực tiễn lịch sử cho thấy, ở Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam... dân tộc được hình thành rất sớm, không gắn với sự ra đời của chủ nghĩa tư bản.

Tính đặc thù của sự hình thành dân tộc Việt Nam.

Dân tộc Việt Nam được hình thành rất sớm trong lịch sử gắn liền với nhu cầu dựng nước và giữ nước, với quá trình đấu tranh chống ngoại xâm và cải tạo thiên nhiên, bảo vệ nền văn hóa dân tộc, điều này tạo nên nét độc đáo trong sự kết của cộng đồng dân tộc.

Lịch sử đã chứng minh rằng, từ hàng nghìn năm trước trên lãnh thổ Việt Nam đã có một cộng đồng mang đầy đủ các đặc trưng của một dân tộc. Dân tộc Việt Nam đã có một ngôn ngữ, một lãnh thổ, một nền kinh tế thống nhất; một nhà nước, luật pháp và một nền văn hóa thống nhất. Khoa học lịch sử đã khẳng định, quá trình hình thành dân tộc Việt Nam được bắt đầu từ khi nước Đại Việt giành được độc lập (cách đây trên 1.000 năm) cho đến thời Lý - Trần.

3. Mối quan hệ giai cấp - dân tộc - nhân loại

a) Quan hệ giai cấp - dân tộc

Trong lịch sử nhân loại, giai cấp có trước dân tộc hàng nghìn năm. Khi giai cấp mất đi, dân tộc vẫn còn tồn tại lâu dài. Trong một dân tộc có nhiều giai cấp và ngược lại một giai cấp có thể tồn tại trong nhiều dân tộc.

** Giai cấp quyết định dân tộc*

Quan hệ giai cấp quyết định khuynh hướng phát triển và tính chất của dân tộc. Trong một thời đại lịch sử, mỗi dân tộc đều do một giai cấp đại diện. Giai cấp đó quy định tính chất dân tộc. Giai cấp thống trị trong xã hội cũng là giai cấp thống trị đối với dân tộc. Những giai cấp đang lên trong lịch sử, đại biểu cho sự phát triển của lực lượng sản xuất và xã hội cũng là giai cấp đại biểu cho lợi ích chân chính của dân tộc. Giai cấp đó có khả năng nắm ngọn cờ dân tộc để tập hợp đồng đảo các giai cấp, các tầng lớp khác nhau trong dân tộc đấu tranh chống giai cấp thống trị phản động, hoặc chống ách áp bức của các dân tộc khác.

** Vấn đề dân tộc có ảnh hưởng quan trọng đến vấn đề giai cấp*

Sự hình thành dân tộc mở ra những điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh giai cấp. Sự hình thành các dân tộc tư sản đã mở ra một không gian rộng lớn cho sự phát triển của giai cấp và đấu tranh giai cấp. Đi kèm với sự phát triển của giai cấp tư sản là sự lớn mạnh của giai cấp vô sản. Giai cấp vô sản đã tận dụng được những điều kiện thuận lợi do dân tộc mang lại để tập hợp lực lượng đấu tranh lật đổ sự thống trị của giai cấp tư sản, giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp.

** Đấu tranh giải phóng dân tộc là điều kiện, tiền đề cho đấu tranh giải phóng giai cấp.*

Thực tiễn lịch sử khẳng định, trong điều kiện chưa có độc lập dân tộc thì giai cấp đại biểu cho phương thức sản xuất mới muốn trở thành “giai cấp dân tộc” phải đi đầu trong phong trào cách mạng giải phóng dân tộc, phải thực hiện trước tiên nhiệm vụ khôi phục độc lập dân tộc.

Trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc có vai trò hết sức to lớn đối với sự nghiệp cách mạng của giai cấp vô sản và nhân dân lao động.

b) Quan hệ giai cấp, dân tộc với nhân loại

Nhân loại là khái niệm dùng để chỉ toàn thể cộng đồng người sống trên trái đất. Nhân loại được hình thành trên cơ sở của việc thiết lập những quan hệ giữa các thành viên, những tập đoàn và những cộng đồng trở thành một thể thống nhất. Cơ sở của sự thống nhất đó là bản chất người của từng cá thể và của cả cộng đồng, bản chất đó quy định lợi ích chung và quy luật phát triển chung của cả cộng đồng nhân loại.

Nhiều nhà tư tưởng tiến bộ thuộc các thời đại khác nhau xem nhân loại như một cộng đồng có chung vận mệnh, bản chất; xem sự tồn tại của các cá nhân cũng như các cộng đồng, tập đoàn người... không thể tách rời khỏi vận mệnh nhân loại. Một số nhà tư tưởng thời kỳ phục hưng và thời đại cách mạng tư sản đã đề cao vấn đề nhân loại, đề cao quyền con người. Vì vậy, sự tự ý thức của nhân loại đã có một bước phát triển lớn. Tuy nhiên, quan niệm của họ còn trừu tượng và phiến diện, chưa thấy được tính lịch sử và tính giai cấp của vấn đề nhân loại.

Quan niệm về tính thống nhất toàn nhân loại của chủ nghĩa duy vật lịch sử không dừng lại ở bản chất tộc loại trừu tượng của con người. Chủ nghĩa duy vật lịch sử đã chỉ ra bản chất xã hội của con người và loài người, coi đó là tiêu chí cơ bản để phân biệt loài người với loài vật và là cơ sở của sự thống nhất cộng đồng nhân loại. Con người là sinh vật có bản chất xã hội, do đó nhân loại là cộng đồng của những thực thể có bản chất xã hội. Cộng đồng đó không ngừng vận động, phát triển theo trình độ phát triển của những năng lực bản chất người.

Nền văn minh của nhân loại có được như ngày nay là thành quả hoạt động sáng tạo trong nhiều thiên niên kỷ của cả loài người. Lợi ích nhân loại là cái đảm bảo xét đến cùng cho lợi ích của cả loài người, vì vậy, bảo vệ lợi ích của nhân loại là trách nhiệm của mỗi cá nhân, tập đoàn và các cộng đồng xã hội.

Giai cấp, dân tộc và nhân loại có mối quan hệ biện chứng với nhau. Là những cộng đồng và tập đoàn người tồn tại và phát triển không tách rời nhân loại, nên giai cấp, dân tộc và nhân loại luôn có tác động ảnh hưởng lẫn nhau. Quan hệ biện chứng giữa giai cấp, dân tộc và nhân loại được thể hiện trên các nội dung cơ bản sau:

- Trong xã hội có giai cấp, lợi ích nhân loại không tách rời với lợi ích giai cấp, lợi ích dân tộc và bị chi phối bởi lợi ích giai cấp và dân tộc.

- Sự tồn tại của nhân loại là tiền đề, là điều kiện tất yếu, thường xuyên của sự tồn tại dân tộc và giai cấp.

- Sự phát triển về mọi mặt của nhân loại tạo ra những điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và giai cấp.

Lý luận của chủ nghĩa Mác - Lê nin là cơ sở lý luận, phương pháp luận khoa học để nhận thức và giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa giai cấp, dân tộc và nhân loại trong thời đại ngày nay, là cơ sở lý luận để đấu tranh, phê phán các quan điểm sai lầm của các học giả tư sản và chủ nghĩa cơ hội về vấn đề này.

Trong sự nghiệp cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam đã giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa lợi ích giai cấp, lợi ích dân tộc và lợi ích nhân loại. Sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước Việt Nam chính là đóng góp quan trọng vào phong trào cách mạng thế giới và tiến bộ xã hội trong thời đại hiện nay.

Để thực hiện được mục tiêu của cách mạng Việt Nam là *độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội*, cần phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc kết hợp với sức mạnh của thời đại.

III - NHÀ NƯỚC VÀ CÁCH MẠNG XÃ HỘI

1. Nhà nước

a) Nguồn gốc của nhà nước

Ph. Ăngghen cho rằng, nhà nước là một phạm trù lịch sử.

Trong xã hội nguyên thủy, với sự tồn tại của cộng đồng thị tộc, bộ lạc, chưa có nhà nước với tư cách là cơ quan quyền lực của giai cấp, duy trì sự thống trị của giai cấp, đối lập với nhân dân. Xã hội tồn tại theo thể chế tự quản.

Vào giai đoạn cuối của xã hội cộng sản nguyên thủy, trong xã hội xuất hiện chế độ tư hữu; sự bất bình đẳng, sự phân hóa giai cấp diễn ra phổ biến; xuất hiện giai cấp thống trị và giai cấp bị thống trị.

Quan hệ áp bức bóc lột dần dần thay cho quan hệ bình đẳng giữa người với người. Điều đó dẫn đến những mâu thuẫn giai cấp gay gắt, không thể điều hòa được. Các cuộc đấu tranh nỗi dậy của giai cấp bị trị chống lại giai cấp thống trị diễn ra thường xuyên.

Để bảo vệ địa vị thống trị và quyền lợi của mình, giai cấp thống trị sử dụng công cụ bạo lực để đàn áp sự nổi dậy đấu tranh của giai cấp bị trị. Cuộc đấu tranh giai cấp đầu tiên mang tính quyết liệt giữa hai giai cấp nô lệ và giai cấp chủ nô thời cổ đại dẫn đến sự ra đời của nhà nước.

Nhà nước ra đời đáp ứng yêu cầu duy trì trật tự và thống trị xã hội của giai cấp thống trị, để cho cuộc đấu tranh giai cấp không đi đến chối tiêu diệt lẫn nhau và tiêu diệt luôn cả xã hội, để duy trì xã hội trong vòng “trật tự”.

Như vậy, nguyên nhân sâu xa của sự xuất hiện nhà nước là do sự *phát triển của lực lượng sản xuất* dẫn đến sự *đa thừa* tương đối của cải, xuất hiện *chế độ tư hữu* về *tư liệu sản xuất* và *về cải*; còn nguyên nhân trực tiếp dẫn

tới sự xuất hiện nhà nước là do *mâu thuẫn giai cấp trong xã hội gay gắt không thể điều hòa được.*

Nhà nước ra đời là một tất yếu khách quan để “làm dịu” sự xung đột giai cấp, duy trì trật tự xã hội trong vòng “trật tự” mà ở đó, địa vị và lợi ích của giai cấp thống trị được đảm bảo.

b) Bản chất của nhà nước

Nhà nước ra đời trong điều kiện kinh tế - xã hội nhất định. Nhà nước chỉ ra đời và tồn tại trong xã hội có mâu thuẫn giai cấp và đấu tranh giai cấp.

Thông thường, giai cấp thống trị có quyền lực kinh tế trong xã hội là giai cấp lập ra và sử dụng nhà nước như là công cụ để duy trì trật tự xã hội, bảo vệ địa vị và quyền lợi của giai cấp mình.

Về bản chất, nhà nước là một tổ chức chính trị của một giai cấp thống trị về mặt kinh tế nhằm bảo vệ trật tự hiện hành và đàn áp sự phản kháng của các giai cấp khác.

Nhà nước là công cụ chuyên chính của một giai cấp. Không có nhà nước đúng trên hoặc đúng ngoài giai cấp.

Tuy nhiên, cũng có trường hợp nhà nước có thể là sản phẩm của sự thỏa hiệp về quyền lợi tạm thời giữa một số giai cấp để chống lại một giai cấp khác.

Nhà nước dù có tồn tại dưới hình thức nào thì cũng phản ánh và mang bản chất giai cấp.

c) Đặc trưng cơ bản của nhà nước

Nhà nước thường có ba đặc trưng cơ bản:

Một là, nhà nước quản lý cư dân trên một vùng lãnh thổ nhất định.

Hai là, nhà nước có hệ thống các cơ quan quyền lực chuyên nghiệp mang tính cưỡng chế đối với mọi thành viên.

Ba là, nhà nước có hệ thống thuế khóa để nuôi bộ máy chính quyền.

d) Chức năng cơ bản của nhà nước

Về bản chất, nhà nước là công cụ thống trị của giai cấp thống trị, song để duy trì xã hội trong vòng “trật tự”, nhà nước đồng thời phải thực hiện nhiều chức năng như: chức năng thống trị chính trị và chức năng xã hội, chức năng đối nội và chức năng đối ngoại,...

** Chức năng thống trị chính trị và chức năng xã hội*

Chức năng thống trị chính trị của nhà nước chịu sự quy định bởi tính giai cấp của nhà nước. Là công cụ thống trị giai cấp, nhà nước thường xuyên sử dụng bộ máy quyền lực để duy trì sự thống trị đó thông qua hệ thống chính sách và pháp luật. Bộ máy quyền lực của nhà nước từ trung ương đến cơ sở, nhân danh nhà nước duy trì trật tự xã hội, đàn áp mọi sự phản kháng của giai cấp bị trị, các lực lượng chống đối nhằm bảo vệ địa vị và quyền lợi của giai cấp thống trị.

Chức năng xã hội của nhà nước được biểu hiện ở chỗ, nhà nước nhân danh xã hội làm nhiệm vụ quản lý nhà nước về xã hội, điều hành các công việc chung

của xã hội như: thủy lợi, giao thông, y tế, giáo dục, bảo vệ môi trường,... để duy trì sự ổn định của xã hội trong “trật tự” theo quan điểm của giai cấp thống trị.

* *Chức năng đối nội và chức năng đối ngoại*

Chức năng đối nội của nhà nước là sự thực hiện đường lối đối nội nhằm duy trì trật tự xã hội thông qua các công cụ như: chính sách xã hội, luật pháp, cơ quan truyền thông, văn hóa, giáo dục... *Chức năng đối nội* được nhà nước thực hiện một cách thường xuyên, liên tục thông qua lăng kính giai cấp của giai cấp thống trị.

Chức năng đối ngoại của nhà nước là sự triển khai thực hiện chính sách đối ngoại của giai cấp thống trị nhằm giải quyết mối quan hệ với các thể chế nhà nước khác dưới danh nghĩa là quốc gia, dân tộc, nhằm bảo vệ lãnh thổ quốc gia, đáp ứng nhu cầu trao đổi kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật, y tế, giáo dục,... của mình.

d) *Các kiểu và hình thức nhà nước*

Căn cứ vào tính chất giai cấp của nhà nước có thể phân biệt các *kiểu nhà nước*, vì nhà nước là công cụ thống trị của giai cấp thống trị, chỉ giai cấp thống trị mới có trong tay bộ máy nhà nước. Trong lịch sử xã hội có giai cấp, chỉ có giai cấp chủ nô, giai cấp địa chủ, phong kiến, giai cấp tư sản và giai cấp vô sản đã từng có nhà nước, lấy nhà nước làm công cụ thống trị giai cấp của mình. Do đó, đã từng tồn tại bốn kiểu nhà nước trong lịch sử: nhà nước chủ nô quý tộc, nhà nước phong kiến, nhà nước tư sản, nhà nước vô sản.

Hình thức nhà nước là khái niệm dùng để chỉ cách thức tổ chức, phương thức thực hiện quyền lực nhà nước của giai cấp thống trị. Hình thức nhà nước thực chất là hình thức cầm quyền của giai cấp thống trị. Hình thức nhà nước chịu sự quy định của bản chất giai cấp của nhà nước, bởi tính chất và trình độ phát triển của kinh tế - xã hội, bởi cơ cấu giai cấp, tương quan lực lượng giữa các giai cấp trong xã hội, bởi đặc điểm lịch sử, văn hóa xã hội, phong tục tập quán, tín ngưỡng, tôn giáo,... của mỗi quốc gia - dân tộc.

Trong *kiểu nhà nước chủ nô quý tộc* thời đại chiếm hữu nô lệ ở phương Tây từng tồn tại nhiều hình thức nhà nước khác nhau như: *nước quân chủ nô*, *nước cộng hòa dân chủ nô*.

Nhà nước thành bang Xpác ở Hy Lạp thời cổ đại là điển hình của hình thức nhà nước quân chủ nô. Ở đó, quyền lực nhà nước nằm trong tay hoàng đế. Ngôi hoàng đế theo truyền thống cha truyền, con nối.

Nhà nước thành bang Aten là điển hình của hình thức nhà nước cộng hòa dân chủ nô. Quyền lực nhà nước thuộc về Hội đồng trưởng lão.

Thời trung cổ, giai cấp địa chủ, phong kiến nắm trong tay quyền thống trị xã hội. Nhà nước tồn tại dưới hai hình thức cơ bản là *nước phong kiến tập quyền* và *nước phong kiến phân quyền*.

Trong hình thức nhà nước phong kiến tập quyền thì quyền lực tập trung trong tay chính quyền trung ương, đứng đầu là vua, hoàng đế. Vua, hoàng đế có quyền lực tuyệt đối. Khẩu dụ của vua được coi ngang bằng với pháp luật.

Nhà nước phong kiến phân quyền là hình thức nhà nước mà ở đó, quyền lực bị phân tán bởi nhiều thế lực phong kiến cát cứ ở các địa phương khác nhau. Chính quyền trung ương chỉ tồn tại trên danh nghĩa, hình thức. Thực tế, vua, hoàng đế chỉ là bù nhìn, không có thực quyền.

Trong xã hội tư bản tồn tại nhiều hình thức nhà nước như: *ché độ công hòa, ché độ công hòa đại nghị, ché độ công hòa tổng thống, ché độ công hòa thủ tướng, ché độ quân chủ lập hiến, nhà nước liên bang...* Các hình thức nhà nước này dù có khác nhau về hình thức do ché độ bầu cử, ché độ một hay hai viện, nhiệm kỳ và quyền lực của tổng thống, thủ tướng, sự phân chia quyền lực giữa tổng thống, thủ tướng và nội các chính phủ,... song về bản chất đều là nhà nước tư sản, là công cụ thống trị của giai cấp tư sản đối với các giai cấp, các tầng lớp khác trong xã hội.

Kiểu nhà nước vô sản là kiểu nhà nước “đặc biệt”, là nhà nước của số đông thống trị số ít. Trong kiểu nhà nước vô sản, giai cấp vô sản liên minh với giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức tiến bộ và nhân dân lao động, sau khi tiến hành đấu tranh cách mạng giành chính quyền nhà nước từ tay giai cấp địa chủ, phong kiến và chính quyền đô hộ như ở Trung Quốc, Việt Nam, hoặc từ tay giai cấp tư sản như ở nước Nga năm 1917, thiết lập nền chuyên chính của mình.

Nhà nước vô sản (nền chuyên chính của giai cấp vô sản) có chức năng cơ bản là xây dựng một trật tự xã hội mới, thủ tiêu ché độ người bóc lột người, đập tan sự phản kháng của các thế lực phản động đã bị đánh đổ nhưng chưa bị tiêu diệt hẳn, vẫn ngoan cố chống lại chính quyền do giai cấp vô sản lãnh đạo.

Kiểu nhà nước vô sản tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau với các tên gọi như: Công xã Pari ở Pháp năm 1871, Xôviết ở Nga năm 1917, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết,...

2. Cách mạng xã hội

a) Nguồn gốc của cách mạng xã hội

Cách mạng xã hội là một hiện tượng lịch sử, có nguồn gốc sâu xa từ mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất tiến bộ đòi hỏi được giải phóng, phát triển với quan hệ sản xuất đã lỗi thời, lạc hậu, đang là trở ngại cho sự phát triển của lực lượng sản xuất.

Mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất biểu hiện dưới dạng xã hội là mâu thuẫn giữa giai cấp bị trị, đại diện cho lực lượng sản xuất mới, tiến bộ với giai cấp thống trị, đại diện cho quan hệ sản xuất đã lạc hậu so

với sự phát triển của trình độ lực lượng sản xuất. Khi mâu thuẫn đó trở nên gay gắt, quyết liệt, đòi hỏi phải được giải quyết, thì sẽ nổ ra cách mạng xã hội.

Khi cách mạng xã hội nổ ra thì chế độ xã hội cũ bị xóa bỏ.

Trong xã hội có giai cấp, đấu tranh giai cấp là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến cách mạng xã hội. Trong lịch sử xã hội có hai cuộc cách mạng xã hội mang tính điển hình, có quy mô rộng lớn và tính chất triệt để, đó là cách mạng tư sản và cách mạng vô sản.

b) *Bản chất của cách mạng xã hội*

Cách mạng là khái niệm chỉ sự thay đổi căn bản về chất của một sự vật, hiện tượng nào đó trong thế giới.

Cách mạng xã hội là sự thay đổi căn bản về chất toàn bộ các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Theo học thuyết hình thái kinh tế xã hội của C. Mác thì cách mạng xã hội là sự thay đổi có tính chất căn bản về chất của một hình thái kinh tế - xã hội, là bước chuyển từ một hình thái kinh tế - xã hội này lên một hình thái kinh tế - xã hội mới tiến bộ hơn.

Theo nghĩa hẹp, cách mạng xã hội là đỉnh cao của đấu tranh giai cấp, là cuộc đấu tranh lật đổ chính quyền, thiết lập một chính quyền mới tiến bộ hơn.

Cách mạng xã hội khác với *tiến hóa xã hội*. Nếu cách mạng xã hội được thực hiện là do bước nhảy đột biến, làm thay đổi về chất, thay đổi toàn bộ đời sống xã hội thì tiến hóa xã hội là sự thay đổi dần dần, thay đổi từng bộ phận, từng yếu tố, từng lĩnh vực của đời sống xã hội.

Cách mạng xã hội có sự khác nhau với *cải cách xã hội*. Cải cách xã hội chỉ tạo nên những thay đổi bộ phận, lĩnh vực riêng lẻ của đời sống xã hội.

Cách mạng xã hội cũng khác với đảo chính. *Đảo chính* là phương thức tiến hành của một nhóm người với mục đích giành chính quyền, song không làm thay đổi căn bản chế độ xã hội.

Tính chất của cách mạng xã hội: Tính chất của mỗi cuộc cách mạng xã hội chịu sự định bởi mâu thuẫn cơ bản, bởi nhiệm vụ chính trị mà cuộc cách mạng đó phải giải quyết, như lật đổ chế độ xã hội nào? Xóa bỏ quan hệ sản xuất nào? Thiết lập chính quyền thống trị cho giai cấp nào? Thiết lập trật tự xã hội theo nguyên tắc nào?

Lực lượng cách mạng xã hội là những giai cấp, tầng lớp người có lợi ích gắn bó với cách mạng, tham gia vào các phong trào cách mạng, thực hiện mục đích của cách mạng. Lực lượng của cách mạng xã hội chịu sự định của tính chất, điều kiện lịch sử của cách mạng.

Động lực của cách mạng xã hội là những giai cấp có lợi ích gắn bó chặt chẽ và lâu dài đối với cách mạng, có tính tự giác, tích cực, chủ động, kiên quyết, triệt để cách mạng, có khả năng lôi cuốn, tập hợp các giai cấp, tầng lớp khác tham gia phong trào cách mạng.

Đối tượng của cách mạng xã hội là những giai cấp và những lực lượng đối lập cần phải đánh đổ của cách mạng.

Giai cấp lãnh đạo cách mạng xã hội là giai cấp có hệ tư tưởng tiến bộ, đại diện cho phong cách sản xuất tiên bô, cho xu hướng phát triển của xã hội.

Cách mạng xã hội diễn ra rất phong phú, đa dạng. Điều đó phụ thuộc vào điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan của cuộc cách mạng.

Điều kiện khách quan của cách mạng xã hội là điều kiện, hoàn cảnh kinh tế - xã hội, chính trị bên ngoài tác động đến, là tiền đề diễn ra các cuộc cách mạng xã hội.

Tình thế cách mạng là một trạng thái đặc biệt của điều kiện khách quan, là sự chín muồi của mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, sự phát triển đến đỉnh cao của cuộc đấu tranh giai cấp dẫn tới những đảo lộn sâu sắc trong nền tảng kinh tế - xã hội của nhà nước đương thời, khiến cho việc thay thế chế độ chính trị đó bằng một chế độ chính trị khác, tiến bộ hơn như là một yêu cầu khách quan không thể đảo ngược.

Nhân tố chủ quan trong cách mạng xã hội bao gồm ý chí, niềm tin, trình độ giác ngộ và nhận thức của lực lượng cách mạng vào mục tiêu và nhiệm vụ cách mạng, là năng lực tổ chức thực hiện nhiệm vụ cách mạng, khả năng tập hợp lực lượng cách mạng của giai cấp lãnh đạo cách mạng.

Thời cơ cách mạng là thời điểm đặc biệt khi điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan đã chín muồi. Đó là lúc thuận lợi nhất có thể bùng nổ cách mạng, có ý nghĩa quyết định đối với thành công của cách mạng.

c) Phương pháp cách mạng

Mục tiêu của cách mạng xã hội là giành chính quyền bằng cách đập tan (xóa bỏ) chính quyền đã lỗi thời, phản động, cản trở sự phát triển của xã hội, thiết lập một trật tự xã hội mới tiến bộ hơn.

Để thực hiện được mục tiêu cách mạng cần có phương pháp cách mạng phù hợp.

Phương pháp cách mạng bạo lực là hình thức cách mạng khá phổ biến. Cách mạng bạo lực là hình thức tiến hành cách mạng thông qua bạo lực để giành chính quyền, là hành động của lực lượng cách mạng dưới sự lãnh đạo của giai cấp lãnh đạo cách mạng vượt qua giới hạn luật pháp của giai cấp thống trị hiện thời, xác lập chính quyền nhà nước của giai cấp cách mạng.

Phương pháp hòa bình cũng là phương pháp đấu tranh không dùng bạo lực cách mạng để giành chính quyền trong điều kiện cho phép. Phương pháp hòa bình là phương pháp đấu tranh nghị trường, thông qua chế độ dân chủ, bằng bầu cử để giành đa số ghế trong nghị viện và trong chính phủ. Phương pháp hòa bình chỉ có thể xảy ra khi có đủ các điều kiện: Một là, giai cấp thống trị không còn bô may bạo lực đáng kể hoặc còn bô may bạo lực, nhưng chúng đã mất hết ý chí

chống lại lực lượng cách mạng; *hai là*, lực lượng cách mạng phát triển mạnh, áp đảo kẻ thù.

d) Vấn đề cách mạng xã hội trên thế giới hiện nay

Xã hội hiện đại bị chi phối bởi đặc điểm của thời đại: cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, nền kinh tế tri thức ở các nước phát triển, xu hướng đổi mới thay cho xu hướng đổi đầu, những điều chỉnh của chủ nghĩa tư bản hiện đại phần nào “làm dịu” mâu thuẫn giai cấp.

Sự xung đột về giai cấp vẫn còn, song không gay gắt, quyết liệt như trước, thay vào đó là sự xung đột về sắc tộc, tôn giáo, về kinh tế giữa các quốc gia, khu vực. Cùng với đó là sự ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, nạn đói và bệnh tật ở nhiều nước,... cũng là những nguyên nhân tạo ra sự bất ổn trong thế giới đương đại.

Vì lợi ích chung của toàn thế giới, các nước có chế độ xã hội và chính trị khác nhau vẫn có thể thông qua các tổ chức quốc tế để đổi mới, hòa giải những tranh chấp về kinh tế, lãnh thổ, lãnh hải, tài nguyên thiên nhiên... và những bất đồng khác. Xu hướng đổi mới, hòa giải đang là xu hướng chủ đạo hiện nay.

Xu hướng giữ vững độc lập, tự chủ của quốc gia, dân tộc, không phụ thuộc và không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, đấu tranh cho dân chủ, hòa bình và tiến bộ xã hội đang diễn ra mạnh mẽ, ngày càng tỏ ra chiếm ưu thế.

Các quốc gia, dân tộc sẽ đi tới một xã hội dân chủ, tự do, công bằng, văn minh theo cách đi của mình thông qua các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa, giáo dục, y tế, khoa học - công nghệ,... Thay đổi trước hết về lực lượng sản xuất rồi đến quan hệ sản xuất, từ đó dẫn đến thay đổi cơ cấu kinh tế xã hội, tức là cơ sở hạ tầng, và do đó, thay đổi các yếu tố của kiến trúc thượng tầng xã hội, dẫn đến thay đổi toàn bộ xã hội.

Trong thời đại ngày nay, cách mạng xã hội sẽ diễn ra dưới hình thức chuyển hóa, thay đổi dần dần từng yếu tố, bộ phận, lĩnh vực của đời sống xã hội. Xã hội sau sẽ phát triển tiến bộ hơn xã hội trước. Việt Nam đang hướng tới mục tiêu: dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

IV - Ý THỨC XÃ HỘI

1. Khái niệm tồn tại xã hội và các yếu tố cơ bản của tồn tại xã hội

a) Khái niệm tồn tại xã hội

Tồn tại xã hội là toàn bộ sinh hoạt vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội.

Tồn tại xã hội là một kiểu vật chất xã hội, là các quan hệ xã hội vật chất được ý thức xã hội phản ánh. Trong các quan hệ xã hội vật chất ấy thì quan hệ giữa con người với giới tự nhiên và quan hệ giữa con người với con người là những quan hệ cơ bản nhất.

b) Các yếu tố cơ bản của tồn tại xã hội

Tồn tại xã hội bao gồm các yếu tố cơ bản là phương thức sản xuất vật chất, điều kiện tự nhiên, hoàn cảnh địa lý, dân số và mật độ dân số, v.v.; trong đó phương thức sản xuất vật chất là yếu tố cơ bản nhất.

Tồn tại xã hội không chỉ quyết định sự hình thành của ý thức xã hội mà còn quyết định cả nội dung và hình thức biểu hiện của nó. Mỗi yếu tố của tồn tại xã hội có thể được các hình thái ý thức xã hội khác nhau phản ánh từ các góc độ khác nhau theo những cách thức khác nhau.

Tuy nhiên, đến lượt mình, các hình thái ý thức này cũng sẽ tác động, ảnh hưởng ngược trở lại tồn tại xã hội. Đó chính là tính độc lập tương đối của ý thức xã hội.

2. Khái niệm, kết cấu, tính giai cấp, các hình thái của ý thức xã hội

a) Khái niệm ý thức xã hội

Ý thức xã hội chính là xã hội tự nhận thức về mình, về sự tồn tại xã hội của mình và về hiện thực xung quanh mình. Ý thức xã hội là mặt tinh thần của đời sống xã hội, là bộ phận hợp thành của văn hóa tinh thần của xã hội. Văn hóa tinh thần của xã hội mang nặng dấu ấn đặc trưng của hình thái kinh tế - xã hội, của các giai cấp đã tạo ra nó.

b) Kết cấu của ý thức xã hội

Ý thức xã hội bao gồm tâm lý xã hội và hệ tư tưởng xã hội.

Trong hệ tư tưởng xã hội, quan trọng nhất là các quan điểm, các học thuyết và các tư tưởng.

Trong tâm lý xã hội có tình cảm, tâm trạng, truyền thống,... nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội ở những giai đoạn phát triển nhất định.

Ý thức xã hội phản ánh tồn tại xã hội dưới nhiều hình thức khác nhau. Sự đa dạng các hình thái ý thức xã hội là do tính nhiều mặt, nhiều vẻ và đa dạng của đời sống xã hội quy định; chúng phản ánh xã hội theo những cách thức khác nhau.

Tùy thuộc vào góc độ xem xét, người ta thường chia ý thức xã hội thành ý thức xã hội thông thường, ý thức lý luận, tâm lý xã hội và hệ tư tưởng xã hội.

Ý thức xã hội thông thường hay *ý thức thường ngày* là những tri thức, những quan niệm của con người hình thành một cách trực tiếp trong các hoạt động trực tiếp hằng ngày nhưng chưa được hệ thống hóa, chưa được tổng hợp và khái quát hóa.

Ý thức lý luận hay *ý thức khoa học* là những tư tưởng, những quan điểm được tổng hợp, được hệ thống hóa và khái quát hóa thành các học thuyết xã hội dưới dạng các khái niệm, các phạm trù và các quy luật.

Tâm lý xã hội là ý thức xã hội thể hiện trong ý thức cá nhân. Tâm lý xã hội bao gồm toàn bộ tư tưởng, tình cảm, tâm trạng, thói quen, nếp sống, nếp nghĩ, phong tục, tập quán, ước muôn, v.v. của một người, một tập đoàn người,

một bộ phận xã hội hay của toàn thể xã hội hình thành dưới tác động trực tiếp của cuộc sống hằng ngày của họ và phản ánh cuộc sống đó.

Hệ tư tưởng là giai đoạn phát triển cao hơn của ý thức xã hội, là sự nhận thức lý luận về tồn tại xã hội. Hệ tư tưởng có khả năng đi sâu vào bản chất của mọi mối quan hệ xã hội; là kết quả của sự tổng kết, sự khái quát hóa các kinh nghiệm xã hội để hình thành nên những quan điểm, những tư tưởng về chính trị, pháp luật, triết học, đạo đức, nghệ thuật, tôn giáo, v.v..

c) *Tính giai cấp của ý thức xã hội*

Trong những xã hội có giai cấp, các giai cấp khác nhau có điều kiện vật chất khác nhau, có lợi ích và địa vị xã hội khác nhau thì ý thức xã hội của các giai cấp đó cũng khác nhau.

Tính giai cấp của ý thức xã hội biểu hiện cả ở tâm lý xã hội lẫn ở hệ tư tưởng. Ý thức của các giai cấp trong xã hội cũng có sự tác động qua lại với nhau.

d) *Các hình thái ý thức xã hội*

Các hình thái ý thức xã hội thể hiện các phương thức nắm bắt khác nhau về mặt tinh thần đối với hiện thực xã hội, bởi vậy, ý thức xã hội tồn tại dưới nhiều hình thái khác nhau.

Những hình thái chủ yếu của ý thức xã hội bao gồm: ý thức chính trị, ý thức pháp quyền, ý thức đạo đức, ý thức thẩm mỹ (hay ý thức nghệ thuật), ý thức tôn giáo, ý thức lý luận (hay ý thức khoa học), ý thức triết học.

Sự phong phú của các hình thái ý thức xã hội phản ánh sự phong phú của đời sống xã hội.

* *Ý thức chính trị*

Hình thái ý thức chính trị phản ánh các mối quan hệ kinh tế của xã hội bằng ngôn ngữ chính trị cũng như mối quan hệ giữa các giai cấp, các dân tộc, các quốc gia và thái độ của các giai cấp đối với quyền lực nhà nước.

Hình thái ý thức chính trị xuất hiện trong những xã hội có giai cấp và có nhà nước, vì vậy nó thể hiện trực tiếp và rõ nhất lợi ích giai cấp.

Ý thức chính trị, nhất là hệ tư tưởng chính trị, có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển của xã hội, bởi vì, hệ tư tưởng chính trị thể hiện trong cương lĩnh chính trị, trong đường lối và các chính sách của đảng chính trị, pháp luật của nhà nước, đồng thời cũng là công cụ thống trị xã hội của giai cấp thống trị.

Hệ tư tưởng chính trị tiên bộ sẽ thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển các mặt của đời sống xã hội; ngược lại, hệ tư tưởng chính trị lạc hậu, phản động sẽ kìm hãm, thậm chí kéo lùi sự phát triển đó.

Hệ tư tưởng chính trị giữ vai trò chủ đạo trong đời sống tinh thần của xã hội và xâm nhập vào tất cả các hình thái ý thức xã hội khác.

* *Ý thức pháp quyền*

Ý thức pháp quyền có mối liên hệ chặt chẽ với ý thức chính trị. Hình thái ý thức pháp quyền cũng phản ánh các mối quan hệ kinh tế của xã hội bằng ngôn ngữ pháp luật.

Cũng giống như ý thức chính trị, ý thức pháp quyền ra đời trong xã hội có giai cấp và có nhà nước, vì vậy nó cũng mang tính giai cấp.

Trong xã hội có giai cấp, ý thức pháp quyền là toàn bộ những tư tưởng, quan điểm của một giai cấp về bản chất và vai trò của pháp luật, về quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của nhà nước, của các tổ chức xã hội và của công dân, về tính hợp pháp và không hợp pháp của hành vi con người trong xã hội.

* Ý thức đạo đức

Ý thức đạo đức là toàn bộ những quan niệm về thiện, ác, tốt, xấu, lương tâm, trách nhiệm, nghĩa vụ, công bằng, hạnh phúc, v.v. và về những quy tắc đánh giá, những chuẩn mực điều chỉnh hành vi cùng cách ứng xử giữa các cá nhân với nhau và giữa các cá nhân với xã hội.

Khi xã hội xuất hiện giai cấp thì ý thức đạo đức hình thành và phát triển như một hình thái ý thức xã hội riêng.

Ý thức đạo đức bao gồm hệ thống những tri thức về giá trị và định hướng giá trị đạo đức; những tình cảm và lý tưởng đạo đức, trong đó tình cảm đạo đức là yếu tố quan trọng nhất, bởi vì, nếu không có tình cảm đạo đức thì tất cả những khái niệm, những phạm trù và tri thức đạo đức thu nhận được bằng con đường lý tính không thể chuyển hóa thành hành vi đạo đức.

Trong các xã hội có giai cấp, những nội dung chủ yếu của đạo đức mang tính giai cấp.

Trong tiến trình phát triển của lịch sử nhân loại, ở các hệ thống đạo đức khác nhau, vẫn có những yếu tố chung mang tính toàn nhân loại. Đó là những quy tắc ứng xử nhằm điều chỉnh hành vi của con người, nhằm duy trì trật tự xã hội hiện hành và các sinh hoạt thường ngày của con người trong cộng đồng xã hội.

* Ý thức nghệ thuật hay ý thức thẩm mỹ

Ý thức nghệ thuật hay ý thức thẩm mỹ phản ánh tồn tại xã hội bằng hình tượng nghệ thuật. Hình tượng nghệ thuật là sự nhận thức, sự linh hồn cái chung trong cái riêng; là sự nhận thức cái bản chất trong các hiện tượng, cái phổ biến trong cái cá biệt nhưng mang tính điển hình.

Nghệ thuật không phải bao giờ cũng phản ánh hiện thực xã hội một cách trực tiếp.

Nghệ thuật có tác động tích cực đến sự trải nghiệm, xúc cảm, tình cảm, lý trí, là nhân tố kích thích mạnh mẽ hoạt động của con người và qua đó thúc đẩy sự tiến bộ xã hội.

Trong xã hội có phân chia giai cấp thì nghệ thuật mang tính giai cấp và chịu sự chi phối của các quan điểm chính trị, của các quan hệ kinh tế.

Cũng như hình thái ý thức đạo đức, nghệ thuật và ý thức thẩm mỹ vẫn có những yếu tố mang tính toàn nhân loại.

* Ý thức tôn giáo

Tôn giáo là *sự phản ánh hư ảo* sức mạnh của giới tự nhiên bên ngoài lẫn các quan hệ xã hội vào đầu óc con người.

Theo C. Mác và Ph. Ăngghen, cần phải tìm nguồn gốc của tôn giáo cả trong quan hệ của con người với tự nhiên lẫn trong các quan hệ xã hội của con người. Như vậy, những sức mạnh của tự nhiên và các lực lượng xã hội hiện thực được thần bí hóa chính là nguồn gốc thật sự của tôn giáo. Sự sợ hãi trước sức mạnh của tự nhiên, sự bất lực trước các thế lực xã hội đã tạo ra thần linh.

Tôn giáo với tư cách là một hình thái ý thức xã hội gồm có tâm lý tôn giáo và hệ tư tưởng tôn giáo. *Tâm lý tôn giáo* là toàn bộ những biểu tượng, tình cảm, tâm trạng của quần chúng về tín ngưỡng tôn giáo. *Hệ tư tưởng tôn giáo* là hệ thống giáo lý được các nhà thần học và các chức sắc giáo sĩ tôn giáo tạo dựng và truyền bá trong xã hội. Tâm lý tôn giáo và hệ tư tưởng tôn giáo có quan hệ chặt chẽ với nhau. Tâm lý tôn giáo tạo cơ sở cho hệ tư tưởng tôn giáo dễ dàng xâm nhập vào quần chúng.

Chức năng chủ yếu của ý thức tôn giáo là chức năng đền bù hư ảo. Chức năng này làm cho tôn giáo có sức sống lâu dài trong xã hội, gây ra ảo tưởng về sự đền bù ở thế giới bên kia những gì mà con người không thể đạt được trong cuộc sống hiện thực mà con người đang sống.

* Ý thức lý luận hay ý thức khoa học

Khoa học hình thành và phát triển ở một giai đoạn nhất định của sự phát triển xã hội, của nhu cầu sản xuất xã hội và sự phát triển năng lực tư duy của con người.

Khoa học là sự khái quát cao nhất của thực tiễn, là phương thức nắm bắt tất cả các hiện tượng của hiện thực, cung cấp những tri thức chân thực về bản chất các hiện tượng, các quá trình, các quy luật của tự nhiên và của xã hội.

Vì vậy, khoa học và tôn giáo là những hiện tượng đối lập với nhau về bản chất. Tôn giáo thù địch với lý trí con người, trong khi đó khoa học lại là sản phẩm cao nhất của lý trí và là sức mạnh của con người. Nếu ý thức tôn giáo là *sự phản ánh hư ảo* sức mạnh của giới tự nhiên bên ngoài lẫn các quan hệ xã hội vào đầu óc con người thì

Ý thức khoa học phản ánh hiện thực một cách *chân thực* và *chính xác* dựa vào sự thật và lý trí của con người. Ý thức khoa học phản ánh sự vận động và sự phát triển của giới tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy con người bằng tư duy lôgích, thông qua hệ thống các khái niệm, các phạm trù, các quy luật và các lý thuyết.

Cùng với sự phát triển của lịch sử nhân loại, vai trò của khoa học ngày càng tăng lên, đặc biệt là trong giai đoạn hiện nay khi tri thức khoa học, cả tri thức về tự

nhiên lẩn tri thức về xã hội và về con người, đang trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, khi nhân loại bước vào thời đại phát triển mạnh mẽ của công nghệ kĩ thuật số và trí tuệ nhân tạo. Cùng với đó, khoa học đang góp phần quan trọng vào việc giải quyết các vấn đề toàn cầu của thời đại, ngăn chặn những tác động xấu do sự vô ý thức và sự tham lam của con người trong quá trình phát triển kinh tế.

* Ý thức triết học

Hình thức đặc biệt và cao nhất của tri thức cũng như của ý thức xã hội là triết học.

Nếu như các ngành khoa học riêng lẻ nghiên cứu thế giới từ các khía cạnh, từ những mặt nhất định của thế giới đó thì triết học cung cấp cho con người tri thức về thế giới như một chỉnh thể thông qua việc tổng kết toàn bộ lịch sử phát triển của khoa học và của chính bản thân triết học.

Đồng thời, với tư cách là một hình thái ý thức xã hội, triết học nói chung và nhất là triết học duy vật biện chứng nói riêng có sứ mệnh trở thành thế giới quan, mà cơ sở và hạt nhân của thế giới quan chính là tri thức.

3. Quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, tính độc lập tương đối của ý thức xã hội

Ý thức xã hội và tồn tại xã hội có mối quan hệ biện chứng; các hình thái ý thức xã hội không phải là những yếu tố thụ động; trái lại, mỗi hình thái ý thức xã hội đều có sự tác động ngược trở lại tồn tại xã hội, trước hết là tác động trở lại cơ sở kinh tế. Đồng thời, các hình thái ý thức xã hội cũng tác động lẫn nhau theo những cách thức khác nhau.

Tồn tại xã hội nào thì có ý thức xã hội ấy. Tồn tại xã hội quyết định nội dung, tính chất, đặc điểm, xu hướng vận động, sự biến đổi và sự phát triển của các hình thái ý thức xã hội.

Nếu xã hội còn tồn tại sự phân chia giai cấp thì ý thức xã hội nhất định cũng mang tính giai cấp.

Khi tồn tại xã hội, nhất là phương thức sản xuất thay đổi thì những tư tưởng, quan điểm về chính trị, pháp luật, triết học và cả quan điểm thẩm mỹ lẫn đạo đức dù sớm hay muộn cũng sẽ có những sự thay đổi nhất định.

Tuy nhiên, ý thức xã hội không phải là yếu tố hoàn toàn thụ động hoặc tiêu cực. Ý thức xã hội có thể tác động trở lại mạnh mẽ đối với tồn tại xã hội, có thể vượt trước tồn tại xã hội, thậm chí có thể vượt trước rất xa tồn tại xã hội.

Các hình thái ý thức xã hội có đặc điểm chung là mặc dù bị tồn tại xã hội quy định, song đều có **tính độc lập tương đối**.

Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội thể hiện ở những điểm sau đây:

* Ý thức xã hội thường lạc hậu hơn tồn tại xã hội

Lịch sử xã hội loài người cho thấy, nhiều khi xã hội cũ đã mất đi rất lâu, song ý thức xã hội do xã hội đó sản sinh ra vẫn tiếp tục tồn tại. Điều này biểu

hiện rõ nhất ở các khía cạnh khác nhau của tâm lý xã hội như truyền thống, thói quen và nhất là tập quán.

Những nguyên nhân làm cho ý thức xã hội thường lạc hậu hơn tồn tại xã hội là do:

Trước hết, do tác động mạnh mẽ và nhiều mặt trong hoạt động thực tiễn của con người nêu tồn tại xã hội diễn ra với tốc độ nhanh hơn khả năng phản ánh của ý thức xã hội.

Thứ hai, do sức mạnh của thói quen, tập quán, truyền thống và do cả tính bảo thủ của hình thái ý thức xã hội. Hơn nữa, những điều kiện tồn tại xã hội mới cũng chưa đủ để làm cho những thói quen, tập quán và truyền thống cũ hoàn toàn mất đi.

Thứ ba, ý thức xã hội gắn liền với lợi ích của những tập đoàn người, của các giai cấp nào đó trong xã hội. Các tập đoàn hay giai cấp lạc hậu thường níu kéo, bám chặt vào những tư tưởng lạc hậu để bảo vệ và duy trì quyền lợi ích kỷ của họ, để chống lại các lực lượng tiến bộ trong xã hội.

* Ý thức xã hội có thể vượt trước tồn tại xã hội

Trong những điều kiện nhất định, nhiều tư tưởng khoa học và triết học có thể vượt trước tồn tại xã hội của thời đại rất xa. Sở dĩ ý thức xã hội có khả năng đó là do nó phản ánh đúng những mối liên hệ lôgich, khách quan, tất yếu, bản chất của tồn tại xã hội. Lịch sử đã cho thấy nhiều dự báo của các nhà tư tưởng lớn phải sau một thời gian, có thể ngắn hoặc rất dài, mới được thực tiễn xác nhận.

* Ý thức xã hội có tính kế thừa

Tiến trình phát triển đời sống tinh thần của xã hội loài người cho thấy rằng, các quan điểm lý luận, các tư tưởng lớn của thời đại sau bao giờ cũng dựa vào những tiền đề đã có từ các giai đoạn lịch sử trước đó.

Trong sự phát triển của mình, ý thức xã hội có tính kế thừa nên không thể giải thích một tư tưởng nào đó nếu chỉ dựa vào trình độ, hiện trạng phát triển kinh tế và các quan hệ kinh tế - xã hội.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, trong các xã hội có giai cấp thì các giai cấp khác nhau sẽ kế thừa những di sản khác nhau của những giai đoạn trước. Giai cấp tiến bộ đang lên sẽ chọn kế thừa những tư tưởng tiến bộ của thời đại trước; trái lại, giai cấp lỗi thời, đi xuống bao giờ cũng chọn tiếp thu những tư tưởng và lý thuyết bảo thủ, phản tiến bộ để cố gắng tìm cách duy trì sự thống trị của mình.

Quan điểm của triết học Mác - Lê nin về tính kế thừa của ý thức xã hội có ý nghĩa to lớn đối với sự nghiệp xây dựng văn hóa tinh thần của dân tộc ta hiện nay.

* Sự tác động qua lại giữa các hình thái ý thức xã hội

Các hình thái ý thức xã hội phản ánh tồn tại xã hội theo những cách khác nhau, có vai trò khác nhau trong xã hội và trong đời sống của con người. Tuy

nhiên, ở các thời đại lịch sử khác nhau, trong những hoàn cảnh khác nhau dù vai trò của các hình thái ý thức xã hội không giống nhau nhưng chúng vẫn có sự tác động qua lại với nhau.

* Ý thức xã hội tác động trở lại tồn tại xã hội

Tồn tại xã hội chịu sự tác động trở lại của ý thức xã hội là một biểu hiện khác của tính độc lập tương đối của ý thức xã hội. “Những tiền đề và điều kiện kinh tế, rốt cục giữ vai trò quyết định. Nhưng những điều kiện chính trị, v.v., ngay cả những truyền thống tồn tại trong đầu óc con người cũng đóng một vai trò nhất định, tuy không phải là vai trò quyết định”.

Sự tác động trở lại đối với tồn tại xã hội của các hình thái ý thức xã hội mạnh hay yếu còn phụ thuộc vào những điều kiện lịch sử cụ thể, vào các quan hệ kinh tế vốn là cơ sở hình thành các hình thái ý thức xã hội; vào trình độ phản ánh và sức lan tỏa của ý thức đối với các nhu cầu khác nhau của sự phát triển xã hội; đặc biệt là vào vai trò lịch sử của giai cấp đại diện cho ngọn cờ tư tưởng đó.

V - TRIẾT HỌC VỀ CON NGƯỜI

1. Con người và bản chất con người

a) Con người là thực thể sinh học - xã hội

Theo C. Mác, con người là một sinh vật có tính xã hội ở trình độ phát triển cao nhất của giới tự nhiên và của lịch sử xã hội, là chủ thể của lịch sử, sáng tạo nên tất cả các thành tựu của văn minh và văn hóa.

Về phương diện sinh học, con người là một thực thể sinh vật, là sản phẩm của giới tự nhiên, là một động vật xã hội, phải tìm kiếm thức ăn, nước uống, phải “đấu tranh sinh tồn” để tồn tại và phát triển. Con người cũng còn là một bộ phận của giới tự nhiên.

Con người còn phải phục tùng các quy luật của giới tự nhiên, các quy luật sinh học như di truyền, tiến hóa sinh học và các quá trình sinh học của giới tự nhiên. Con người là một bộ phận đặc biệt, quan trọng của giới tự nhiên, nhưng lại có thể biến đổi giới tự nhiên và chính bản thân mình, dựa trên các quy luật khách quan. Đây chính là điểm khác biệt đặc biệt, rất quan trọng giữa con người và các thực thể sinh học khác.

Con người còn là một thực thể xã hội có các hoạt động xã hội. Hoạt động xã hội quan trọng nhất của con người là lao động sản xuất. Nếu các động vật khác phải sống dựa hoàn toàn vào các sản phẩm của tự nhiên, dựa vào bản năng thì con người lại sống bằng lao động sản xuất, bằng việc cải tạo tự nhiên, sáng tạo ra các vật phẩm để thỏa mãn nhu cầu của mình. Lao động đã góp phần cải tạo bản năng sinh học của con người, làm cho con người trở thành con người đúng nghĩa của nó. Lao động là điều kiện tiên quyết, cần thiết và chủ yếu quyết định sự hình thành và phát triển của con người cả về phương diện sinh học lẫn phương diện xã hội.

b) *Con người khác biệt với con vật ngay từ khi con người bắt đầu sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt của mình*

“Bản thân con người bắt đầu bằng sự phân biệt với súc vật ngay khi con người bắt đầu sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt của mình - đó là một bước tiến do tổ chức cơ thể của con người quy định. Sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt của mình, như thế con người đã gián tiếp sản xuất ra chính đời sống vật chất của mình”. “Điểm khác biệt căn bản giữa xã hội loài người với xã hội loài vật là ở chỗ: loài vượn may mắn lăm chǐ *hái lượm* trong khi con người lại *sản xuất*”.

Quan niệm của triết học Mác - Lênin về sự khác biệt giữa con người và các động vật khác thể hiện tính chất duy vật nhất quán: xác định sự khác biệt đó dựa trên nền tảng của sản xuất vật chất. Lao động, tức là sản xuất ra tư liệu sinh hoạt của mình, tạo ra con người và xã hội, thúc đẩy con người và xã hội phát triển. Đây là điểm khác biệt rất căn bản, chi phối các đặc điểm khác biệt khác giữa con người với các động vật khác.

c) *Con người là sản phẩm của lịch sử và của chính bản thân con người*

Chủ nghĩa Mác khẳng định con người vừa là sản phẩm của sự phát triển lâu dài của giới tự nhiên, vừa là sản phẩm của lịch sử xã hội loài người và của chính bản thân con người. Cần lưu ý rằng con người là sản phẩm của lịch sử và của bản thân con người, nhưng con người, khác với các động vật khác, không thụ động để lịch sử làm mình thay đổi, mà con người còn là chủ thể của lịch sử.

d) *Con người vừa là chủ thể của lịch sử, vừa là sản phẩm của lịch sử*

Con người vừa là sản phẩm của lịch sử tự nhiên và lịch sử xã hội, nhưng đồng thời, lại là chủ thể của lịch sử bởi lao động và sáng tạo là thuộc tính xã hội tối cao của con người.

Hoạt động lịch sử đầu tiên khiến con người tách khỏi các động vật khác, có ý nghĩa sáng tạo chân chính là hoạt động chế tạo công cụ lao động, hoạt động lao động sản xuất. Chính ở thời điểm đó con người bắt đầu làm ra lịch sử của mình.

“Sáng tạo ra lịch sử” là bản chất của con người, nhưng con người không thể sáng tạo ra lịch sử theo ý muốn tùy tiện của mình, mà phải dựa vào những điều kiện do quá khứ, do thế hệ trước để lại trong những hoàn cảnh mới.

Con người, một mặt, phải tiếp tục các hoạt động trên các tiền đề, điều kiện cũ của thế hệ trước để lại; mặt khác, lại phải tiến hành các hoạt động mới của mình để cải biến những điều kiện cũ. Lịch sử sản xuất ra con người như thế nào thì tương ứng, con người cũng sáng tạo ra lịch sử như thế ấy. Từ khi con người tạo ra lịch sử cho đến nay con người luôn là chủ thể của lịch sử, nhưng cũng luôn là sản phẩm của lịch sử.

Con người tồn tại và phát triển luôn luôn ở trong một hệ thống môi trường xác định. Đó là toàn bộ điều kiện tự nhiên và xã hội, cả điều kiện vật chất lẫn

tinh thần, có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp đến đời sống của con người và xã hội. Đó là những điều kiện cần thiết, tất yếu, không thể thiếu đối với sự tồn tại và phát triển của con người.

d) Bản chất con người là tổng hòa các quan hệ xã hội

“Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa những quan hệ xã hội”. Bản chất của con người luôn được hình thành và thể hiện ở những con người hiện thực, cụ thể trong những điều kiện lịch sử cụ thể.

Các quan hệ xã hội tạo nên bản chất của con người, nhưng không phải là sự kết hợp giản đơn hoặc là tổng cộng chúng lại với nhau mà là sự tổng hòa chúng; mỗi quan hệ xã hội có vị trí, vai trò khác nhau, có tác động qua lại, không tách rời nhau. Các quan hệ xã hội thay đổi thì ít hoặc nhiều, sớm hoặc muộn, bản chất con người cũng sẽ thay đổi theo.

2. Hiện tượng tha hóa con người và vấn đề giải phóng con người

a) Thực chất của hiện tượng tha hóa con người là lao động của con người bị tha hóa

Theo C. Mác, thực chất của lao động bị tha hóa là quá trình lao động và sản phẩm của lao động từ chỗ để phục vụ con người, để phát triển con người đã bị biến thành lực lượng đối lập, nô dịch và thống trị con người.

Theo quan điểm của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác, hiện tượng tha hóa của con người là một hiện tượng lịch sử đặc thù, chỉ diễn ra trong xã hội có phân chia giai cấp. Nguyên nhân gây nên hiện tượng tha hóa con người là chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất. Nhưng tha hóa con người được đẩy lên cao nhất trong xã hội tư bản chủ nghĩa. Chế độ đó đã tạo ra sự phân hóa xã hội về việc chiếm hữu tư nhân tư liệu sản xuất khiến đại đa số người lao động trở thành vô sản, một số ít trở thành tư sản, chiếm hữu toàn bộ các tư liệu sản xuất của xã hội.

Vì vậy, những người vô sản buộc phải làm thuê cho các nhà tư sản, phải để các nhà tư sản bóc lột mình và sự tha hóa lao động bắt đầu từ đó. Lao động bị tha hóa là nội dung chính yếu, là nguyên nhân, là thực chất của sự tha hóa của con người.

Trong hoạt động lao động, con người là chủ thể trong quan hệ với tư liệu sản xuất. Nhưng vì trong chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa thì người lao động phải phụ thuộc vào các tư liệu sản xuất. Tư liệu sản xuất là do con người tạo ra. Như vậy, con người bị lệ thuộc vào sản phẩm do chính mình tạo ra. Mặt khác, để có tư liệu sinh hoạt, người lao động buộc phải lao động cho các chủ tư bản, sản phẩm của họ làm ra trở nên xa lạ với chính mình và được chủ sở hữu dùng để trói buộc họ, bắt họ lệ thuộc nhiều hơn vào chủ sở hữu và vào các vật phẩm lao động.

Trong nền sản xuất dựa trên chế độ tư hữu tư liệu sản xuất, sự tha hóa của lao động còn được tạo nên bởi sự tha hóa trên các phương diện khác của

đời sống xã hội: Sự tha hóa của nền chính trị vì thiếu số ích kỷ, sự tha hóa các tư tưởng của tầng lớp thống trị, sự tha hóa của các thiết chế xã hội khác. Chính vì vậy, việc khắc phục sự tha hóa không chỉ gắn liền với việc xóa bỏ chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa mà còn gắn liền với việc khắc phục sự tha hóa trên các phương diện khác của đời sống xã hội.

b) “Vĩnh viễn giải phóng toàn thể xã hội khỏi ách bóc lột, ách áp bức”

Đấu tranh giai cấp để thay thế chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất và phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, để giải phóng con người về phương diện chính trị là nội dung quan trọng hàng đầu. Khắc phục sự tha hóa của con người và của lao động của họ, biến lao động sáng tạo trở thành chức năng thực sự của con người là nội dung có ý nghĩa then chốt. Điều kiện và tiền đề để giải phóng triệt để con người là xóa bỏ giai cấp, xóa bỏ chế độ tư hữu tư nhân về tư liệu sản xuất và sức sản xuất phát triển ở trình độ rất cao. Đó là quá trình lịch sử lâu dài.

Việc giải phóng những con người cụ thể là để đi đến giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc và tiến tới giải phóng toàn thể nhân loại. Mục tiêu cuối cùng trong tư tưởng về con người của chủ nghĩa Mác - Lê nin là giải phóng con người trên tất cả các nội dung và các phương diện: lao động, chính trị, kinh tế, xã hội, năng lực, con người cá nhân, con người giai cấp, con người dân tộc, con người nhân loại, v.v..

c) “Sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người”

Khi chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa bị thủ tiêu, lao động không còn bị tha hóa, con người được giải phóng, khi đó xã hội là sự liên hiệp của các cá nhân, con người bắt đầu được phát triển tự do. Con người là sự thống nhất giữa cá nhân và xã hội, cá nhân với giai cấp, dân tộc và nhân loại, bản chất của con người là tổng hòa các quan hệ xã hội. Do vậy, sự phát triển tự do của mỗi người tất yếu là điều kiện cho sự phát triển tự do của mọi người.

Sự phát triển tự do của mỗi người chỉ có thể đạt được khi con người thoát khỏi sự tha hóa, thoát khỏi sự nô dịch do chế độ tư hữu các tư liệu sản xuất bị thủ tiêu triệt để, khi sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động trí óc và lao động chân tay không còn, khi con người không còn bị trói buộc bởi sự phân công lao động xã hội.

3. Quan điểm của triết học Mác - Lê nin về quan hệ cá nhân và xã hội, về vai trò của quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch sử

a) Quan hệ giữa cá nhân và xã hội

Con người, xét về thực thể sinh học lẫn thực thể xã hội, vừa mang bản chất loài lẫn tính đặc thù cá thể; vừa là một vũ trụ thu nhỏ, riêng biệt, độc đáo, lại vừa mang đặc điểm chung, phổ biến của loài.

Sự thống nhất giữa cái chung và cái riêng trong con người khiến cho nó ở đỉnh cao của sự phát triển, trở thành “trung tâm” của vũ trụ.

Con người là một hệ thống chỉnh thể thống nhất cá thể - loài, mang cả những thuộc tính cá thể, đơn nhất, lẫn những thuộc tính chung, phổ biến của loài; bản chất của con người là tổng hòa các quan hệ xã hội; là đại diện cho loài, cho xã hội, cho nhân loại, cho lịch sử loài người.

Trong con người luôn có những cái chung toàn nhân loại và có cả những cái riêng, cái đơn nhất, đặc thù của cá thể, cá nhân từ kinh nghiệm, tâm lý, trí tuệ, v.v. do những điều kiện sống, do đặc điểm sinh học quy định.

Cá nhân và xã hội không tách rời nhau. Xã hội do các cá nhân cụ thể hợp thành, mỗi cá nhân là một phần tử của xã hội sống và hoạt động trong xã hội đó. Quan hệ cá nhân - xã hội là tất yếu, là tiền đề, điều kiện tồn tại và phát triển của cả cá nhân lẫn xã hội.

Quan hệ cá nhân - xã hội là khác nhau trong xã hội có phân chia giai cấp và xã hội không phân chia giai cấp.

b) Vai trò của quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch sử

Theo quan điểm triết học Mác - Lê nin, xã hội biến đổi nhờ hoạt động của toàn thể quần chúng nhân dân dưới sự lãnh đạo của các tổ chức hoặc cá nhân nhằm thực hiện một mục đích nào đó.

Mỗi quan hệ giữa vai trò của quần chúng nhân dân với cá nhân chính là quan hệ giữa vai trò của nhân dân lao động với cá nhân lãnh tụ/vĩ nhân. Một mặt, quan hệ này thể hiện một phần nội dung quan hệ giữa cá nhân và xã hội. Mặt khác, lại chứa đựng những nội dung mới, khác biệt, bởi trong quan hệ này chính là quan hệ với những cá nhân đặc biệt, cá nhân lãnh tụ/vĩ nhân.

Quần chúng nhân dân là thuật ngữ chỉ tập hợp đông đảo những con người hoạt động trong một không gian và thời gian xác định, bao gồm nhiều thành phần, tầng lớp xã hội và giai cấp đang hoạt động trong một xã hội xác định.

Cá nhân chính là con người cụ thể đang hoạt động trong một xã hội xác định thể hiện tính đơn nhất với tư cách là cá thể về phương diện sinh học, với tư cách là nhân cách về phương diện xã hội.

Trong số các cá nhân ở những thời kỳ lịch sử nhất định, trong những điều kiện, hoàn cảnh cụ thể, xác định xuất hiện những cá nhân kiệt xuất, trở thành những người lãnh đạo quần chúng nhân dân nhằm thực hiện một mục tiêu xác định. Đó là những lãnh tụ hay vĩ nhân.

Quần chúng nhân dân là chủ thể sáng tạo chân chính, là động lực phát triển của lịch sử:

- Yếu tố căn bản và quyết định của lực lượng sản xuất là quần chúng nhân dân lao động. Đó là lực lượng cơ bản của xã hội sản xuất ra toàn bộ của cải vật chất, là tiền đề và cơ sở cho sự tồn tại, vận động và phát triển của mọi xã hội, trong mọi thời kỳ lịch sử.

- Trong mọi cuộc cách mạng xã hội cũng như ở các giai đoạn biến động của xã hội, quần chúng nhân dân luôn là lực lượng chủ yếu, cơ bản và quyết định mọi thắng lợi của các cuộc cách mạng và những chuyển biến của đời sống xã hội.

- Toàn bộ các giá trị văn hóa, tinh thần và đời sống tinh thần nói chung đều do quần chúng nhân dân sáng tạo ra.

Trong mối quan hệ với quần chúng nhân dân, lãnh tụ đóng vai trò hết sức to lớn, vô cùng quan trọng. Khi lịch sử đặt ra những nhiệm vụ cần phải giải quyết thì từ trong quần chúng nhân dân sẽ xuất hiện những lãnh tụ để giải quyết những nhiệm vụ đó của lịch sử.

Quan hệ giữa lãnh tụ với quần chúng nhân dân là quan hệ thống nhất, biện chứng thể hiện trên các nội dung sau đây:

- Mục đích và lợi ích của quần chúng nhân dân và lãnh tụ là thống nhất. Đó là điểm then chốt và căn bản quyết định sự thành bại của phong trào và sự xuất hiện của lãnh tụ.

- Quần chúng nhân dân và phong trào của họ tạo nên các lãnh tụ, những điều kiện, tiền đề khách quan để các lãnh tụ xuất hiện và hoàn thành các nhiệm vụ mà lịch sử đặt ra cho họ.

- Trong mối quan hệ thống nhất biện chứng giữa quần chúng nhân dân và lãnh tụ, chủ nghĩa Mác - Lê nin khẳng định vai trò quyết định của quần chúng nhân dân, đồng thời đánh giá cao vai trò của lãnh tụ.

Lãnh tụ có vai trò quan trọng, nhưng không thể tuyệt đối hóa vai trò của họ dẫn đến tệ sùng bái cá nhân, thần thánh hóa lãnh tụ, coi nhẹ quần chúng nhân dân, hạn chế việc phát huy tính năng động, sáng tạo của quần chúng nhân dân, phải chống lại tệ sùng bái cá nhân.

Ngược lại, việc tuyệt đối hóa vai trò của quần chúng nhân dân, xem nhẹ vai trò của các cá nhân và lãnh tụ sẽ dẫn đến hạn chế, xem thường các sáng kiến cá nhân, những sáng tạo của quần chúng nhân dân, không phát huy được sức mạnh sáng tạo của họ. Quần chúng nhân dân luôn là người thầy vĩ đại của các cá nhân, lãnh tụ.

4. Vấn đề con người trong sự nghiệp cách mạng ở Việt Nam

Lý luận về con người của chủ nghĩa Mác - Lê nin là nền tảng lý luận cho việc phát huy vai trò của con người trong cách mạng và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay.

Tiếp thu văn hóa và các giá trị truyền thống của dân tộc, gia đình, tinh hoa văn hóa của nhân loại, trong đó có lý luận về con người của chủ nghĩa Mác - Lê nin, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã vận dụng sáng tạo và phát triển lý luận về con người phù hợp với điều kiện lịch sử xã hội Việt Nam hiện đại.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về con người bao hàm nhiều nội dung khác nhau, trong đó có các nội dung cơ bản là: tư tưởng về giải phóng nhân dân lao động,

giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc, tư tưởng về con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của cách mạng, tư tưởng về phát triển con người toàn diện.

Giải phóng nhân dân lao động gắn liền với giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc, bởi ở Việt Nam quyền lợi của nhân dân lao động thống nhất với quyền lợi của giai cấp và dân tộc. Đấu tranh giải phóng nhân dân lao động, giải phóng giai cấp vô sản và giai cấp nông dân dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản không phải chỉ để giải phóng bản thân giai cấp vô sản, mà còn để giải phóng giai cấp nông dân và toàn thể dân tộc khỏi ách áp bức, bóc lột. Công cuộc giải phóng nhân dân lao động, giải phóng giai cấp và giải phóng dân tộc chỉ có thể thắng lợi và thắng lợi hoàn toàn, triệt để bằng việc thực hiện cách mạng vô sản, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Sự nghiệp giải phóng đó chỉ được hoàn thành khi các giai cấp bị bóc lột, các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên phạm vi toàn thế giới thoát khỏi ách áp bức, nô lệ.

Phát triển con người toàn diện là một nội dung quan trọng trong tư tưởng Hồ Chí Minh về con người. Con người toàn diện là con người có cả đức và tài (vừa hồng vừa chuyên), trong đó đức là gốc. Đức là đạo đức, nhưng đó không phải là đạo đức thủ cựu, mà là đạo đức mới, đạo đức vĩ đại, đó không phải là đạo đức vì danh vọng cá nhân mà là vì lợi ích chung của Đảng, của dân tộc, của loài người. Yêu cầu cơ bản của đạo đức đó là trung với nước, hiếu với dân, yêu thương con người, cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư, có tinh thần quốc tế vô sản. Tài hay chuyên là năng lực của con người đáp ứng được các nhiệm vụ được giao, được thể hiện qua việc không ngừng học tập, nâng cao trình độ văn hóa, khoa học, kỹ thuật và lý luận. Để con người phát triển toàn diện thì phải tu dưỡng, rèn luyện trong hoạt động thực tiễn, kết hợp giáo dục và tự giáo dục.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về con người và phát triển con người là sự vận dụng sáng tạo và phát triển lý luận về con người của chủ nghĩa Mác - Lênin vào hoàn cảnh Việt Nam trong bối cảnh mới của thời đại. Tư tưởng đó đã và đang là “kim chỉ nam”, là nền tảng lý luận cho việc hoạch định các chủ trương, chính sách về con người và phát triển con người, cho việc điều hành và quản lý đời sống xã hội.

Con người vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự phát triển, là nội dung cốt lõi, là tư tưởng căn bản trong chiến lược phát triển con người của nước ta hiện nay. Điều này cũng phù hợp với xu hướng chung của tư tưởng tiến bộ của nhân loại, đã được Liên hợp quốc chính thức vận dụng ở quy mô toàn cầu.